

TẠP CHÍ

SỐ 397

VĂN HÓA

P HẬT GIÁO

ISSN 2734-9128

ÁNH SÁNG TỪ TÂM

TRUYỀN THỪA THIỀN PHÁI LÂM TẾ
TẠI THỪA THIÊN-HUẾ

THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở MIỀN BẮC
VIỆT NAM VỚI NHỮNG ĐÓNG GÓP CHO
ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC





Khắp nơi trong cõi dương gian
Hận thù đâu thể xua tan hận thù
Chỉ tình thương với tâm từ
Làm tiêu oán hận, giải trừ hờn căm
Đó là định luật ngàn năm.

(Kinh Pháp Cú 5)

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Biên tập **Trương Ứng Minh**
Trần Hoài Vũ

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Trần Ngọc Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhpg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT

Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

CHỦ ĐỀ: ÁNH SÁNG TỪ TÂM

- 6 Ánh sáng từ tâm (TT.TS. Thích Phước Đạt)
- 10 Lợi ích của Thiền Tứ Vô Lượng Tâm trong đời sống (Tỳ kheo ni An Hưng)
- 16 Rèn tâm (SC. Thích Nữ Diệu Hoa)
- 20 Tìm hiểu về hạnh hiếu qua cuộc đời Đức Phật (SC. Thích Nữ Trung Tâm)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 28 Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam với những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc (ĐĐ. Thích Thanh Huy)
- 36 Những nhân vật lịch sử tiên khởi truyền bá đạo Phật ở Giao Châu (Hưng Trung)
- 42 Truyền thừa thiền phái Lâm Tế tại Thừa Thiên-Huế (ĐĐ. Thích Nhật Tấn)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

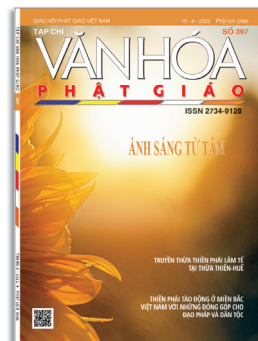
- 50 Đặc trưng kiến trúc và mỹ thuật chùa người Hoa ở TP HCM (Dương Thụy)
- 56 Khi những dòng sông đã hoá tâm hồn (Nguyên Cẩn)
- 62 Nét đẹp trong văn hóa thờ tự của người Hoa nơi vùng đất Thủ (SC. Thích Nữ Trung Như)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 72 Pháp thân trong “Đối cơ” và “Tụng cổ” Tuệ Trung Thước Sĩ Ngữ lục: Một số kiến giải từ góc nhìn của Luận Đại Thừa Khởi Tín (Dự Khiêm)
- 84 Phiên dịch và hiểu về triết lý thiền học thông qua Thuyền Tử Hòa Thượng bát trạo ca của Thiền sư Đức Thành (Nguyễn Thanh Lộc)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Ngọc Huỳnh
Thiết kế: Phương Nam

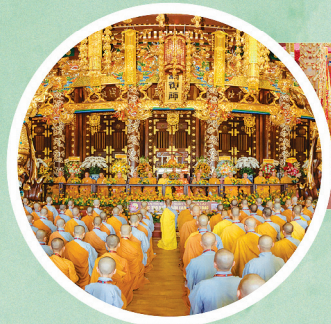
HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



Hội nghị biểu dương các tổ chức tôn giáo có đóng góp trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc



Ban Tu chính Hiến chương GHPGVN tổ chức phiên họp lần 2



Đại giới đàn Cam Lộ Giác Đạo PL.2566 do BTS GHPGVN tỉnh Gia Lai tổ chức



Đại giới đàn Bảo Tạng PL.2566 do BTS GHPGVN tỉnh Ninh Thuận tổ chức



Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Quảng Nam lần thứ VI, nhiệm kỳ 2022 - 2027



Phật giáo tổ chức Tết Trung thu và tặng quà cho trẻ em



Một số hoạt động từ thiện xã hội nổi bật khác



THƯ TỎA SỌAN

Quý độc giả thân mến!

Ở bất cứ nơi đâu, bất cứ thời đại nào, tâm từ bi đều vô cùng quan trọng. Đó là cội nguồn hạnh phúc thế gian và xuất thế gian của tất cả chúng sinh. Mọi chúng hữu tình đều vốn sẵn bản chất từ bi, đều quan tâm tới gia đình, bạn bè bằng tình yêu thương và lòng từ mẫn.

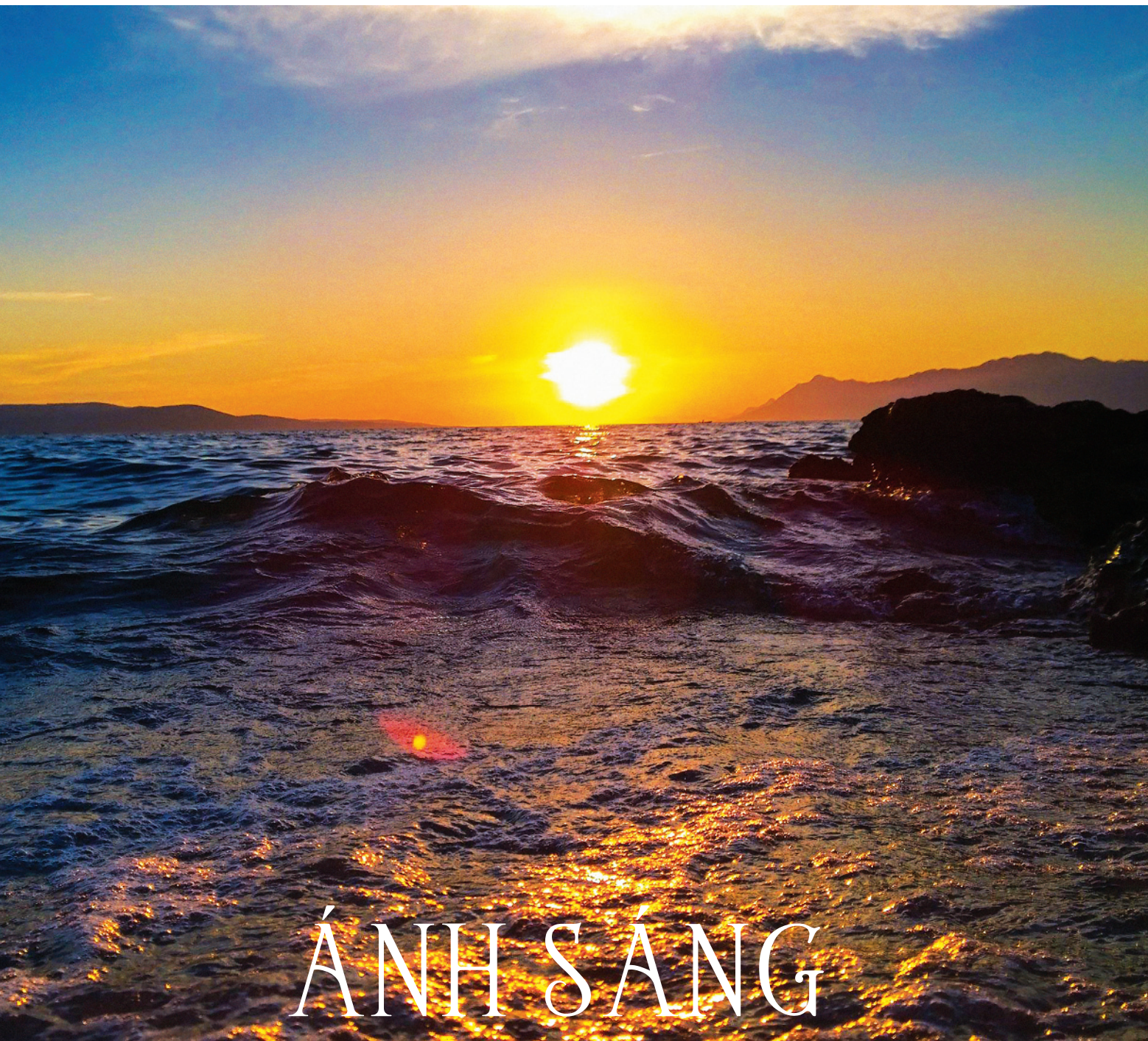
Tình yêu thương và lòng từ mẫn trong Phật pháp vốn vô cùng rộng lớn. Tình cảm đó hoàn toàn không phân biệt và không hề chịu sự chi phối thúc đẩy của sân giận hay tham ái. Tâm nguyện cho mọi chúng sinh đều đạt được hạnh phúc và sự an lạc, tâm nguyện cho mọi chúng sinh đều được giải thoát khỏi đau khổ và nguyên nhân gây ra đau khổ - đó chính là tình yêu thương và lòng từ mẫn vô điều kiện mà chúng ta đang bàn tới.

Mọi chúng sinh đều mong cầu được giải thoát khỏi khổ đau và được hưởng hạnh phúc. Tuy nhiên, thông thường chúng ta chỉ quan tâm tới bản thân chúng ta chứ không phải cho những người khác. Đó là bởi chúng ta không thể nào cảm nhận được những đau khổ của người khác. Vì vậy, để phát triển tâm từ bi, chúng ta cần thường xuyên đặt mình vào hoàn cảnh của người khác. Chỉ khi đó chúng ta mới có thể trưởng dưỡng được tâm từ bi chân chính. Sự thực hành tâm từ bi trong mọi hoạt động không chỉ có ích đối với thực hành Pháp mà còn có ý nghĩa về mặt thế gian.

Với ý nghĩa mỗi chúng sinh đều đồng đẳng về mầm thiện từ tâm, ai cũng đều có căn cơ để trở thành đoá sen từ bi toả hương bát ngát, là một ngọn nến thấp sáng, lan toả sự ấm áp đến mọi người xung quanh, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 397 có chủ đề “*Ánh sáng từ tâm*”. Qua đó, hy vọng mỗi người sẽ chính là một nguồn sáng ấm áp, dịu hiền như ánh trăng để soi ấm trái tim chúng sinh.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo





ÁNH SÁNG

TỪ TÂM

ÁNH SÁNG TỪ TÂM

ÁNH SÁNG



TỪ TÂM

TT. Thích Phước Đạt*

Sống trong thế giới hội nhập toàn cầu của thời đại 4.0, khi mà đời sống kinh tế thị trường phát triển, các thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin bùng nổ, nhu cầu của con người cũng gia tăng cao độ. Một mặt đòi hỏi con người càng nỗ lực thăng tiến, tìm kiếm sự giàu có, sự nghiệp công danh, hưởng thụ các điều kiện phương tiện vật chất, mặt khác cũng dẫn đến mọi mâu thuẫn đối kháng trong nội tâm. Hệ quả là con người mâu thuẫn tự thân, mâu thuẫn với môi trường sống, mâu thuẫn cá nhân với con người và xã hội. Và như thế, con người thường xuyên đối diện những vấn đề nan giải của thực tiễn đời sống văn minh đặt ra, đi kèm đó là sự khủng hoảng về những giá trị đạo đức, tâm linh. Đây chính là lớp sương mù cản ánh sáng mặt trời chân lý rơi chiếu. Do đó, đã là người học Phật, Phật tử phải thực hiện nếp sống đạo đức Phật giáo, là **ánh sáng từ tâm** để con người tự thân bước ra khỏi thế giới khổ đau mà do mình tự tạo lập.

TÂM TỪ NHƯ LÀ TRẠNG THÁI TÂM THỨC ĐẸP NHẤT

Ánh sáng từ tâm là giá trị Phật giáo cốt lõi soi sáng vào nội tâm mỗi người giữa cuộc đời đầy biến động vô thường. Ánh sáng đó giúp con người tỉnh thức, nhận diện và trải nghiệm các phương pháp thực tập đời sống hướng nội, chỉ cho mọi người biết sống với nhau bằng trái tim yêu thương và một khối óc được vận hành bởi trí tuệ hiểu biết. Nói cách khác, người học Phật phải biết ứng dụng những chân giá trị của Phật giáo vào cuộc sống thì mới có thể khiến những giá trị đó hòa quyện vào thân tâm, trở thành xương máu của cơ thể, khiến cả cuộc đời thăng hoa, hướng tới chân - thiện - mỹ, thật sự an lạc, hạnh phúc. Do đó, trong đời sống hằng ngày, việc thực tập đời sống hướng nội được soi rọi từ ánh sáng từ tâm luôn làm mọi người yêu thương, hiểu biết nhau nhiều hơn. Thế nên, Đức Phật ca ngợi tâm Từ như là trạng thái tâm thức đẹp nhất trên thế gian. Ngài thường khuyên nhủ học trò, đệ tử hãy tu tập lòng từ, chỉ có lòng từ mới cho ta khả tính tình yêu vô hạn:

*“Hãy tu tập từ tâm,
Trong tất cả thế giới*

*Hãy tu tập tâm ý,
Không hạn lượng rộng lớn.
Phía trên và phía dưới,
Cũng vậy cả bề ngang,
Không hạn chế trời buốt,
Không hạn, không thù địch”.*

(Kinh Từ bi - Tiểu Bộ Kinh,
HT.Thích Minh Châu (dịch))

Đức Phật lại giảng tiếp:

*“Khi đi hay khi đứng,
Khi ngồi hay khi nằm,
Lâu cho đến khi nào,
Khi đang còn tỉnh thức,
Hãy an trú niệm này,
Nếp sống này như vậy,
Được đời đề cập đến,
Là nếp sống tối thượng”.*

(Kinh Từ Bi)

Đó là giá trị thật mà con người cần hướng đến, nó nuôi dưỡng ta lớn lên, trưởng thành, hội nhập vào dòng đời và làm cho đời thêm sáng tươi. Chính lẽ đó, trong *Kinh Từ bi*, Đức Phật ví tâm từ như ánh sáng tình thương của người mẹ đối với đứa con một của mình. Ví dụ này thật sâu sắc và có ý nghĩa cao quý. Tâm từ mà Đức Phật ca ngợi đâu có phải là đức hạnh xa vời của bậc thánh, siêu việt thế gian này, ngoài tầm với của chúng ta, mà trái lại vô cùng gần gũi và thân thương, vì trong chúng ta ai lại không có mẹ và từng được lòng từ của mẹ ấp ủ, đùm bọc.

Nói như vậy để thấy, ai trong chúng ta cũng đều có thể ứng dụng từ tâm vào cuộc sống, ngay nơi đang sống và ngay bây giờ. Trong ngôi nhà chúng ta đang sống, hãy yêu thương cha mẹ, con cháu với tình thương rộng mở, bao dung. Là người chồng hãy yêu thương vợ nồng thắm thủy chung sắc son và vợ cũng phải yêu thương chồng như vậy với tình thương rộng mở và niềm tin kính nghĩa vô cùng. Rồi với bạn bè gần xa hay mọi người xung quanh trong các mối quan hệ xã hội cũng phải thật lòng, chân thật bất hư. Một điểm cần lưu ý nữa tâm từ không chỉ được vận hành trong nội tâm mà còn phải ứng xử thiện lành với mọi người, cũng như quan tâm yêu thương những con vật nuôi trong nhà, những loài vật quý hiếm, thậm chí cả với cây cỏ. Tất cả phải được săn sóc với tất

ÁNH SÁNG TỪ TÂM

“Thở vào tâm tĩnh lặng,
Thở ra miệng nở cười
An trú trong hiện tại
Giây phút thật tuyệt vời”.

cả tình thương yêu rộng lớn, một tình thương không giới hạn, không bến bờ. Thế nên, cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thường dạy: *“Tâm từ mở ra, khổ đau khép lại”*.

THỰC TẬP HÀNH TRÌ TỪ TÂM

Thực tế, trong một thế giới đầy biến động, con người thường xuyên phải đối diện với những cơn lốc vô thường, sự mất mát, sự hơn thua,... Việc vận dụng tâm từ vào đời sống thường nhật là điều tất yếu. Nếu ta không thực tập hành trì từ tâm thì khó mà đối diện những lo âu, phiền não, đối kháng, nghịch duyên từ đời sống thực tiễn đầy hấp dẫn bởi sự hào nhoáng, cám dỗ nhưng quá khắc nghiệt với con người. Không có ánh sáng từ tâm, bạn sẽ rơi vào sự chơi vơi, lạc lõng, mất quân bình về mặt tâm lý. Bạn phải cần có thái độ sống hoan hỷ mở rộng cõi lòng, đón nhận tất cả mọi tình huống xảy ra và sẵn sàng chuyển hóa. Nghĩa là thay vì đau khổ buồn chán và than khóc thì phải biết trải nghiệm thực tập hạnh từ, sự yêu thương để hướng tâm đi vào lộ trình sống thiện, sống hoan hỷ, sống an lạc. Trong một gia đình, nếu có một người con hiếu thuận với cha mẹ, thì trong các mối quan hệ ứng xử với mọi người còn có nghĩa tình. Cha mẹ yêu thương con mình, thì những người cha, người mẹ đó có thể khởi từ tâm bao dung những đứa con mồ côi không nơi nương tựa.

Là Phật tử, chúng ta phải hằng ngày tự thân tu tập, tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền để tự cải tạo tâm mình theo hướng chân, thiện, mỹ. Lời dạy trong

Kinh Tăng Chi I, có bài kinh Hạt Muối rất hay, cũng có ý nghĩa tương tự. Một ly nước bé nhỏ, thì một dấm muối, cũng đủ làm cho nước trong ly mặn đến mức không uống được. Cũng như vậy, với một cái tâm hạn hẹp, bé nhỏ thì một chút đau khổ cũng đủ làm cho nó không chịu đựng được.

(Ảnh: Nguyễn Quang Minh)

kinh phải tác động đến thân tâm chúng ta, để tâm trở nên thuận tịnh; Niệm Phật để nhớ nghĩ đến công hạnh của Phật và sống theo những gì Phật đã dạy, đã tu chúng; Ngồi thiền để tĩnh tâm, an trú trong định, để tuệ giác bừng khởi. Thế nên, khi ánh sáng từ tâm soi rọi đến đâu thì tuệ giác bừng khởi đến từ đó. Đó là sự chuyển biến thật sự của tâm thức. Một tâm thức bị vô minh che lấp, hạn hẹp, vị kỷ chuyển hoá thành rộng lớn, khai mở, trải rộng khắp bốn phương, trên dưới, thấm nhuần ánh đạo, an trú trong chính niệm:

“Thở vào tâm tĩnh lặng,
Thở ra miệng nở cười
An trú trong hiện tại
Giây phút thật tuyệt vời”.

Khi thực tập như thế, bạn sẽ có cơ hội trở về lại cõi rỗng tâm thức của chính chính, không bị đối tượng và môi trường quấy nhiễu tâm thức bạn. Từ đó bạn sẽ có thái độ tỉnh giác để điều tâm, an trú tâm vào đối tượng cần giải quyết trong thương yêu và tôn trọng. Ứng dụng từ tâm không có nghĩa gì khác là mở rộng tâm thức trong khi tiếp cận con người, cuộc đời và mọi sự đổi thay. Kinh nghiệm cho thấy, càng mở rộng tình cảm yêu thương thật lòng bao nhiêu, tình cảm đó càng trong sáng bấy nhiêu, càng dễ cho con người chủ động, điều hòa bấy nhiêu. Trái lại, tình cảm càng hạn hẹp, càng khó cho con người điều hòa, hướng dẫn. Đó thật sự là chìa khoá của pháp tu tập từ tâm được trải nghiệm qua việc điều chỉnh tâm, đem lại sự an lạc cho tâm, sự mở rộng tâm, mà mở rộng tâm, cụ



Ai trong chúng ta cũng đều có thể ứng dụng từ tâm vào cuộc sống, ngay nơi đang sống và ngay bây giờ. Trong ngôi nhà chúng ta đang sống, hãy yêu thương cha mẹ, con cháu với tình thương rộng mở, bao dung. Là người chồng hãy yêu thương vợ nồng thắm thủy chung sắc son và vợ cũng phải yêu thương chồng như vậy với tình thương rộng mở và niềm tin kính nghĩa vô cùng. Rồi với bạn bè gần xa hay mọi người xung quanh trong các mối quan hệ xã hội cũng phải thật lòng, chân thật bất hư.

thể và thực tế nhất là mở rộng tâm từ, bao quát hết mọi người, mọi vật, mọi chúng sanh.

Khi tâm từ được mở rộng và trải khắp, con người mới có khả năng đón nhận khả tính tình yêu vô hạn, không còn giới hạn bằng sự chấp thủ và khát ái trong sự đối đãi phân biệt. Sự an lạc sẽ được an trú ngay trong lòng mình và có khả năng kết nối và lan truyền đến với mọi người xung quanh. Sự trải nghiệm từ tâm cho thấy, một người giữ tâm vắng lặng và nhiệt tâm tinh cần làm các việc thiện lành để hiển dương cho đời thì sẽ được sự hạnh phúc cho chính bản thân và có sự tác động với người khác trong việc hướng tâm sống theo nếp sống hướng thiện.

Kết quả, cá nhân đó không chỉ hiện tại lạc trú mà đời sau còn phước báu, được sinh vào trú xứ thiện lành đúng như lời Phật dạy. Ngược lại, một người chỉ biết sống cho cá nhân riêng tư của mình, không hành trì thiện pháp, không chia sẻ những khó khăn và khổ đau đối với người khác. Kết quả chắc chắn sẽ đón nhận một đời sống cũng không như ý muốn của chính mình.

Kinh Tăng Chi I, có bài kinh Hạt Muối rất hay, cũng có ý nghĩa tương tự. Một ly nước bé nhỏ, thì một dấm muối, cũng đủ làm cho nước trong ly mặn đến mức không uống được. Cũng như vậy, với một cái tâm hạn hẹp, bé nhỏ thì một chút đau khổ cũng đủ làm cho nó không chịu đựng được. Nhưng thay vì

một ly nước nhỏ mà là cả nước sông Hằng rộng lớn, một nhúm muối bỏ vào có can gì. Với tâm từ mở rộng tới vô lượng, vô biên, có khó khăn gì mà vị Bồ Tát không thể vượt qua. Hãy đối đãi với mọi người, mọi vật với lòng từ rộng lớn, có công việc gì dù khó khăn đến đâu, mà chúng ta không làm được.

Tóm lại, khi ánh sáng từ tâm rọi chiếu thì cuộc sống nở hoa, đâm chồi kết trái của hương tình yêu thương, soi sáng mọi con đường ta đi. Bạn ứng dụng từ tâm vào trong đời sống thực tiễn thì bạn sẽ thiết lập được nhiều mối quan hệ tốt giữa tự thân với tự thân, giữa cá nhân và gia đình, với cộng đồng xã hội và môi trường sống. Cuộc sống con người có hạnh phúc hay không, thiết nghĩ một trong những điều cơ bản nhất là xây dựng các mối quan hệ trên cơ sở thiết lập tình cảm thân thiện, yêu thương và tôn trọng hiểu biết lẫn nhau. Từ tâm chính cơ sở tạo dựng tình cảm, chuyển hóa tình cảm, hướng dẫn tình cảm bằng trí tuệ, khởi đầu bằng Chánh tri kiến. Thực tế, có tình cảm, sự yêu thương nào cao quý hơn, rộng lớn hơn, lời cuốn hơn là từ tâm, mà Phật Thích Ca từng trải nghiệm, từng ca ngợi là niềm hạnh phúc tốt đẹp nhất trên thế gian. Và như thế là người học Phật, là đệ tử Phật hãy đón nhận ánh sáng từ tâm và chính mỗi người, hãy làm cho ánh sáng từ tâm rực chiếu nội tâm mọi người.

* Thượng tọa Tiến sĩ Thích Phước Đạt - Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

LỢI ÍCH CỦA THIỀN TỬ VÔ LƯỢNG TÂM



TRONG ĐỜI SỐNG

Tỳ kheo ni An Hưng

Trong cuộc sống, mỗi người có một công việc, một tính cách và hình tướng khác nhau, không ai giống ai cả, mỗi người đều có một phong cách riêng biệt. Sở dĩ có sự sai khác như vậy, bởi mỗi người tạo nhân khác nhau nên mới có quả khác biệt. Nếu trong một quốc gia, mọi người sống hạnh phúc, vui khỏe và hòa đồng, chắc chắn xã hội ấy đạt nhiều tiến bộ về phương diện vật chất lẫn tinh thần. Có lời thơ rằng:

*“Từ tâm từ Thánh lục phạm
Ngay tâm, Địa Ngục - Niết Bàn mở khai
Từ tâm giải thoát hiện bày
Bồi Tâm, người tự se dây buộc mình”.*

Thật vậy, Tâm được ví như họa sĩ có thể vẽ nên mọi thứ, khi thì vẽ Chư Phật, Chư Bồ Tát, đôi khi vẽ Trời, Người, nhưng có lúc lại vẽ cảnh giới Địa ngục,... Cùng một Tâm nhưng do người khéo sử dụng mà rộng hẹp cao thấp, muôn hình vạn trạng. Như thế, đủ biết Tâm là động lực chính tạo ra hạnh phúc hay khổ đau. Sở dĩ con người ích kỷ, ganh ghét, oán thù cũng chỉ vì Tâm của họ chứa đầy tham, sân, si rồi từ đó tự buộc mình vào vòng xoay sinh tử luân hồi. Với Chư Phật được giải thoát an lạc, quý ngài đã ban tặng tình thương vô tận đến muôn loài, không phân biệt chấp trước. Đó chính là tình thương của Từ - Bi - Hỷ - Xả hay Tứ Vô Lượng Tâm, là một trong những phương pháp tu tập căn bản và cốt lõi của đạo Phật, ứng dụng trong đời sống hằng ngày. Vì thế, việc tìm hiểu về “*Lợi ích của Thiền Tứ Vô lượng tâm (brahma-vihāra) trong đời sống*” là điều thiết thực để có được những an vui trong cuộc sống bản thân, cũng như chia sẻ giáo lý Đức Phật đã dạy đến với mọi người, cùng nhau học hỏi ý tốt, giúp người khác tin vào giáo lý, tin vào chính mình để thay đổi tư duy trong cách nhìn và góp phần xây dựng hòa bình đất nước, hướng người ta đến “Chân - Thiện - Mỹ”.

ĐỊNH NGHĨA TỨ VÔ LƯỢNG TÂM (BRAHMA - VIHĀRA)

Khi nói về Tứ Vô Lượng Tâm, ta thường hiểu: Từ là bốn; Vô Lượng là rộng lớn cùng khắp cả không gian và thời gian, không thể lường tính được. Vô

Lượng Tâm là Tâm có tình yêu thương rộng lớn, bao trùm tất cả vô lượng chúng sanh, cũng gọi là “*Đẳng Tâm*” vì không phân biệt hơn thua, tốt xấu, luôn đem tình thương bình đẳng đến cho muôn loài. Như vậy, Tứ Vô Lượng Tâm là bốn trạng thái tâm Từ - Bi - Hỷ - Xả không giới hạn, không phân biệt, chấp trước. Chỉ có Chư Phật, Bồ Tát và Thánh Đệ Tử mới đầy đủ trọn vẹn bốn tâm vô lượng này.

Theo *Phật Quang đại từ điển*, Tứ Vô Lượng hay Tứ Vô Lượng Tâm, cũng gọi là Tứ Đẳng Tâm. Kinh *Trung A Hàm* và *Luận Đại Trí Độ* giải thích Tứ Vô Lượng Tâm như sau: “*Từ Vô Lượng - Mettā appa-manna: ... được an vui mà vào Từ đẳng chí. Bi Vô Lượng - Karuṇā appa-manna: ... tư duy về pháp khiến cho chúng sanh lìa khổ mà vào Bi đẳng chí. Hỷ Vô Lượng - Muditā appa-manna: Nghĩ đến việc vô lượng chúng sanh đã lìa khổ được vui, từ đáy lòng cảm thấy vui mừng mà vào Hỷ đẳng chí. Xả Vô Lượng - Upekkhā appa-manna: Nghĩ đến việc vô lượng chúng sanh hết thấy đều bình đẳng, không phân biệt oán và thân nên vào Xả đẳng chí*” [1].

**Tứ Vô Lượng Tâm
là bốn trạng thái tâm
Từ - Bi - Hỷ - Xả không giới hạn,
không phân biệt, chấp trước. Chỉ
có Chư Phật, Bồ Tát và Thánh Đệ
Tử mới đầy đủ trọn vẹn bốn
tâm vô lượng này.**

Đức Phật đã dạy bốn Pháp cao thượng này giúp con người lìa khổ được vui, ngay trong hiện tại cũng như tương lai. Đây là nếp sống với tâm hạnh của một vị Bồ tát mà chúng ta cần được học và thực hiện để đem lại niềm an lạc không những cho chính mình mà còn cho những người xung quanh, gần nhất là trong gia đình, bạn bè và rộng ra xã hội, đất nước. Thường thì bốn chữ này đi đôi thành hai cặp phạm trù là Từ-bi và Hỷ-xả. Chúng ta là những người đang trên con đường tu học theo hạnh của các Ngài nên nguyện tinh tấn theo học pháp Tứ Vô Lượng Tâm. Nhưng để hiểu và thực hành được định nghĩa của Tứ Vô Lượng Tâm, chúng ta cần tu tập để thay đổi tâm mình ngày càng mở rộng. Hãy tập quán tưởng những điều bất như ý thành những điều tốt đẹp có thể, vì vậy ngoài thực tập Tứ Vô Lượng Tâm chúng ta còn tập thiền quán, gần gũi nhất đó chính là thiền Minh sát (Vipassana). Đây cũng chính là nền tảng để chúng ta tu tập, cần có sự kết hợp giữa mọi mặt tương trợ lẫn nhau.



“Tình yêu thương rộng lớn
Luôn đem đến niềm vui
Sớt chia bao nỗi khổ
Dù nhau về thành thời”.

NHỮNG ĐẶC TÍNH CƠ BẢN CỦA TỨ VÔ LƯỢNG TÂM

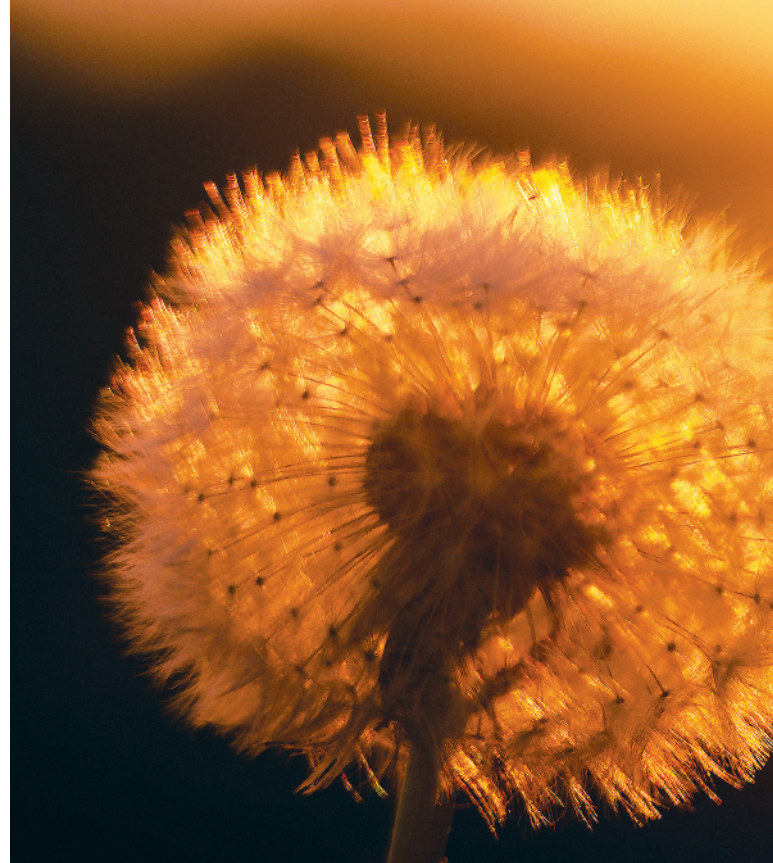
Trong cơ thể con người, ai cũng có Tâm dũng mãnh dù tốt hay xấu, nhưng vì chúng ta do nghiệp mà tái sinh nên tâm tham, sân, si hãy còn nổi lên. Với người biết tu tập theo giáo lý mà Phật đã dạy thì luôn vun bồi đức hạnh, dù là những việc làm đơn giản nhất. Bởi vì họ tin nhân quả, do đó, họ tu tập thực hành theo giáo lý nhất là “*Tứ Vô Lượng Tâm*”.

Tâm Từ (Mettā)

Cuộc sống của chúng ta nếu thiếu tình thương con người sẽ trở nên lãnh đạm, thờ ơ, vì thế ta hãy cố gắng bồi đắp tình thương. Đặc tính của Từ là đem lại sự an lạc và làm cho sân lắng dịu. Mettā không bao giờ làm hại ai, nhưng nếu không cẩn thận Mettā dễ chuyển thành Tanha (tâm luyến ái). Có đôi lúc tâm Từ cũng khiến nhiều người lợi dụng lòng tốt. Nhưng nếu không có tâm Từ ta có cảm hóa họ được chăng! Thật vậy, khi ta muốn cho ai vật gì, trước tiên ta phải có vật ấy và phải biết lợi ích khi sử dụng nó ra sao. Trong *Kinh Tăng Chi bộ*, Đức Phật dạy: “*Như bỏ một nắm muối vào trong một chén nước nhỏ, nước trở thành mặn không uống được. Nếu bỏ một nắm muối vào sông Hằng thì ảnh hưởng được xem như không có gì*”[2]. Như vậy, nhờ tâm Từ lớn lao nên đã cảm hóa được chúng sanh vậy.

Tâm Bi (Karuṇā)

Ở đây, “Bi” là lòng thương xót rộng lớn trước nỗi đau khổ của chúng sanh. Đặc tính của tâm Bi là ý muốn giúp đỡ người khác thoát khỏi một cảnh khổ. Người



có tâm Bi không ngần ngại khi hy sinh cho người khác. Sự tích Túc Sanh (truyện Vyāghri Jātaka) đã nêu lên gương lành của một vị Bồ tát hiển thân để cứu một con cọp mẹ và bảy cọp con khỏi chết đói. Chúng ta cũng lưu ý, nếu thương mà không có trí tuệ tình thương ấy sẽ trở nên mù quáng. Ở đây, ngài hy sinh thân mình cho cọp ăn nghĩa là ngài đã kết duyên với nó, đã cộng nghiệp ắt sẽ gặp lại ở kiếp tương lai, nhờ vậy ngài hóa độ để nó được gặp Phật pháp mà thoát khỏi kiếp cầm thú. Cũng như Đức Phật, với lòng bi mẫn mà Ngài không từ chối, độ người khó độ như Angulimala dù rằng người này có ác tâm muốn hại Ngài, nhưng với lòng từ Ngài đã độ vị ấy tu tập để chứng Thánh quả.

Đối với xã hội, nếu dùng tâm Bi để cư xử trong cuộc sống, ắt hẳn sẽ đem lại nhiều an vui và lợi lạc. Không phải ai sinh ra ở đời đều có đủ phước báu, lục căn trọn vẹn, cơm ăn áo mặc, gia đình hạnh phúc. Nếu biết đặt mình vào những vị trí thiếu hụt kia tự nhiên ta thấy có sự đối đãi khác nhau. Cổ đức có câu: “*Cuộc đời thay đổi cách nhìn, cách nhìn thay đổi cuộc đời đổi thay*”. Trong *Kinh Trung A Hàm*, Đức Phật dạy: “*Cái khổ đến với mình đây là sinh ra từ nhân duyên, chứ chẳng phải không sinh ra từ nhân duyên*” [3]. Vì vậy, tất cả đều có nhân duyên mà thành tựu. Khi tình thương yêu được chia sẻ ta cũng nhận lại tình cảm thương yêu. Nói cách khác, khi hiểu được tâm Bi trong Tứ Vô Lượng Tâm thì người đó đã hiểu được phần nào về đối tượng cần tiếp nhận và phải biết đặt đúng nơi đúng chỗ.



Khi đã tu tâm Từ thì tâm Bi sẽ xuất hiện kèm theo. Bởi có tình thương, ta mới dùng đôi tai để lắng nghe, dùng trái tim để thấu hiểu và sử dụng bàn tay để nâng đỡ những người cùng khổ, ta có thể đem ánh sáng Phật pháp đến những nơi còn đầy bóng tối.

Tâm Hỷ (Muditā)

Hỷ chính là sự vui mừng, hoan hỷ với người, hoan hỷ với sự thành công hay điều phước thiện của họ. Theo sách của Phạm Kim Khánh dịch: “*Đặc tính của tâm Hỷ là hoan hỷ với người thành công, người lộc cao phúc hậu (anumodanā) cho nên vui cười không phải là đặc tính của tâm Hỷ và ra vẻ hân hoan, giả làm ra trò tuồng thỏa thích, được coi là kẻ thù gián tiếp của tâm Hỷ*” [4]. Người có tâm Hỷ đi đâu ai cũng mến thương, bởi nhân họ gieo là niềm an vui với người khác. Đặc tánh của tâm Hỷ trong Tứ Vô Lượng Tâm là sự mừng vui nhẹ nhàng và thanh cao, khác với niềm vui của thế tục biểu hiện ra bên ngoài một cách thô thiển, rộn ràng. Hỷ không phải là trạng thái thỏa thích cạn kiệt hay hình thức, cũng không phải là có sự cảm tình hay thích thú với một ai đó mà biểu lộ. Nên người có tâm Hỷ thường nhẹ nhàng nhu mì, có được tâm ấy do năng lực tu tập mà ra.

Ngài Phật Âm (*Buddhaghosa*), cũng nhận định tương tự như sau: “*Hỷ có đặc tính vui mừng trước sự thành công của người... Nó không ganh tị, được biểu hiện bằng sự từ bỏ nỗi chán ghét... làm phát sinh sự vui nhộn*” [5]. Điều ấy cho chúng ta thấy, tâm Hỷ rất quan trọng. Trong Tiểu Bộ Kinh có bài kinh Ngoài Bức Tường - Tirokudda Sutta đã nói lên sự hoan hỷ với việc làm của vua Magadhan: “*Để dành phần lễ này cho đám người thân thuộc mong các họ hàng được phước ân. (Tē ca tattha samāgantvā ñātipetā samāgatā, Pahute annapānamhi sakkaccam anumodare)*” [6]. Chính vì thế mà bà con nhiều đời được thoát khỏi cảnh nga quý đói khát, được Đức Phật ngợi khen. Với tâm hoan hỷ

mà bà con nhiều đời của vua thoát khỏi cảnh nga quý đói khát, điều ấy cho chúng ta thấy rằng sự hoan hỷ trước điều thiện mang lại phước báu, vì thế Đức Phật dạy ta thấy ai làm điều thiện nên khởi niệm *Sadhu, Sadhu* - (lành thay). Khi tâm Hỷ thành tựu rồi ta nên thực tập tâm Xả. Mình không thể thỏa mãn trong niềm vui ấy mà cần phải xả bỏ để tiếp tục tu tập không nên dính mắc. Vì thế tâm cuối cùng trong Tứ Vô Lượng Tâm ấy chính là tâm Xả.

Tâm Xả (Upekkhā)

Tâm Xả không phải là buông thả mọi thứ, không quan tâm đến ai, không cần biết chuyện gì đang xảy ra xung quanh bởi như vậy là vô trách nhiệm. Xả ở đây là xả bỏ đi sự hơn thua, được mất, khen chê trong cuộc sống. Người có tâm Xả là người hiểu rõ, thấy rõ sự việc qua Chánh Kiến và Chánh Tư duy. Có như vậy, tâm mới nhẹ nhàng thanh thoát.

Đặc tính của tâm Xả là tính thân nhiên đối với loài hữu tình. Nhiệm vụ của nó là thấy sự bình đẳng trong chúng sanh. Biểu hiện bằng sự hoan hỷ không có dính mắc, khiến những người xung quanh có được niềm an lạc: “*Tâm Xả làm cho ghét và ưa lắng xuống*” [7]. Một người có tâm hạnh xả ly, dù sống ở đâu cũng thấy an lạc. Bởi họ biết tùy thuận mà sống, không chấp trước hay vướng mắc dù vui hay buồn họ cũng nhẹ nhàng an yên. Nhưng không phải ai cũng dễ dàng vượt qua được sự khen chê mà xả bỏ, bởi chúng ta là người đang trên con đường tu tập còn dính mắc rất nhiều, cần phải luyện tập. Cũng như trong kinh có câu chuyện: Có vị Bà-la-môn dầm máng Đức Phật nhưng Ngài vẫn im lặng. Họ hỏi: Này Sa-môn Cù Đàm, ông không nghe tôi nói gì sao? Đức Phật trả lời từ tốn: Nếu ông đem thức ăn mời khách, họ không ăn thì thức ăn ấy thuộc về ai? Họ trả lời: Nếu khách không ăn thì tôi ăn. Đức Phật nói, cũng vậy, ông mắng chửi ta mà ta không nhận thì những lời ấy thuộc về ông. Nhờ đó, Ngài đã cảm hóa được vị Bà-la-môn kia, bởi Đức Phật có đủ tâm Từ-Bi-Hỷ-Xả. Đây cũng là bài học cảnh tỉnh nhắc nhở chúng ta trong cuộc sống, Phật tánh luôn có sẵn trong mỗi con người chúng ta nhưng do bụi trần làm che mờ đi phần nào, cho nên chúng ta cần phải huấn luyện tâm của mình để tâm trở về với bản thể nguyên vẹn của nó, đây là cốt lõi tu tập cũng là nền tảng cho người học Phật.

ỨNG DỤNG VÀ LỢI ÍCH TỨ VÔ LƯỢNG TÂM TRONG CUỘC SỐNG

Chúng ta thấy rằng chư Phật, chư Bồ Tát và các vị

Thánh Đệ Tử mới có đầy đủ bốn đức tánh cao thượng này. Nhưng không phải tự nhiên quý ngài có được, mà phải tu tập tích lũy nhiều kiếp mới thành tựu. Chúng ta cũng vậy, muốn đi trên con đường của các ngài thì phải từng bước trau dồi tích lũy, như một em bé muốn nói rành tiếng Việt, em phải bắt đầu bập bẹ những từ đơn giản. Chúng ta muốn có bốn tâm vô lượng phải bắt đầu bằng những ý nghĩ, hành động nhỏ bé thì mới đạt được cái lớn và cuối cùng là vô lượng.

Tu tập tâm Từ Vô Lượng: Trong cuộc sống nếu thiếu tình thương con người sẽ trở nên lạnh nhạt, thờ ơ, vì thế ta hãy cố gắng bồi đắp tình thương đến cho gia đình, mọi người và mọi loài. Dù một cử chỉ rất nhỏ, Phật dạy:

*“Từ năng dữ nhứt thiết chúng sanh chi lạc
Bi năng bạt nhứt thiết chúng sanh chi khổ”* [8].

Muốn nuôi dưỡng tâm Từ mỗi ngày, ta hãy nguyện cho tất cả chúng sanh được an lạc, hạnh phúc, không bệnh tật ưu não. Tuy nói đơn giản nhưng thực hành rất khó, bởi chúng ta là những phàm phu, tâm phàm trần còn lắm những lớp bụi vô minh, tham sân si đầy rẫy. Trong Kinh Pháp Cú có dạy: *“Lấy không giận thắng giận, lấy thiện thắng không thiện, lấy thí thắng xan tham, lấy chơn thắng hư ngụy”* [9] chính là đây vậy.

Tu tập tâm Bi vô lượng: Khi đã tu tâm Từ thì tâm Bi sẽ xuất hiện kèm theo. Bởi có tình thương, ta mới dùng đôi tai để lắng nghe, dùng trái tim để thấu hiểu và sử dụng bàn tay để nâng đỡ những người cùng khổ, ta có thể đem ánh sáng Phật pháp đến những nơi còn đầy bóng tối. Trong kinh Trung A Hàm, Đức Phật dạy: *“Nếu người nào tự làm lợi ích, cũng làm lợi ích cho người khác, làm lợi ích cho mọi người, xót thương thế gian, cầu nghĩa lý, lợi ích, an ổn và khoái lạc cho trời và người, người ấy là bậc nhất, là tuyệt diệu giữa mọi người”* [10].

Với chúng ta, hầu như tâm Bi ai cũng có, nhưng nó được vun bồi hay bị vùi lấp mà mình không hay. Bởi đó là đức tính con người, như ở trên đã nói, không ai sống ngoài tình thương yêu, bởi đều có hệ lụy kéo theo. Trong Kinh Tương Ưng bộ, Đức Phật dạy: *“Do cái này có mặt nên kia có mặt... Do này sanh nên kia sanh... Do này diệt nên kia diệt”* [11]. Nhìn thấy thân thể ta tức đã có sự hiện diện của cha mẹ ông bà trong ta, đa phần chỉ thấy được thực tại chứ chưa hiểu cốt lõi. Cho nên khi thương yêu giúp

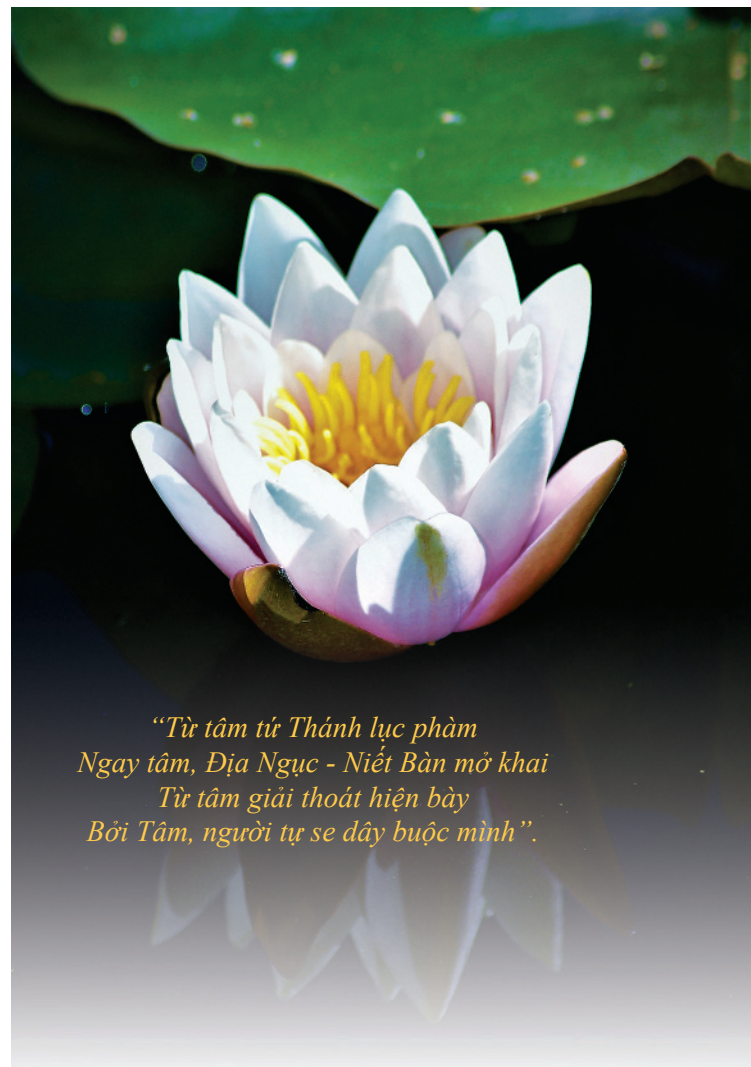
đỡ ai thì mong họ thương lại, vậy tâm Bi đã đúng thật với bản chất chưa hay còn sự so đo tính toán.

Tu tập tâm Hỷ vô lượng: Ta thường nghe nhân nào quả nấy, nếu sống tốt sẽ được gần gũi với người tốt và muốn cảm hóa khuyên bảo ai thực hành tâm hỷ thì bản thân phải có trước. Như trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy:

*“Như bông hoa tươi đẹp
Có sắc lại thêm hương
Cũng vậy, lời khéo nói
Có làm, có kết quả”* [12].

Với người biết tu tập, họ luôn dùng tâm Hỷ để trau dồi tâm mình. Bởi tâm vi tế khó thấy khó sửa, nếu ở mặt ngoài, tâm thô dễ thấy như hành động hay lời nói, còn tâm vi tế bên trong chỉ có bản thân mới biết được.

Tu tập tâm Xả: Khi có tâm Hỷ thì chắc chắn ta đã có tâm Xả. Vì xả được mọi thứ ngũ dục ràng buộc mình mới có niềm vui với tha nhân. Có thể nói, nguyên nhân chính khiến con người khổ đau sợ



*“Từ tâm tứ Thánh lục phạm
Ngay tâm, Địa Ngục - Niết Bàn mở khai
Từ tâm giải thoát hiện bày
Bởi Tâm, người tự se dây buộc mình”.*

hải là do tâm chấp thủ. Cho nên Đức Phật dạy muốn có an lạc hạnh phúc thì phải tu tâm Xả, lánh xa tham ái và bất mãn, bình thân trước khen chê được mất, luôn an tịnh và bình lặng trước những thăng trầm của cuộc sống, đó là kết tinh của quá trình tu tập tâm Xả. Cũng như ngày trước, khi phạm những lỗi nhỏ được sự phụ dạy dỗ, nhắc nhở lại không vui còn sanh tâm buồn phiền. Sau này lớn lên chút lại được đi học rồi mới thấu hiểu ân tình người thầy lo cho mình, rồi tự hiểu ra và khắc phục trong cuộc sống hiện tại. Nhờ vậy, chúng ta mới cảm nhận được mình không khó chịu khi bị nhắc nhở hay dùng biện pháp hỗ trợ khi chúng ta phạm lỗi lầm.

KẾT LUẬN

Để nuôi dưỡng và phát triển tâm Từ - Bi - Hỷ - Xả, chúng ta phải tập cho tâm ấy khởi lên thường xuyên bằng những lời nguyện: Nguyện cho tất cả chúng sanh được an vui hạnh phúc, siêng làm việc lành, thoát ly mọi đau khổ, không tạo điều ác. Có tâm hoan hỷ, không ganh ghét oán thù lẫn nhau. Vậy chúng ta chưa có được tâm ấy thì hãy bắt đầu tu tập ngay bây giờ, vì hành trình ngàn dặm bắt đầu bằng một bước đi, thực tập những điều rất nhỏ sẽ thành tựu những điều to lớn. Ai cũng có sẵn tâm vô lượng nhưng khai thác hay không là do mỗi người tự quyết định lấy.

Khi chúng ta đã tu tập được Tứ Vô Lượng Tâm, sẽ thấy được lợi ích của tâm Từ là giúp ta xóa đi sân hận, ác ý, hận thù. Người có tâm Từ rộng lớn, vùng yêu thương tỏa ra rộng lớn ai cũng quý mến muốn ở gần. Tâm Bi có công năng trừ được khổ đau cho người, tạo nên sự yêu thương vô bờ, là vị thuốc diệt trừ bệnh hung bạo, độc ác, âu sầu phiền não. Còn tâm Hỷ giúp ta tiêu tan đi lòng ganh tỵ đố kỵ với người, thay vào đó là những nụ cười ấm áp trao cho mọi người. Tâm Xả sẽ đẩy lùi tâm những cố chấp, luyến ái, bất mãn, tâm luôn vô tư an tịnh không bị ngũ dục lạc trần chi phối. Vì những lợi ích như vậy nên bất kể là người xuất gia hay tại gia, chúng ta hãy cố gắng trau dồi, không thể nhân danh là người con Phật mà lại thiếu lòng từ bi để nuôi lớn tâm. Ngoài việc thực hành thiền quán chúng ta còn phải thực hành ăn chay, phóng sanh, bảo vệ môi trường... yêu thương tha thứ và bao dung là điều kiện cần có cho mỗi cá nhân. Đồng thời cũng là những chất liệu quan trọng góp phần xây dựng hòa bình hạnh phúc cho toàn thể nhân loại. Trong Kinh Tăng Chi Bộ, Đức Phật dạy người tu tập tâm Từ sẽ được mười một điều lợi ích như:

“thức - ngủ an lạc, được người - chư thiên ái mộ, không bị thuốc độc làm hại...” [13].

Tóm lại, Từ - Bi - Hỷ - Xả là những đức hạnh tốt lành và cao đẹp để xây dựng nên một con người hoàn thiện, một gia đình hạnh phúc và một xã hội tốt đẹp. Vì vậy, ai có ước nguyện được sống trong hòa bình cần tu tập Tứ Vô Lượng Tâm và ai muốn giải thoát giác ngộ thì không thể nào bỏ qua bốn tâm cao thượng này, bởi đạo Phật là đạo của tình thương vậy.

“Tình yêu thương rộng lớn

Luôn đem đến niềm vui

Sớt chia bao nỗi khổ

Đi nhau về thành thoi”.

Là người đang tu tập trên con đường của bậc Thánh, đạo lộ các vị Bồ tát đã và đang đi, chúng ta không thể không tu tập thực hành thiền quán trong Tứ Vô Lượng Tâm. Cần chánh niệm tỉnh giác trước mọi hoàn cảnh, khi chọn cho mình lối đi đừng làm tâm hoen ố mà phí uổng một đời. Bên cạnh đó còn giúp cho những người xung quanh cũng được giống như mình ở tâm thiện lành ấy. Khi càng nỗ lực tu tập, ta càng thấy được ý nghĩa nhiệm mầu do sự chuyển đổi ngay chính chúng ta, bớt dần tâm tham, tâm sân và tâm si. Bởi đạo Phật là hiện tại tu để chuyển nghiệp ngay lúc này, có quả lành cho kiếp sau và nhiều kiếp sau nữa.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Thích Quảng Độ (dịch, 2014), *Phật Quang đại từ điển*, tập 6, Nxb. Phương Đông, tr. 7621.
- [2] Thích Minh Châu (1996), *Tăng Chi Bộ Kinh, tập I*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM, tr. 452.
- [3] Thích Thiện Siêu (1992), *Kinh Trung A Hàm, tập I*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM, tr. 369.
- [4] Phạm Kim Khánh (dịch, tái bản lần hai, 2019), *Đức Phật và Phật pháp*, Nxb. Tổng hợp TP HCM, tr. 436.
- [5] Thích Nữ Trí Hải (dịch, 2014), *Thanh Tịnh Đạo*, tập 1, Nxb. Hồng Đức, tr. 633.
- [6] Thích Minh Châu (2017), *Tiểu Bộ Kinh*, tập II, Kinh Ngoài Bức Tường, Chuyện Ngạ quỷ, Nxb. Tôn giáo, tr. 33.
- [7] Thích Nữ Trí Hải (dịch), *Thanh Tịnh Đạo, tập I*, Nxb. Hồng Đức, tr. 633.
- [8] HT Thiện Hoa (tái bản lần 7 năm 2010), *Phật học phổ thông*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 524.
- [9] Thích Minh Châu (2017), *Kinh Pháp Cú*, kệ 223, Phẩm Phần Nộ, Nxb. Hồng Đức, tr. 94.
- [10] Thích Minh Châu (1992), *Kinh Trung A Hàm*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM, tr. 17.
- [11] Thích Minh Châu (1993), *Kinh Tương Ưng Bộ II*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM, tr. 129.
- [12] Thích Minh Châu (2017), *Kinh Pháp Cú*, kệ 52, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 32.
- [13] Thích Minh Châu (2018), *Tăng Chi Bộ Kinh*, chương 11, phẩm Tùy Niệm, Nxb. Hà Nội, tr. 684.

RÈN TÂM



SC. Thích Nữ Diệu Hoa

RÈN TÂM THANH TỊNH

*Tâm bình chánh niệm giữ lòng an
Học cách vui sân để trí nhân
Nỗi khổ lui dần thanh thân đến
Cơn sầu dứt hẳn não phiền tan.*

Nhẫn nại là một pháp môn để rèn tâm. Khi tức giận, phần nộ nổi lên thường làm ta mất kiểm soát, phát ngôn thiếu chuẩn mực, cả trong ý nghĩ và hành động thường mắc lỗi. Khi bức bối nóng nảy, tâm trí mất bình tĩnh rất dễ gây ra lăm điều rắc rối. Lời nói thốt ra không thể rút lại được, cơn phần nộ sân si có thể dễ dàng dập tắt và trôi qua nhanh chóng nhưng lỗi lầm mắc phải vẫn tồn đọng và sự tổn thương mãi còn đó. Vậy nên, tập rèn tâm mình luôn ở trạng thái tĩnh lặng và thanh tịnh để tránh sự nuôi tiếc, ăn năn, day dứt về sau với chuỗi ngày dài.

*Nếu bị lòng tham chế ngự mình
Làm điều thất đức bởi cầu vinh
Thì nên sửa đổi dừng ngay lại
Học đức hiền nhân sống nghĩa tình.*

Hay:
*Muốn mau thoát được những phiền hà
Hãy tập cho mình tánh vị tha
Giữ bỏ lòng sân nghe giáo lý
Chuyên tâm hướng thiện diệt tâm tà.*

Trong mỗi chúng ta, chúng tử thiện và ác đều có mặt, đừng để cái ác điều khiển mà hãy dùng cái tâm thiện vốn có để điều phục tâm bất thiện. Cũng giống như cỏ và lúa trên một thửa ruộng, chúng phát triển xanh ngắt đều nhau nhưng nếu nhổ bỏ và diệt cỏ tận gốc thì ruộng lúa sẽ tốt tươi một màu. Cái ác cũng thế, cần đoạn diệt khỏi tâm và ngăn ngừa không cho sinh khởi. Để trở thành Bồ tát giữa nhân gian cũng không dễ, nếu không biết chế ngự chúng tử sân si. Hãy luôn nhắc nhở bản thân, sân si sẽ huỷ hoại nội tạng và biến chúng ta thành người thực vật, sống như không sống, có mặt nhưng không tồn tại. Còn nhẫn nại sẽ mang lại cho chúng ta lợi lạc như chiến thắng được chính mình, đánh bại tâm ma, xa rời tội lỗi khổ đau muộn phiền, chuyển hoá từ tâm phàm phu sang bậc thánh, hay

từ ác ma thành Bồ tát hoặc từ phàm nhân đến đắc quả vị Phật cũng chỉ từ cái tâm mình.

*Hạnh phúc không hề bỏ chúng ta
Nó luôn hiện hữu ở quanh nhà
Người không ảo tưởng và tham vọng
Sẽ thấy ngay liền chứ chẳng xa.*

VỮNG TÂM BỒ ĐỀ

Đến một lúc nhất định nào đó, con người ta thường mặc nhiên mọi thứ phiền não xung quanh, chẳng thiết bận lòng với những gì khiến tâm trí mệt mỏi, chỉ một điều duy nhất là muốn thanh thoi đầu óc và thư giãn tâm hồn, sống một cuộc sống bình yên, giản đơn. Với tâm thế này, không phải người ta chán đời hay bi quan mà là đã thấu hiểu sự đời, muốn buông bỏ mọi thứ để tìm sự an nhàn tâm trí sau những năm tháng dài rong ruổi, bôn ba, phần đầu chạy theo dục vọng, miệt mài đối diện vô vàn phiền phức khổ đau. Họ muốn nhìn lại và làm chủ chính mình khi góc khuất riêng trong tận sâu thẳm đáy lòng của sự tỉnh thức được chạm đến. Một người khi chưa bén duyên với đạo Phật, chưa biết phân biệt đúng sai, ngã mạn thô lỗ, sống bằng cách lường gạt người khác do phẩm chất đạo đức của họ không có, một phần cũng do môi trường sống. Nếu vị ấy có được phước báu, đủ duyên lành với cửa Phật, họ chỉ cần ngắm cảnh thiền, nghe tiếng chuông chùa, đọc bài kệ ngắn là họ có thể được duyên chuyển hóa. Cũng có người đến chùa không phải để tu tập hay làm công quả cầu phước, mà chỉ đơn giản đến chùa tìm sự bình yên, khuấy khoả tâm hồn. Dù vậy, nhưng vạn pháp đều theo nhân quả, duyên vô tình thì quả cũng vô tình. Một việc làm thiện lành sẽ gặt phước lành, đi chùa tìm sự bình yên vẫn tốt hơn ngồi ở nhà phần nộ, phần sân làm đau lòng người khác. Cửa thiền, Phật tử và khách thập phương đến với tâm thiện lành, mọi người đều ý thức nơi tôn nghiêm, giả dụ nếu có ai muốn la hét sân si cũng không thể, đến chùa để ngồi yên cũng tốt hơn đi gây sự, làm tổn thương người khác. Đi chùa đây cũng là một pháp môn rèn tâm cho những ai chưa từng hạnh phúc trong cuộc sống đời thường.

Nhẫn nại là một
pháp môn để rèn tâm.
Khi tức giận, phần nộ nổi lên
thường làm ta mất kiểm soát,
phát ngôn thiếu chuẩn mực, cả
trong ý nghĩ và hành động
thường mắc lỗi.

Cũng giống như cỏ và lúa trên một thửa ruộng, chúng phát triển xanh ngát đều nhau nhưng nếu nhổ bỏ và diệt cỏ tận gốc thì ruộng lúa sẽ tốt tươi một màu. Cái ác cũng thế, cần đoạn diệt khỏi tâm và ngăn ngừa không cho sinh khởi.

Đối với những vị tu sĩ Phật giáo, sự thanh tịnh trong tâm và bình yên trong lòng đều rất quan trọng. Nếu xuất gia tu học mà vẫn sanh khởi dục vọng thế gian, ưa thích thị phi, đàm tiếu, bị phiền não chi phối là tự biết mình tu chưa tinh tấn. Chế ngự tâm là một việc cần thiết không thể thiếu trên lộ trình tu tập, cầu đạo giải thoát. Mỗi hành giả không thể dối gạt lòng mình, bởi tịnh hay ô uế, an lạc hay phiền não đều tự mình biết rõ. Có người vì nghiệp dày, phước mỏng nên bị gây gán trên bước đường tu, thụt lùi lại phía sau trở về điểm ban đầu xuất phát vì không thể điều phục tâm, ngăn ngừa tâm bất thiện bị nghiệp xấu dẫn dắt. Họ không thực hành rốt ráo những gì Đức Phật dạy, nên chúng tử vô minh lôi kéo họ về với đời sống đầy rẫy những ưu sầu, mệt mỏi. Trường hợp đó chỉ ít chứ không nhiều, đa số người phát tâm xuất gia vì yêu đời sống tịnh an của tu sĩ đều rất thanh tịnh và an nhiên với con đường giác ngộ lý tưởng mà bản thân đã chọn.

*Đêm thanh gió lộng yên bình quá
Nguyệt sáng quỳnh thom tĩnh lạc nhiều
Khí hậu trong lành không bụi bẩn
Tâm nhân trí thân dạ nào xiêu.*

Thật như vậy, nếu vững tâm Bồ đề thì không có cuồng phong nào quật ngã được ý chí ta. Mỗi người sinh ra trên cõi đời này chỉ sống một lần duy nhất. Vậy nên đừng uổng phí thời gian cho những chuyện không đâu, chuyện gì không tốt đẹp đã qua thì không cần nhớ để rồi

sống với nỗi khổ đó làm gì. Đức Phật có dạy: “*Không nhớ về quá khứ, không vọng tưởng tương lai, chỉ sống với hiện tại*”. Nhưng đừng hiểu sai lời Đức Như Lai dạy giữa chánh niệm và bất cần đời. Không vọng tưởng tương lai không có nghĩa là không cố gắng, không phấn đấu, càng không phải cứ phó mặc sinh mệnh và tương lai tới đâu thì tới. Khi ta lên kế hoạch dự tính cho một sự kiện đặc biệt hay một hoạt động quan trọng nào đó ta cần chăm chỉ và cẩn thận tính toán, sắp xếp chu đáo, còn các pháp có như ta mong đợi hay không cũng đừng chấp trước lấy phiền não. Khi đó, ta biết ta đang làm việc cật lực cho tương lai, là ta đang sống với hiện tại. Nếu ta sống hiện tại với nỗi phiền muộn của quá khứ là ta cảm thọ hai lần phiền muộn, nếu ta vọng tưởng tương lai ở hiện tại là ta sống trong hai lần vọng tưởng. Mất cả bình yên hiện tại và tương lai. Nếu tập rèn tâm, chúng ta sẽ chế ngự được nó.

Trong cuộc sống, ít nhiều gì ta cũng gặp nhiều hạng người. Trong xã hội, nhiều người tuy nghèo nhưng không hèn, cũng có nhiều người tuy giàu nhưng không sang. Tất cả đều do bản chất và nhân cách sống của họ. Nếu gặp phiền não từ người khác thì ta cần nhẫn nại, nhẫn cũng phải trải qua quá trình rèn tâm trước đó. Chúng tử sân luôn ngủ ngầm trong mỗi người, nếu chẳng may va chạm với thành phần bất hảo mà đức tu kém cỏi thì khó vượt qua nghiệp chướng, oan gia. Vậy nên mỗi ngày ta phải rèn tâm, luyện tâm, chấn tâm và chế ngự tâm.



*Hạnh phúc không hề bỏ chúng ta
Nó luôn hiện hữu ở quanh nhà
Người không ảo tưởng và tham vọng
Sẽ thấy ngay liền chứ chẳng xa.*

*Phải luôn bồi dưỡng tánh hiền lành
Tránh sự kiêu kỳ hoặc háo danh
Nhân nhĩn chan hòa trong cuộc sống
Nhuờn trên giúp bạn sống chân thành.*

Và:
*Ta cần chấn chỉnh sửa mình ngay
Để hưởng bình yên thoát đọa đày
Thức tỉnh dịu tâm vào ngộ giác
Xa rời ngũ dục ngấm điều hay.*

TẠM KẾT

Rèn tâm cũng là một pháp môn tu cho tu sĩ xuất gia và cả Phật tử tại gia, tuy pháp môn này chỉ gói gọn trong hai từ nhưng lại thực hành trong suốt thời gian dài, có người tập thực hành nó từ lúc trẻ đến tuổi xế chiều vẫn chưa chế ngự được, không phải quá khó để điều phục mà do không quyết tâm, do chủng tử của vô minh dày đặc hơn chủng tử trí tuệ. Nghĩa là thói quen không mấy tốt đẹp lại khó bỏ, điều thiện điều tốt thì không muốn tiếp cận, khó tiếp thu trong khi điều xấu ác bất thiện lại quan tâm, dung nạp và thâm nhập dễ dàng, nhanh lẹ. Tất cả tội và phước, ô uế và thanh tịnh đều do tâm, rèn được nó và giữ được nó là thành công một phần trên bước đường cầu đạo giải thoát. Điều này tự thân mỗi người có thể kiểm nghiệm trong lúc thực hành, vì chỉ có chính ta mới cảm nhận được trạng thái an tịnh hay khổ sầu mà thôi.



*Đêm thanh gió lộng yên bình quá
Nguyệt sáng quỳnh thơm tỉnh lạc nhiều
Khí hậu trong lành không bụi bẩn
Tâm nhân trí thân dạ nào xiêu.*



Tìm hiểu về hạnh

“... Theo như lời Thê Tôn dạy, chúng con hiểu rằng, nhiều hơn là sữa mẹ mà chúng con đã uống trong khi lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài chờ không phải nước trong bốn biển”.

Hiếu qua cuộc đời Đức Phật

SC. Thích Nữ Trung Tâm*

Dù những vật hữu tình hay vô tình đều có cội nguồn hình thành, lá rụng về cội, nước chảy về nguồn. Ai có mặt trên cuộc đời này đều được cha mẹ sanh ra. Từ đó, chúng ta đều hiểu ai cũng đã nhận ơn rất lớn như trời biển của cha mẹ. Có những người con luôn tìm cách để hiếu dưỡng song thân nhưng cũng có những người xem điều đó như những điều đương nhiên họ nhận được từ cha mẹ. Nói về hạnh hiếu, Đức Phật là một tấm gương cho bao người noi theo. Phần lớn chúng ta khi học về cuộc đời Đức Phật đều hiểu rằng Ngài là Đấng Giác Ngộ hoàn toàn, bậc Đại Y Vương, bậc đáng tôn kính trong cuộc đời này. Không những thế, Ngài còn là người con chí hiếu, luôn nhớ đến thâm ân cha mẹ và tìm cách báo đền. Ngài cũng đã dạy rất nhiều về hạnh hiếu cho cả những đệ tử xuất gia và tại gia.

Theo tuệ giác của Đức Thế Tôn, để trở thành người con có hiếu thật sự không phải dễ. Dù đa số con cái đều thương cha mẹ, mong ước báo hiếu, nhưng những người thật sự được xem là đã hiếu thảo với cha mẹ lại rất ít như đất trên đầu móng tay. Trong Kinh Tương Ưng Bộ, chương 12, phẩm Bán xe lược thuyết, phần Hiếu kính mẹ - Hiếu kính cha, Đức Phật dạy: “Các ông nghĩ thế nào, này các Tỳ kheo, cái nào là nhiều hơn, một ít đất trên đầu móng tay hay là quả đất lớn này?”

- Bạch Thế Tôn, cái nhiều hơn là quả đất này, còn ít hơn là đất trên đầu móng tay. Cũng vậy, này các Tỳ kheo, ít hơn là các chúng sanh có hiếu kính với mẹ và nhiều hơn là các chúng sanh không hiếu kính với mẹ... ít hơn là các chúng sanh có hiếu kính với cha và nhiều hơn là các chúng sanh không hiếu kính với cha...” [1].

Người viết mong muốn tự mình và mọi người một lần nữa cảm nhận cuộc đời của bậc vĩ nhân qua sự hiếu kính của Ngài. Từ đó, những người con Phật có được hiểu biết về hạnh hiếu và cách báo hiếu chân thật nhất.

QUAN NIỆM VỀ “HIẾU”

Biết bao câu ca dao tục ngữ nói về công ơn cha mẹ qua những lời dạy của ông bà, lời ru của mẹ khi còn trong nôi đã in sâu vào tiềm thức: “Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con”.

Theo dân gian, từ xưa đến nay, công ơn cha mẹ được ví như núi cao, biển rộng và trách nhiệm của con là phải một lòng hiếu thảo, cung kính, đỡ đần, chăm sóc cha mẹ khi già yếu. Như Thúy Kiều

trong *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) là nhân vật tiêu biểu cho những người con hiếu thảo, là tấm gương về chữ Hiếu thời phong kiến, đã bán thân mình lấy tiền chuộc cha khi gia đình gặp nạn.

Còn trong Nho giáo, Tăng Tử - học trò của Khổng Tử - đã nói: *“Hiếu giả bách hạnh chi tiên”* [2] nghĩa là Hiếu là nét đứng đầu trăm nét. Mạnh Tử còn dạy về việc phụng sự của cha mẹ: *“Cư tắc trí kỳ kính, dưỡng tắc trí kỳ lạc, bệnh tắc trí kỳ ưu, tang tắc trí kỳ ai, tế tắc trí kỳ nghiêm”* [3], nghĩa là cư xử hết lòng kính trọng, dưỡng nuôi cố làm đẹp lòng, bệnh đau tận tâm lo lắng, tang lễ hết sức xót thương, tế lễ nghiêm trang rất mực. Đây là những quan niệm về hiếu thông thường, nghĩa là khi còn nhỏ thì vâng lời, lớn lên phải phụng dưỡng chăm sóc và tưởng nhớ cúng giỗ khi cha mẹ đã qua đời. Vậy còn trong Phật giáo, Hiếu được hiểu như thế nào và cách báo hiếu ra sao?

HẠNH HIẾU QUA CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT

Tiền thân Đức Phật

Đức Phật đã trải qua vô lượng kiếp tu hành, ở kiếp nào Ngài cũng thể hiện các công hạnh như: bố thí, từ bi, nhẫn nhục,... và cả hạnh hiếu với cha mẹ như trong *Kinh Tiểu Bộ, Phẩm Kàsava, Kinh số 222 Chuyện Con Khi Cùlanandiya*. Đó là vào thuở xưa, Bồ tát, tiền thân của Đức Phật, sanh làm con khi tên là Nandiya, trú ở khu Tuyết Sơn. Con khi em của Bồ tát tên là Cùlanandiya, hai anh em Bồ tát sống chung với bảy đàn và cùng chăm sóc khi mẹ bị mù. Hằng ngày, hai anh em hái trái cây gửi các chú khi trong bảy đem về cho mẹ, nhưng lại nghe



Đức Phật dạy rõ không dễ báo đáp công ơn cha mẹ, dù cho những người con đã hết lòng phụng dưỡng, chu cấp đầy đủ về vật chất cũng không đền ơn được với sự đau đớn, nguy hiểm có thể mất mạng khi sanh con, sự vất vả khi nuôi dạy con ở những năm tháng đầu đời, sự lo lắng thức trọn năm canh mỗi khi con bệnh...

khí mẹ nói không nhận được gì. Vì vậy, Bồ Tát cùng em quyết định rời đàn, Ngài sợ sản sóc đàn khi thì không sản sóc được mẹ. Ngài chọn một gốc cây bàng tại biên địa làm chỗ trú ẩn và ở đó nuôi dưỡng khi mẹ. Lúc bấy giờ, hai anh em Ngài đang cho bà mẹ các loại trái ngọt và đặt bà ngồi trên thân cây. Lúc ấy, khi thấy người thợ săn định giết khi mẹ, *“Bồ tát từ giữa cành cây đi ra, và nói: - Nay người kia, chớ có bắn mẹ ta. Mẹ ta mù, già yếu, ta sẽ đổi mạng sống cho mẹ ta. Ông chớ giết mẹ ta, hãy giết ta”* [4]. Sau khi giết Bồ tát, người thợ săn vẫn muốn giết khi mẹ, người em của Bồ tát lại xin chịu chết thay mẹ, nhưng người thợ săn vẫn không giữ lời hứa và đã giết luôn khi mẹ... Sau khi kẻ pháp thoại này, bậc đạo sư nhận diện tiền thân, kẻ đi săn là Đề-bà-đạt-đa, Cullanandiya là Ananda, bà mẹ là Mahapajapati, còn khi chúa Mahanandiya là Đức Phật.

Dù mang hình hài là con vật trong tiền kiếp nhưng Ngài vẫn luôn xem hạnh hiếu là hàng đầu, hơn cả chính bản thân. Ngài có thể bỏ

hết tất cả dù là địa vị khi chúa, để dành trọn thời gian còn lại của cuộc đời để chăm sóc mẹ. Thậm chí, Ngài sẵn sàng chết thay khi mẹ gặp nguy hiểm, chỉ mong mẹ có thể kéo dài thêm tuổi thọ dù chỉ một ngày. Ngài đã dùng cả thân tâm để báo hiếu và có thể làm tất cả vì mẹ.

Khi ở trong bào thai

Ngay cả khi nhập vào thai mẹ, Bồ tát ở trong bào thai cũng đã thể hiện rõ nét tinh thần hiếu kính đối với mẹ. Ngài khiến mẹ cảm giác an ổn cũng như trợ duyên mẹ mình làm những việc thiện lành. Sau bảy ngày sinh ra Ngài, với phước báo quá lớn là đã hạ sanh một bậc vĩ nhân, Hoàng hậu Maya nhẹ nhàng xả bỏ báo thân và sanh lên cõi trời Đâu Suất.

Khi dạy đạo Hiếu cho đệ tử, Đức Thế Tôn đã dạy trong *Kinh Trung Bộ, Kinh Hy Hữu Vị Tăng Hữu Pháp số 123* và trong *Trường Bộ Kinh, Kinh số 14 Kinh Đại Bản, tr.233-235*. Trong Kinh đã mô tả lại 18 điều hy hữu: *“Khi Bồ tát nhập mẫu thai, này Ananda, mẹ Bồ tát giữ giới một cách hôn*



Khi tìm được con đường Trung đạo, Ngài ngồi thiền định dưới cây Bồ đề. Vì luôn tâm niệm công đức sanh thành của cha và mẹ cũng như nghĩ đến chúng sanh đang khổ đau, Ngài quyết không rời khỏi chỗ này cho đến khi tìm ra đạo lớn.

nhiên, không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói láo, không uống các thứ rượu nẫu, rượu lên chất men... mẹ Bồ tát không khởi dục tâm đối với một nam nhân nào và mẹ Bồ tát không bị xâm phạm bởi bất kỳ người đàn ông nào có nhiễm tâm... mẹ vị Bồ tát tận hưởng năm dục công đức đầy đủ... mẹ Bồ tát không bị một bệnh tật gì. Bà sống với tâm hoan hỷ, với tâm khoan khoái... mẹ Bồ tát mệnh chung và sanh lên cõi trời Đâu suất” [5].

Đây là một trong những sự kiện hy hữu, vị tăng hữu như tựa đề Kinh đã nhắc đến. Khi một người mẹ mang thai thông thường sẽ chịu đựng rất nhiều sự đau đớn, bất an do thai nghén, sự nặng nề khi di chuyển, thậm chí có thể nguy hiểm đến tính mạng. Nhưng cũng có số ít những người mẹ không cảm thấy nhiều khó khăn đau đớn. Nhưng riêng Hoàng hậu Maya có rất nhiều điều hy hữu chưa từng xảy ra với các người mẹ trên thế gian. Đây là tâm hiếu thảo của người con đại hiếu gián tiếp báo hiếu người mẹ, không muốn mẹ mình chịu đựng bất cứ điều khó

khăn hay đau đớn. Thậm chí, Ngài còn khiến mẹ vô tình giữ được năm giới căn bản, không mắc thứ bệnh gì trong quá trình mang thai và còn hưởng năm dục công đức, đặc biệt luôn với tâm hoan hỷ, khoan khoái không có cảm giác lo sợ về thai nhi, cũng như không ảnh hưởng đến tính mạng người mẹ. Và do mang thai Ngài, mẹ Ngài có đầy đủ phước báo để được sanh lên cõi trời khi mệnh chung sau bảy ngày sanh.

Khi lớn lên, trưởng thành và xuất gia

Trưởng lão Pajapati Gotami, di mẫu của Ngài, đã nói lên niềm vui, hạnh phúc khi Đức Phật còn thơ ấu đã mang lại cho cha mẹ: *“Trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng Ngài từ thuở ấu thơ, ngài không có nợ nần gì cả, mà ngược lại, ngài đã ban cho cha, cho mẹ những niềm vui hy hữu, lạ lùng” [6].*

Tuổi thơ của Ngài luôn sống trong hoàng cung với sự yêu thương, dạy dỗ của phụ vương và di mẫu. Ngài luôn vâng lời cha mẹ, chuyên tâm vào những môn học do phụ vương chỉ bảo. Kết quả

học tập của Ngài quá kiệt xuất khiến các thầy rất ngạc nhiên và hài lòng. Đây là một trong những niềm vui mà Ngài đã đem đến cho vua cha và di mẫu khi còn là thái tử. Khi nhận ra sự thật của cuộc đời và rồi ai cũng phải chịu sự đau khổ của sanh, già, bệnh, chết, Ngài chí nguyện quyết tìm ra con đường để cứu giúp chúng sanh cũng như cha mẹ mình thoát khỏi khổ, tìm được sự an lạc giải thoát thật sự. Cũng vì luôn nghĩ đến sự khổ đau của chúng sanh mà Ngài quyết từ bỏ gia đình, vào rừng tu khổ hạnh ép xác đến cùng cực trong sáu năm.

Khi thành đạo

Khi tìm được con đường Trung đạo, Ngài ngồi thiền định dưới cây Bồ đề. Vì luôn tâm niệm công đức sanh thành của cha và mẹ cũng như nghĩ đến chúng sanh đang khổ đau, Ngài quyết không rời khỏi chỗ này cho đến khi tìm ra đạo lớn. Chính những điều đó đã tạo nên sức mạnh to lớn khiến Ngài phát đại nguyện kiến cố và thành đạo sau 49 ngày nhập định. Kể từ đó, Đức Phật vận chuyển bánh xe Chánh Pháp khắp Ấn Độ.

Mỗi khi ai nghe hay nhắc đến đạo Phật thì đức vua cũng như Hoàng hậu Maya và Di mẫu Pajapati Gotami là người ai cũng biết đến vị công ơn họ đối với Phật pháp vô cùng to lớn. Đây cũng là sự hiểu kính của Đức Phật dành cho cha mẹ mình, khiến cho tên tuổi của họ lưu danh muôn đời theo thời gian. Sau đó, Ngài đã luôn quán sát nhân duyên cũng như dùng những phương pháp phù hợp căn cơ của mẹ, cha và nữ mẫu để đưa họ dự vào dòng Thánh bất tử.

Hoàng hậu Maya

Trong lịch sử Phật giáo có hai người phụ nữ vĩ đại mà những người con Phật luôn nhớ ơn. Một vị đã phát hạnh nguyện làm “*Mẹ của chư Phật*”, Hoàng hậu Maya, sinh ra sắc thân của Đức Phật. Vị kia là Di mẫu Pajapati Gotami, di ruột và cũng là người có công nuôi dưỡng Đức Phật khi còn là Thái tử. Dù là bậc thầy của chư Thiên và loài người, Đức Phật luôn nghĩ về công ơn sanh thành của người mẹ ruột đã sinh ra Ngài. Người chỉ có thể chăm sóc Ngài sau bảy ngày sinh ra nhưng để lại bầu trời nhớ thương đối với Thái tử nên khi thành đạo Ngài quán sát nhân duyên biết mẹ đang ở trên cõi trời. Vào mùa an cư thứ bảy, Ngài đã rời Tăng đoàn lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp độ mẹ. Ngài không mong mẹ chỉ dừng lại ở phước báo cõi trời mà mong muốn mẹ Ngài có thể tiến sâu trên con đường giải thoát, giác ngộ, để có thể hưởng được niềm vui an lạc siêu thế, không còn phải tái sanh trong luân hồi.

Trong cuốn sách *Đức Phật và Phật pháp*, tác giả cũng đề cập đến vấn đề này: “*Hạ thứ bảy - tại*

cung Trời Tavatimsa... Đức Phật thuyết Abhidhamma cho chư Thiên ở cung Trời Đao Lợi, và vị Trời trước kia là Hoàng hậu Ma Da, từ Đâu Xuất Đà đến Đao Lợi nghe Pháp... Kinh sách ghi rằng sau khi nghe xong những thời Pháp này, vị Trời trước kia là mẹ của Thái tử Siddhattha đắc quả Tu Đà Hườn” [7].

Và trong tác phẩm “*Đức Phật Thích Ca đã xuất hiện như thế*” cũng khẳng định: “*Hạ thứ bảy tại làng Sankassa (năm 583) Phật thuyết pháp tại cung trời Đao Lợi. Đức Phật đã lên cung trời Tavatimsa thuyết Abhidhamma cho Thiên chúng và mẹ Ngài là Mahamaya nghe trong ba tháng... Cũng tại đây Đức Phật nói Kinh Địa Tạng trong ba tháng cho Thiên chúng cùng Thánh mẫu Mahamaya nghe và bà đã chứng quả Tu-đà-hoàn*” [8].

Vua Suddhodana (Tịnh Phạn)

Lúc Đức Phật còn là Thái tử, vua Tịnh Phạn luôn nghiêm khắc với Ngài, hướng Ngài trở thành vị chuyển luân Thánh vương sau này. Tình thương mệnh mông, vĩ đại của cha luôn giấu kín bên trong sự lạnh lùng, nghiêm nghị. Nhưng Ngài biết kể từ khi Hoàng hậu Maya - người mà vua thương yêu nhất - qua đời, Ngài chính là sự sống, là niềm kiêu hãnh, là tất cả hy vọng của người cha. Vì vậy, việc Ngài ra đi sẽ là cú sốc lớn đối với hoàng gia, đặc biệt là cha Ngài. Lúc bấy giờ đã là vị Phật giác ngộ nhưng Ngài luôn thấu hiểu lòng mong mỏi nhớ thương con của cha mình và cũng vì lòng hiếu thảo, Ngài đã quán sát nhân duyên và quyết định trở về thăm quê nhà, đồng thời tìm phương cách để đưa cha trở về nương tựa

Phật, Pháp, Tăng. Bởi Ngài biết đây là cách duy nhất giúp vua cha có được an lạc ngay trong đời này và mãi mãi về sau.

Đức Phật biết con đường Ngài chọn trở thành nhà tu khổ hạnh hoàn toàn trái ngược với niềm hy vọng của cha mong Ngài trở thành một vị chuyển luân Thánh vương từ lúc mới sanh ra, nên việc có thể khuyến hóa cha mình đi trên con đường của Ngài là điều vô cùng khó khăn. Nhưng Ngài tin với tình yêu thương vĩ đại của người cha, cũng như sự hiểu thảo chân thật của Ngài đối với cha sẽ khiến ông hiểu được pháp của Ngài. Vì muốn phụ vương phát khởi tín tâm đối với Phật pháp nên Đức Phật đã thể hiện thần thông, “*Đức Thế Tôn hiện lên trên không và đã đi kinh hành như đi trên mặt đất*” [9], điều mà Đức Phật rất hiếm khi sử dụng khi thuyết pháp. Tiếp đó là những thời pháp do Đức Phật thuyết giảng phù hợp với căn cơ, “*Vua Tịnh Phạn đắc Tư đà hàm*” [10]. Một thời gian sau, khi biết vua cha sắp băng hà, Đức Phật đã trở về hoàng cung. “*Hạ thứ năm tại Mahavana thuộc Vesali (năm 585), Phật an ủi phụ vương và hướng dẫn cách tu niệm hơi thở... Vua làm theo... Phật giảng cho vua về cuộc đời vô thường*” [11].

Sau cùng, vua cha chứng đắc Thánh quả ở những giây phút cuối đời. “*Vua Tịnh Phạn... đắc A-la-hán vào lúc xả báo thân*” [12]. Lúc bấy giờ, tâm hiếu của Đức Thế Tôn mới trọn vẹn. Ngài đã hoàn thành đạo hiếu của một người con đối với cha mình.

Di mẫu Mahà Pajàpatì Gotamì (Ma-ha Ba-xà-ba-đề Kiền-dàm-di)
Bà là vị Tỳ kheo Ni đầu tiên,



Theo tuệ giác của Đức Thế Tôn, sự hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ không chỉ dừng lại ở sự phụng dưỡng về vật chất mà còn phải hướng dẫn về tâm linh khiến cha mẹ ngày càng phát triển thiện tâm, tin sâu Phật pháp, gieo trồng cội phước cho nhiều đời sau.

cũng là vị đã thiết lập và lãnh đạo Ni chúng đầu tiên trong Phật giáo. Tình thương yêu, quý kính của Đức Phật đối với Di mẫu Mahà Pajàpati Gotamì giống như Hoàng hậu Maya, mẹ của Ngài. Đức Phật cũng đã thuyết những bài pháp hợp với căn cơ của di mẫu, khiến Ngài cũng nhập vào dòng Thánh cùng vua Tịnh Phạn khi trở về thăm hoàng cung.

Và khi vua Tịnh Phạn mất, di mẫu đã phát tâm xuất gia, điều này Đức Phật rất hài lòng vì thấy lòng tin tuyệt đối vào Tam bảo, tâm cầu học tha thiết, đồng mãnh của di mẫu muốn xuất ly khỏi thế gian này. Đây cũng là dịp báo ân của Đức Phật đối với người mẹ thứ hai, đã chăm sóc Ngài bằng tất cả tấm lòng của người mẹ ruột khi còn là Thái tử. Nhưng Ngài biết chưa phải thời, vì hoàn cảnh

lúc bấy giờ người nữ không được xem trọng cần có thời gian để mọi người trong xã hội chấp nhận và cũng để chứng minh lòng kiên định và vượt gian khổ của người nữ, Ngài đã từ chối những lần đầu di mẫu xin xuất gia.

Khi di mẫu xin xuất gia đến lần thứ ba, Đức Phật đã dạy trong Luật Tứ Phần Tỳ kheo Ni Giới Bồn Lược Ký: “Đối với ta, bà đã có công ơn rất lớn, mẹ ta qua đời bà đã bú mớm nuôi dưỡng Thế Tôn cho đến khi trưởng thành. Nhưng đối với bà Ma-ha Ba-xà-ba-đê, ta cũng có công ơn rất lớn. Nếu ai nương nhờ một người nào mà... biết được Phật, Pháp, Tăng... tin Phật, Pháp, Tăng... quy y Phật, Pháp, Tăng... được thọ trì năm giới cấm, biết đời là khổ, biết được nguyên nhân của sự đau khổ ấy, biết Niết bàn là an

tĩnh và biết con đường tu hành đi đến Niết bàn ấy... Nay A-nan! Ân lớn này thật khó đền trả, không thể đem áo, cơm, giường nằm, nệm ngồi, thuốc men mà báo đáp ơn kia được. Ta xuất hiện ra đời khiến cho bà Ma-ha Ba-xà-ba-đê thọ pháp Tam tự quy, cho đến quyết định được nhập vào chánh định cũng lại như vậy” [13].

Qua đó, ta có thể hiểu dù là ân đức cha mẹ lớn như trời biển khó báo đáp trong muôn một nhưng đối với Đức Phật, Ngài đã báo đền ơn đức ấy trong kiếp này. Ngài đã khiến cha mẹ biết đến Tam bảo, quy y Tam bảo và dần bước vào dòng chảy bậc Thánh.

HẠNH HIẾU QUA LỜI DẠY CỦA ĐỨC PHẬT

Kinh Tăng Chi Bộ I, chương 2, phẩm Tâm thăng bằng, phần Đất, Đức Phật đã dạy: “Có hai hạng người, này các Tỳ kheo, Ta nói không thể trả ơn được. Thế nào là hai? Mẹ và cha. Nếu một bên vai công mẹ, một bên vai công cha, làm vậy suốt trăm năm cho đến trăm tuổi; nếu đấm bóp, xoa gội, tắm rửa và dầu tại đây cha mẹ có đại tiểu tiện, như vậy, này các Tỳ kheo cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha. Vì có sao? Vì rằng, này các Tỳ kheo, cha mẹ đã làm nhiều cho con cái, nuôi dưỡng chúng khôn lớn, giới thiệu chúng vào đời này” [14].

Qua đoạn kinh, Đức Phật dạy rõ không dễ báo đáp công ơn cha mẹ, dù cho những người con đã hết lòng phụng dưỡng, chu cấp đầy đủ về vật chất cũng không đền ơn được với sự đau đớn, nguy hiểm có thể mất mạng khi sanh con, sự vất vả khi nuôi dạy con ở những năm tháng đầu đời, sự lo

lắng thức trọn năm canh mỗi khi con bệnh... Cha mẹ còn là người sẵn sàng hy sinh mạng sống của mình để đổi lấy mạng sống của con, có thể dành tất cả những gì tốt đẹp nhất của đời mình cho con, không màng khó khăn, nguy hiểm và có thể làm tất cả vì con.

Vì vậy, Đức Thế Tôn dạy đệ tử phải luôn tâm niệm báo đền công ơn cha mẹ nhưng để báo đáp được phải khuyến hóa cha mẹ hướng đến con đường thiện lành, phát khởi tín tâm đối với Tam bảo và dần dần thực hành lời Phật dạy như: giữ giới, bố thí... Từ đó, cha mẹ có được những phước báo thù thắng và sanh về cõi lành khi thân hoại mạng chung, làm được như vậy mới là những người con chí hiếu.

Thế Tôn đã dạy trong *Kinh Tăng Chi Bộ*: “*Này các Tỳ kheo, ai đối với cha mẹ không có lòng tin, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào lòng tin; đối với cha mẹ theo ác giới, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào thiện giới; đối với cha mẹ xan tham, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào bố thí; đối với cha mẹ theo ác tuệ, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào trí tuệ. Như vậy là làm đủ và trả ơn đủ cho cha và mẹ*” [15].

Theo tuệ giác của Đức Thế Tôn, sự hiểu thảo của con cái đối với cha mẹ không chỉ dừng lại ở sự phụng dưỡng về vật chất mà còn phải hướng dẫn về tâm linh khiến cha mẹ ngày càng phát triển thiện tâm, tin sâu Phật pháp, gieo trồng cội phước cho nhiều đời sau.

KẾT LUẬN

Cuộc đời của Đức Thế Tôn đã thể hiện rõ nét tinh thần hiếu thảo,

đặc biệt là đối với phụ vương và hoàng hậu cùng di mẫu của Ngài. Dù rằng khi xuất gia, Ngài đã để lại rất nhiều sự thương nhớ, đau buồn đối với cha mẹ, nhưng mục đích ra đi của Ngài là tìm sự an lạc, giải thoát chân thật, không còn vướng khổ đau cho cha mẹ cũng như nhân loại. Khi thành đạo, Ngài đã luôn không ngừng hoằng truyền Chánh pháp đến muôn người. Nhưng Ngài cũng luôn quán sát nhân duyên chờ đúng thời để giảng những thời pháp hợp căn cơ đưa họ vào Chánh đạo. Tâm hiếu của Ngài đã viên mãn khi độ đưa cha mẹ đều lần lượt vào dòng bất tử. Những lời dạy của Đức Phật luôn thiết thực hiện tại và vượt thời gian. Đặc biệt là những lời dạy về hiếu luôn quan trọng cần được áp dụng và thực hành không chỉ trong thời Phật mà trong mọi thời đại. Như ở *Kinh Tương Ưng Bộ I*, chương 4, phẩm 1, phần Sứ: “... Theo như lời Thế Tôn dạy, chúng con hiểu rằng, nhiều hơn là sửa mẹ mà chúng con đã uống trong khi lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài chớ không phải nước trong bốn biển” [16]. Qua lời dạy của Ngài về hạnh hiếu, chúng ta càng thấy mình hạnh phúc hơn khi đã trở thành đệ tử Phật đã và đang thực hành theo lời của Ngài để từ đó biết được cách báo hiếu chân chánh, hiểu rõ về nghiệp trong vòng luân chuyển sanh tử luân hồi. Đồng thời, hành giả phải định hướng cho cha mẹ tác tạo thiện nghiệp, thăng hoa trong đời sống ở tương lai, để trả ơn cha mẹ trong muôn một.

Sự hiểu thảo không dừng lại ở sự cung cấp vật chất, phụng dưỡng lúc già yếu mà quan trọng là chính bản thân đang thực hành theo lời Phật

dạy và hướng dẫn cha mẹ theo Chánh pháp, đạt được những thiện quả tốt đẹp, thù thắng. Đó là hạnh phúc to lớn nhất trong cuộc đời khi biết cha mẹ đã bước theo con đường chân chánh, đạt đến an vui trong đời này và mãi mãi về sau.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* Sư cô Thích Nữ Trung Tâm, Học viên Cao học Phật học khóa IV tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

- [1] Hòa thượng Thích Minh Châu dịch (2002), *Tương Ưng Bộ II*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, tr. 820.
- [2] Trương Vĩnh Ký dịch (1991), *Minh tâm bửu giám*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, tr. 38.
- [3] Sđd, tr. 39.
- [4] Hòa thượng Thích Minh Châu dịch (2012), *Kinh Tiểu Bộ* tập III, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, tr. 733.
- [5] Hòa thượng Thích Minh Châu dịch (2012), *Kinh Trung Bộ II*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, tr. 449.
- [6] Minh Đức Triều Tâm Ảnh (2013), *Con gái Đức Phật*, Nxb. Tôn giáo, tr.9-10.
- [7] Đại Đức Narada Maha Thera, *The Buddha and His Teachings*; Phạm Kim Khánh dịch Việt (2013), *Đức Phật và Phật pháp*, Tái bản lần thứ sáu, Nxb. Tôn giáo, tr. 205.
- [8] Thích Trung Hậu-Thích Hải Ấn sưu tập (2009), *Đức Phật Thích Ca đã xuất hiện như thế*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, tr. 432.
- [9] Maha Thong Kham Medhivongs (1991), *Lịch sử Đức Phật Tổ Cổ Đàm*, Nxb. TP HCM, tr.136.
- [10] Thích Chơn Thiện (2009), *Phật học khái luận*, Nxb. Phương Đông, tr. 25.
- [11] Thích Trung Hậu-Thích Hải Ấn sưu tập (2009), *Đức Phật Thích Ca đã xuất hiện như thế*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, tr. 425-426.
- [12] Thích Chơn Thiện (2009), *Phật học khái luận*, Nxb. Phương Đông, tr. 25.
- [13] Vô Tác Giới Biểu, Tỳ Kheo Ni Thế Thanh dịch Việt (1998), *Luật Tỳ Phẩn Tỳ Kheo Ni Giới Bốn Lược Ký*, Nxb. TP HCM, tr. 9-10.
- [14] Hòa thượng Thích Minh Châu dịch (2005), *Tăng Chi Bộ I*, chương 2, phẩm Tâm thắng bằng, phần Đất, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 98.
- [15] Hòa thượng Thích Minh Châu dịch (2005), *Tăng Chi Bộ I*, chương 2, phẩm Tâm thắng bằng, phần Đất, Nxb. Tôn giáo, tr. 98.
- [16] Hòa thượng Thích Minh Châu dịch (2002), *Tương Ưng Bộ II*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, tr.530.



PHẬT GIÁO &

THỜI ĐẠI

THIỆN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM



(Ảnh chùa Nhâm Dương ở Hải Dương - sưu tầm).

VỚI NHỮNG ĐÓNG GÓP CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

ĐD. Thích Thanh Huy

LTS: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng trích đăng bài viết Thiện phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam và những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc của Đại đức Thích Thanh Huy. Đây là bài tham luận trích từ Hội thảo Phát huy vai trò của Tăng, Ni GHPGVN trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc được Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam phối hợp với Hội đồng Trị sự GHPGVN, Ban Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ), tổ chức vào tháng 1/2022.

Tóm tắt: Sau khi đệ nhất Tổ sư Thiền phái Tào Động - ngài Thủy Nguyệt truyền vào xứ Đàng Ngoài, đệ nhị Tổ Tông Diễn đã khai hóa triều đình, giải trừ ách nạn của Phật giáo thời nhà Lê ở xứ Đàng Ngoài. Đến nay, thiền phái Tào Động dần thâm nhập vào mọi tầng lớp dân chúng, mở ra lối sống chân thật trong cuộc sống. Trải qua các đời truyền thừa, thiền phái Tào Động đã đóng góp nguồn nhân lực cho Phật giáo Việt Nam, tham gia vào công tác giáo dục, đào tạo tăng tài, giữ gìn gìn giữ mỗi Phật pháp. Với tinh thần đồng hành cùng dân tộc, chư tôn thiền đức trong thiền phái đã tùy duyên tham gia vào công tác an sinh xã hội, bảo vệ truyền thống văn hóa, độc lập dân tộc. Ngày nay, Thiền phái Tào Động tiếp tục kế thừa và phát huy truyền thống cao đẹp đó, cùng với Giáo hội Phật giáo Việt Nam thực hiện tốt tinh thần phụng sự đạo pháp, quê hương xứ sở.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, các dòng thiền truyền vào nước ta khá sớm. Sự phong phú của các dòng thiền đã tạo nên nét đặc sắc về nhiều phương diện cho Phật giáo Việt Nam. Đến giữa thế kỷ XVII, ngoài hai thiền phái Việt là Trúc Lâm và Liễu Quán do người Việt sáng lập, các thiền phái khác trong lịch sử như: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường và Lâm Tế đều do các thiền sư ngoại quốc truyền vào. Riêng dòng thiền Tào Động ở miền Bắc, có xuất xứ Trung Hoa, lại do chính thiền sư Thông Giác - Thủy Nguyệt của Việt Nam đi du học và mang về truyền bá tại quê hương.

Đây có lẽ là lợi thế cho tiến trình hội nhập của Thiền phái Tào Động, trong dòng chảy văn hóa Phật giáo Việt Nam để rồi được tiếp biến, gạn lọc những tinh túy của Tào Động ở Trung Hoa, trở thành thiền phái mang màu sắc văn hóa Việt. Với sự dựng lập và nỗ lực Việt hóa của thiền sư Thông Giác - Thủy Nguyệt và thiền sư Chân Dung - Tông Diễn, Thiền phái Tào Động ngày một hưng thịnh, lan tỏa khắp miền Bắc từ khi du nhập cho đến nay. Quan trọng nhất, thiền phái đã cắm rễ vào lòng quần chúng nhân dân nhờ tư tưởng bình dị, phương pháp hành trì đơn giản.

Dù đất nước trải qua bao biến loạn thời cuộc, mạch ngầm son môn, pháp phái của Thiền phái Tào Động vẫn tiếp nối, phát triển đến nay, có nhiều đóng góp cho đạo pháp và dân tộc.

SƠ LƯỢC VỀ THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM

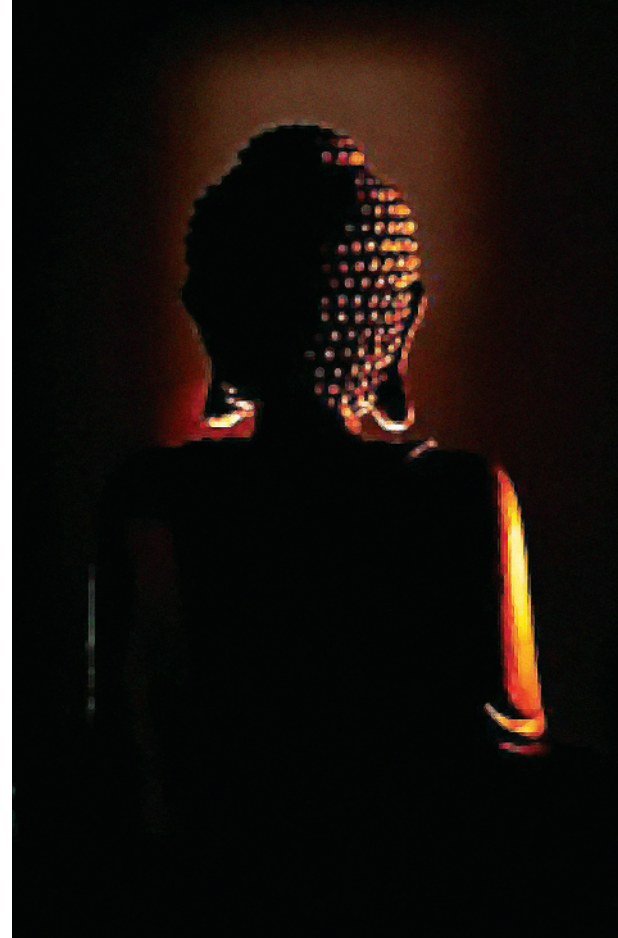
Thiền phái Tào Động truyền vào nước ta khoảng nửa sau thế kỷ XVII bởi thiền sư Thông Giác - Thủy Nguyệt. Ngài đi qua Trung Hoa cầu học thiền sư Nhất Cú - Tri Giáo, Tổ sư đời 35 của Tào Động tông ở trên núi Phượng Hoàng, Hồ Châu. Sau khi đạt được ấn chứng, nhận truyền tâm ấn tổ, Thủy Nguyệt trở về Đại Việt hoằng truyền dòng thiền này và trở thành Sơ tổ của Thiền phái Tào Động tại miền Bắc. Thiền sư Thông Giác - Thủy Nguyệt không chỉ khai nguyên chôn tổ Nhâm Dương, mà còn trụ trì chùa Hạ Long ở Hải Dương, hoằng dương Phật pháp và độ Tăng ở chùa Côn Sơn, Quỳnh Lâm, Yên Tử, Đông Sơn... Thiền sư Thông Giác - Thủy Nguyệt còn là Tổ tiếp nối và khai khơi lại nguồn xưa của chùa Hoè Nhai ở Hà Nội. Ngài đã đi nhiều nơi trong nước để thuyết pháp, cuối cùng dừng lại tại chùa Hạ Long, phổ độ chúng sinh và an nhiên vào cõi Niết bàn bất diệt. Đệ tử nối pháp đời thứ hai của Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Đại Việt là thiền sư Chân Dung - Tông Diễn, không chỉ phát huy toàn tài đạo học từ thầy, mà còn giải cứu thành công pháp nạn của vua Lê Hy Tông đối với Phật giáo. Ngài mở rộng sức ảnh hưởng của Thiền phái Tào Động đến vua quan nhà Lê ở kinh thành Thăng Long. Khi thiền sư Chân Dung - Tông Diễn lên kinh đô, thuyết giảng kinh pháp cho triều đình, đồng thời kế đăng tổ vị thứ hai của Thiền phái Tào Động tại chùa Hoè Nhai và phát triển đến nay.

Kế tục nối pháp từ thiền sư Chân Dung - Tông Diễn, truyền pháp đến đời thứ 3 của Thiền phái Tào Động là thiền sư Hành Nhất - Từ Sơn, vốn thọ giới với thiền sư Chân Dung - Tông Diễn, theo bài kệ truyền thừa của Thiền phái Tào Động, trụ trì qua chùa Tường Quang ở Non Đông, rồi chùa Quảng Nghiêm trên núi Vạn Đức ở Kinh Môn, tỉnh Hải

Việc
các tổ đình Nhâm
Dương, Hoè Nhai, Quỳnh
Lâm, Côn Sơn, Trấn Quốc...
được xếp hạng di tích lịch sử -
văn hóa quốc gia đặc biệt đã góp
phần khẳng định những đóng
góp của Thiền phái Tào
Động cho dân tộc Việt
Nam.



Việt Nam sau Hậu Lê đến nhà Nguyễn, rồi gần 100 năm bị thực dân Pháp đô hộ, Phật giáo có lúc thịnh lúc suy, lúc lại hòa vào nhân dân. Dù vậy, ngọn đèn chính pháp của Thiền phái Tào Động chưa bao giờ tắt, vẫn có hàng hàng, lớp lớp kế thừa.



Dương và chùa Hòe Nhai ở Hà Nội, chùa Nhấm Dương ở Hải Dương... Nhưng đồng thời, thiền sư Hành Nhất - Từ Sơn cũng có tháp thờ tại tổ đình Thiền phái Lâm Tế là chùa Phật Tích. Trong các tác phẩm văn học Phật giáo của Đệ tam tổ Thiền phái Tào Động, thiền sư Hành Nhất - Từ Sơn đều dùng tên hiệu là Như Sơn, cách dùng theo kệ truyền thừa của Thiền phái Lâm Tế, nhưng bản thân thiền sư Hành Nhất - Từ Sơn là Đệ tam tổ của Thiền phái Tào Động. Một vị tổ Thiền phái Tào Động nhưng theo cả Thiền phái Lâm Tế mở ra cách nhìn mới, về Phật giáo thế kỷ XVIII trong sự dung thông, hai thiền phái Phật giáo lớn nhất, tại miền Bắc lúc bấy giờ, để tạo nên sự phát triển dung hòa của Phật giáo ở Đàng Ngoài.

Thiền phái Tào Động, phát triển ngày càng lớn mạnh, từ cung đình đến dân gian, nhiều chùa chiền của Thiền phái Tào Động được xây dựng và trở thành những trung tâm hoằng pháp, độ sinh trên cả miền Bắc. Nhiều bậc cao Tăng thạc đức của Thiền phái Tào Động xuất hiện qua các thời kỳ lịch sử Phật giáo Việt Nam và dân tộc Việt Nam, đã góp phần giúp Phật giáo nước nhà ngày càng xương minh, thịnh vượng đến ngày nay. Những trung tâm lớn của Thiền phái Tào Động đều có ở các tỉnh, thành phía Bắc như: Chốn tổ Nhấm Dương, chùa Côn Sơn ở Hải Dương; chùa Hạ Long, chùa Đông Sơn, chùa Quỳnh Lâm, chùa Yên Tử ở Quảng Ninh; chùa Bích

Động ở Ninh Bình... Chỉ riêng Hà Nội nổi danh như: chùa Hòe Nhai, chùa Hàm Long, chùa Trấn Quốc. Bia đá chùa Hòe Nhai đã ghi đến đời thứ mười một tiếp nối trụ trì, trong đó có nhiều thế hệ được triều đình sắc phong phẩm vị Quốc sư, Tăng thống, Thiền sư như: Thiền sư Chân Dung - Tông Diễn, Thiền sư Tĩnh Giác, Thiền sư Viên Thông Lại Nguyên, Thiền sư Thanh Lăng... Gần đây, Hòa thượng Thích Mật Ứng, là Thiền gia Pháp chủ, Hội Phật giáo Tăng già Bắc Việt. Hòa thượng Thích Đức Nhuận – cố Đệ nhất Pháp chủ GHPGVN, đều là những cao Tăng ở thế kỷ XX.

Với phương châm “*tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên*”, các vị cao Tăng của Thiền phái Tào Động đã vận dụng song song giữa tư tưởng Thiền phái Tào Động ngang qua giáo lý Nguyên thủy và tinh thần văn hóa dân tộc, để cùng tồn tại và phát triển phù hợp với căn cơ của chúng sinh, trong từng giai đoạn lịch sử. Chính những ứng dụng thiết thực của các tư tưởng đó vào đời sống thực tiễn đã đóng góp không nhỏ vào việc tạo dựng nền tảng của Thiền phái Tào Động đối với văn hóa Phật giáo nước nhà.

SỰ ĐÓNG GÓP CỦA THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG ĐỐI VỚI ĐẠO PHÁP

Thiền phái Tào Động truyền vào Đại Việt chưa bao lâu, sự nghiệp giáo hóa của Sơ tổ là thiền sư Thông Giác – Thủy Nguyệt đang có kết quả tốt đẹp, thì



Thiền phái Tào Động, phát triển ngày càng lớn mạnh, từ cung đình đến dân gian, nhiều chùa chiền của Thiền phái Tào Động được xây dựng và trở thành những trung tâm hoằng pháp, độ sinh trên cả miền Bắc.

Phật giáo Đàng Ngoài gặp phải pháp nạn. Giai đoạn 1670-1678, vua Lê Hy Tông ra sắc lệnh đuổi tất cả Tăng Ni lên núi, cấm không cho ở thành thị, làng xã, khiến chùa chiền hoang phế. Phật giáo Đàng Ngoài suy thoái nghiêm trọng. Lúc này, Thiền sư Chân Dung – Tông Diễn, là đệ tử đặc pháp với Sơ tổ Thông Giác - Thủy Nguyệt đang ẩn cư trên núi, hàng ngày chỉ tập trung vào thiền định. Thời gian sau, trong một lần xuống núi khát thực, thiền sư Chân Dung - Tông Diễn mới biết tin này. Ngài rất đau lòng, tự than giữa núi rừng: *“Tại sao nhà vua đối với đạo Phật lại có ác tâm như vậy. Nếu ở núi rừng, dù thuyết pháp đã phải gặt đầu, giảng kinh được hoa trời rơi cúng dường, cũng chẳng có lợi ích gì cho chúng sanh, nếu không hoằng dương được chánh pháp, thì làm sao đền đáp được công ơn Phật Tổ! Chỉ riêng tốt cho mình thì làm sao độ được hàm linh trong bể khổ, thật uổng công vào cửa Phật, luống trôi qua một đời”* [1]. Nói rồi, Ngài sửa soạn y bát, thân hành xuống núi, thưa với thiền sư Thông Giác - Thủy Nguyệt, xin phép vào kinh, hóa độ nhà vua. Quán thầy nhân duyên độ được nhà vua của đệ tử, Sơ tổ cho phép xuất hành vào kinh đô Thăng Long.

Sau khi về kinh, tổ Tông Diễn liền theo lời dặn của thiền sư Thông Giác - Thủy Nguyệt, trú ở chùa Hòe Nhai, viết một bức sớ, diễn giải thâm sâu vai trò của Phật giáo đối với thịnh suy dân tộc, trình bày

mạch lạc, khúc chiết nội hàm giáo điển, mục đích, lý tưởng xuất gia, nhờ người chuyển tời vua Lê Hy Tông. Nhờ lời văn tha thiết, lý đạo thẳng ngay, vua đọc xong, thức tỉnh tâm can, vạn phần bội phục, phát nguyện sửa chữa lỗi lầm của mình. Vua Lê Hy Tông cho phục hưng lại Phật giáo Đàng Ngoài, thường xuyên thỉnh cầu thiền sư vào kinh thuyết pháp cho hoàng gia và quan lại nghe. Ít lâu sau, vua còn cho thợ trong cung tạc một bức tượng vua đang quỳ gối thờ Đức Phật trên lưng để cảnh tỉnh chính mình, đồng thời sắc phong thiền sư Chân Dung - Tông Diễn làm Đại Tuệ Quốc sư. Nhờ trí tuệ và đạo hạnh của thiền sư Chân Dung - Tông Diễn mà Phật giáo Đàng Ngoài tránh được một pháp nạn có thể dẫn đến diệt vong.

Việt Nam sau Hậu Lê đến nhà Nguyễn, rồi gần 100 năm bị thực dân Pháp đô hộ, Phật giáo có lúc thịnh lúc suy, lúc lại hòa vào nhân dân. Dù vậy, ngọn đèn chính pháp của Thiền phái Tào Động chưa bao giờ tắt, vẫn có hàng hàng, lớp lớp kế thừa. Sau năm 1975, khi đất nước thống nhất, nhu cầu thống nhất Phật giáo Việt Nam thành ngôi nhà chung trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Các vị cao Tăng hai miền Nam Bắc đã tổ chức nhiều hội nghị hiệp thương, thống nhất các hệ phái Phật giáo trong cả nước. Đến tháng 11/1981, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ I diễn ra tại chùa Quán Sứ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập. Đại hội đã nhất trí

suy cử Hòa thượng Thích Đức Nhuận, thừa tự pháp từ đời thứ 49 của Thiền phái Tào Động tại miền Bắc, lên ngôi vị Pháp chủ Hội đồng chứng minh. Về nhân sự: Tính đến năm 2019, 51 đời truyền thừa nối phái của thiền phái Tào Động tại miền Bắc với bao vị tài đức đã đóng góp sức mình vào công cuộc duy trì, bảo vệ Phật giáo Việt Nam, kể từ khi thiền sư Thông Giác - Thủy Nguyệt khơi nguồn chân lý cho đến Đệ nhị tổ, thiền sư Chân Dung - Tông Diễn, Hành Nhất - Từ Sơn, “*thiền sư Mật Ứng thiền gia Pháp chủ Tăng già Bắc Việt*” [2], “*Hòa thượng Thích Đức Nhuận, Đệ nhất Pháp chủ GHPGVN*” [3]. Và ngày nay, các vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni của Thiền phái Tào Động vẫn đang cống hiến rất lớn cho GHPGVN.

Về giáo dục Phật giáo: Sau khi thành tựu đạo nghiệp trở về Đại Việt, thiền sư Thông Giác - Thủy Nguyệt đã mở đạo tràng ở chùa Hòe Nhai để hướng dẫn Phật tử, tín đồ nơi kinh thành Thăng Long tu học. Về đến chùa Nhẫm Dương, Ngài lại khai pháp hóa độ Tăng Ni, Phật tử gần xa. Nhị tổ Chân Dung - Tông Diễn tiếp tục truyền thừa, đến đời thứ ba là “*Thiền sư Hành Nhất - Từ Sơn, Đạo Chúc - Tĩnh Chu, Mật Đa - Hải Điện... Đức Nhuận - Thanh Thiệu...*” cũng kế tục xứng đáng sự nghiệp giáo dục của Sơ tổ. Mạng mạch giáo dục Phật giáo tiếp tục nối truyền, đến năm 1958, Thiền phái Tào Động vẫn duy trì các trường Hạ tại các Tổ đình, Sơn môn, Pháp phái. Tháng 3/1958, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam thành lập, không mở trường Phật học tập trung như trước, mà tổ chức hai lớp tu học Phật pháp tại chùa Quảng Bá - một tổ đình Thiền phái Tào Động ở Hà Nội. Số liệu các khóa không được thống kê đầy đủ, nhưng khóa học 1969-1970 có 120 Tăng Ni theo học - con số ấn tượng vào thời kỳ đó, có vị thuộc hàng giáo phẩm nhiều năm nghiên cứu Phật giáo như: “*Các Thượng tọa Giám Sinh, Thích Ninh Quang, Kim Cương Tử... và những vị mới bước vào nghiên cứu đạo Phật. Có các ni sinh như: Thích Đàm Ánh, Đàm Mai ở Hà Nội, Đàm Tùy ở Ninh Bình... Các vị giảng viên của hai lớp là Cư sĩ Tâm Minh (Lê Đình Thám), các Hòa thượng Thích Trí Độ, Thích Thanh Chân, Trần Quảng Dung... Hiệu trưởng là Hòa thượng Thích Đức Nhuận, Hiệu phó là Hòa thượng Thích Tâm An*” [4].

Ngoài ra, Hòa thượng Đức Nhuận, một vị cao Tăng của Thiền phái Tào Động đã đưa vấn đề giáo dục ra



Với phương châm “*tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên*”, các vị cao Tăng của Thiền phái Tào Động đã vận dụng song song giữa tư tưởng Thiền phái Tào Động ngang qua giáo lý Nguyên thủy và tinh thần văn hóa dân tộc, để cùng tồn tại và phát triển phù hợp với căn cơ của chúng sinh, trong từng giai đoạn lịch sử.

thương thảo trong kỳ đại hội đầu tiên vào năm 1981: “*Hòa thượng Thích Đức Nhuận đã đề đạt nguyện vọng thiết lập giáo dục Phật giáo lên Chính phủ để thành lập 3 trường Đại học Phật học được thiết lập trên cả 3 miền: Bắc, Trung, Nam. Ngoài ra, các tỉnh trong toàn quốc, mỗi tỉnh cũng đều được phép thành lập một Phật học viện, tùy theo khả năng nhu cầu mỗi tỉnh, nếu có thể làm được*” [5]. Đó là những đóng góp rất lớn của Thiền phái Tào Động ở miền Bắc cho nền giáo dục Phật giáo.

Trùng hưng Tam bảo: Các chốn tổ đình từ thời nhà Lý – Trần để lại, đã bị xuống cấp, không thể trùng hưng nếu không có vị thiền sư của Thiền phái Tào Động qua trụ trì như: “*Chùa Hòe Nhai, chùa Trấn Quốc, chùa Quảng Bá, chùa Nhẫm Dương chùa Côn Sơn, chùa Linh Quang, chùa Quỳnh Lâm...*”. Các chùa ở miền Bắc Việt Nam hầu hết có ảnh hưởng của nghi lễ, tư tưởng hoàng pháp và phương pháp hành trì, phong cách xây dựng, quy củ thiền môn... từ Thiền phái Tào Động. Tầm ảnh hưởng của các thiền sư Thanh Hanh, Mật Ứng, Đức Nhuận... đối với Tăng Ni miền Bắc rất lớn lao: “*Thiền sư Thanh Hanh, thiền gia, Pháp chủ, Tăng Ni Bắc Việt*”, Ngài

từng được giới học giả nghiên cứu lịch sử Phật giáo cận đại, đánh giá là: “*người có công gây dựng đoàn kết Phật giáo ở Bắc kỳ*”. Thập niên 1950 có thiền sư Mật Ứng, thiền gia Pháp chủ, Tăng già Bắc Việt. Vào năm 1981, Hòa thượng Thích Đức Nhuận đã nhân danh người đứng đầu Giáo hội Phật giáo Việt Nam đề xuất Chính phủ cho phép nhận người vào tu, để có sự truyền thừa, duy trì mỗi đạo “*Phật giáo được phép nuôi chúng đệ tử để có người thừa kế*” [6]. Đây được xem là cống hiến to lớn nhất của Thiền phái Tào Động đối với trùng hưng Phật giáo trong giai đoạn quan trọng này. Những đóng góp quan trọng của Thiền phái Tào động đối với Phật giáo Việt Nam không chỉ giới hạn các mặt trên, mà còn nhiều mặt như: “*Nhân lực, văn hóa, đạo đức, phương pháp tu trì,...*” của nhiều thế hệ Tăng Ni, Phật tử trong hơn 300 năm qua.

SỰ ĐÓNG GÓP CỦA THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG ĐỐI VỚI DÂN TỘC

Trong tiến trình phát triển Phật giáo Việt Nam, Thiền phái Tào Động hòa cùng dòng chảy các tổ chức, dòng phái, sơn môn khác đồng hành cùng dân tộc. Từ thế kỷ XVII trở đi, đời sống chính trị - kinh tế - văn hóa - giáo dục Việt Nam có lúc thăng lúc trầm, nhưng Phật giáo vẫn thể hiện sức sống bền bỉ, từng bước phục hưng và phát triển khi tiếp biến, chọn lọc những tinh hoa. Sự xuất hiện trong hoàn cảnh nở rộ các Thiền phái Phật giáo đã cho thấy Thiền phái Tào Động có vị thế riêng, bởi những đóng góp vào hệ tư tưởng nhập thể của Phật giáo dân tộc: “*Mặc dù khi truyền thừa vào Việt Nam Thiền phái Tào Động đã phải đối mặt bối cảnh xã hội có những biến chuyển không thuận lợi, nhất là chính sách chống Phật của vua Lê Hy Tông nhưng Thiền phái này cũng đã để lại dấu ấn rất đáng chú ý và có sự phát triển khá mạnh mẽ bởi tư tưởng có nhiều điểm phù hợp với đại chúng ở nước ta*” [7].

Khảo sát các di tích chùa cổ thuộc Thiền phái Tào Động với các trung tâm hoàng pháp là tổ đình Nhâm Dương, Hòe Nhai, Trấn Quốc, Quỳnh Lâm, Côn Sơn... cho thấy sự kế thừa, bảo tồn văn hóa dân tộc và di tích lịch sử nước ta. Từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, Thiền phái Tào Động được phát huy bởi công đầu của thiền sư Chân Dung - Tông Diễn khởi xướng tinh thần nhập thể tích cực. Ngài là người hiểu Phật giáo chỉ có thể phát triển khi có sự ủng hộ của các tầng lớp lãnh đạo đương

thời. Thiền sư Chân Dung - Tông Diễn đã tìm cách đưa tinh thần Phật giáo của Thiền phái Tào Động về kinh đô hóa độ thượng tầng xã hội phong kiến. Thiền sư Tông Diễn đã sử dụng “*Ngũ vị quân thần*” và kết hợp với tinh thần “*Bồ tát đạo*” để xiển dương Phật pháp. Thiền sư Tông Diễn chủ trương xây dựng tinh thần “*Đạo pháp và Dân tộc*”, tiếp biến thành “*Phép vua chính cùng phép Phật gần liền như thịt với da*”. Tinh thần này tạo nên sự thông thoáng trong tư tưởng của vua chúa, góp phần giải quyết cuộc khủng hoảng của Phật giáo nước ta lúc bấy giờ, ủng hộ tinh thần trung quân nên được sự ủng hộ của chính quyền, tạo điều kiện cho Thiền phái Tào Động đứng vững trong lòng vua quan và thứ dân Đại Việt.

Tại kinh đô Thăng Long, Thiền sư Tông Diễn đã cho khắc bản in kinh Hoa Nghiêm, để ở chùa Báo Thiên, khắc bản in kinh Pháp Hoa để ở chùa Khán Sơn. Đồng thời, tu sửa chùa Hòa Nhai (Hồng Phúc) làm nơi trụ trì, mở nhiều cơ sở làm nên hệ thống chùa của Thiền phái Tào Động trên vùng đất Thăng Long và phụ cận: “*Kể từ quá khứ, mở rộng tương lai, chốn từng lâm Hồng Phúc lại chấn hưng; đền Thiền lại ngời ánh lửa. Dòng phái Tào Khê mãi mãi dài lâu. Phong trào tôn giáo lại dâng cao, cùng núi Nùng sông Nhị muôn đời tồn tại*” [8]. Thiền phái Tào Động phát huy rầm rộ tinh thần Phật giáo và dân tộc vào đầu thế kỷ XVIII cho đến sau này. Theo văn bia chùa Hồng Phúc, thiền phái đã truyền đến đời thứ 47, tức 12 đời ở miền Bắc. Sự có mặt của Thiền phái Tào Động và sự truyền bá tinh thần Phật giáo trong đời sống xã hội lúc đó đã củng cố tinh thần dân tộc Đại Việt. Đồng thời, đề cao vai trò lãnh đạo sáng suốt của nhà lãnh đạo quốc gia để tạo nên sự ổn định xã hội, giúp phát triển kinh tế - văn hóa nước nhà. Sự kết hợp chặt chẽ giữa chính quyền quản lý xã hội và Phật giáo nâng cao đời sống tinh thần đã giúp tăng cường sự đoàn kết toàn dân, tạo nên sức mạnh vô biên cho dân tộc. Đó là những đóng góp về tinh thần và tư tưởng của Thiền phái Tào Động cho dân tộc.

Được sự bảo trợ của chính quyền với hai bình tuyến phát triển tại vùng đất Tổ và kinh đô, Thiền phái Tào Động đã xây dựng nên hệ thống cơ sở vật chất khá phong phú trong hệ thống chùa tháp Việt Nam. Vùng đất Thăng Long đến nay còn duy trì khá nhiều di tích cần được khảo sát tường tận hơn, khẳng định

những giá trị lịch sử, đóng góp của Thiền phái vào văn hóa Thăng Long trong một thời kỳ lịch sử. Còn ở vùng đất tổ đình Nhâm Dương đến nay nhiều cơ sở vật chất không còn, những dấu tích để lại cho thấy quy mô dù khiêm tốn nhưng đã góp phần khẳng định những giá trị tinh thần, vật chất đóng góp chung vào văn hóa Phật giáo và dân tộc. Vì vậy cần có kế hoạch tôn tạo những di tích hiện còn nhằm góp phần xây dựng tinh thần Phật giáo trong đời sống văn hóa mới trên vùng đất Đông Bắc bộ: “*Nổi bật nhất là tại động Thánh Hóa, nơi Sơ tổ Thông Giác - Thủy Nguyệt viên tịch, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được rất nhiều di cốt hóa thạch cùng nhiều di vật khảo cổ thời đại đồ đá, thời đồng thau và các pho tượng Phật bằng đá có niên đại thời nhà Nguyễn. Đây còn là một địa chỉ đồ gắn liền với hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc, là nơi đóng quân của nhiều cơ quan đơn vị bộ đội, nơi chữa trị cho các thương binh*” [9]. Phật giáo trong hoàn cảnh cụ thể của đất nước, tùy mỗi lúc mà có sự đóng góp thích hợp cho dân tộc.

Không chỉ đóng góp nhân lực, tư tưởng, văn hóa, giáo dục, từ thiện xã hội, Thiền phái Tào Động còn góp sức người, sức của vào hai cuộc kháng chiến chống thực dân, đế quốc của dân tộc Việt Nam. Theo Ni sư Thích Đàm Mơ, trụ trì chùa Nhâm Dương: “*Một số hang như: hang Đình, hang Tỏi, hang Lợn, hang Bò Lê, hang Thóc...là căn cứ đóng quân của bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực. Trong kháng chiến chống Mỹ, từ năm 1965 đến 1973, một số hang động trên núi là địa điểm đóng quân của Quân y viện 7 Quân khu 3*” [10]. Việc các tổ đình Nhâm Dương, Hòe Nhai, Quỳnh Lâm, Côn Sơn, Trần Quốc... được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt đã góp phần khẳng định những đóng góp của Thiền phái Tào Động cho dân tộc Việt Nam. Các chốn tổ đình của Thiền phái Tào Động phần nhiều là di tích, thắng cảnh cấp tỉnh/cấp quốc gia. Đó là những đóng góp cơ bản của thiền phái trong tiến trình đồng hành cùng dân tộc trong suốt quá trình lịch sử.

KẾT LUẬN

Thiền phái Tào Động ở Việt Nam đã kế thừa, phát triển truyền thống Phật giáo Việt Nam từ ngàn xưa, đóng góp thiết thực cho đạo pháp và dân tộc. Thiền phái có những đóng góp giá trị về tư tưởng, văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, văn học... trong hơn 300

năm tồn tại, phát triển. Hiện có khoảng 150 ngôi chùa trực thuộc thiền phái, trong đó nhiều tổ đã trở thành địa điểm du lịch tâm linh, như: chùa Nhâm Dương, chùa Hòe Nhai, chùa Trần Quốc, Côn Sơn, Quỳnh Lâm, Linh Quang... Đa số đều là di tích lịch sử - văn hóa của dân tộc, nhờ vào sự cống hiến sức người và vật chất của chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử thuộc Thiền phái Tào Động. Những đóng góp của thiền phái đối với đạo pháp và dân tộc vô cùng lớn lao. Các vị tổ sư không những quảng đại Phật pháp ra quần chúng nhân dân, mà còn góp phần đào tạo Tăng Ni, Phật tử tu học, tạo nên sự tồn tại lâu dài của Phật giáo tại miền Bắc. Công hạnh của các vị thiền sư và nét đặc sắc của các tổ đình thuộc Thiền phái Tào Động đã đóng rất lớn cho dân tộc về: Xây dựng đời sống đạo đức, làm giàu giá trị văn hóa dân tộc, từ thiện xã hội và góp sức trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Và hiện Thiền phái Tào Động vẫn tiếp tục đóng góp vào công cuộc phát triển đất nước.

Chú thích:

- [1] Phái Tào Động, <http://phatgiaobaclieu.com/phai-tao-dong>, 28/3/2020.
- [2] Nguyễn Lang (2009), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.696.
- [3] Thích Thiện Siêu (2003), *Hư tâm học đạo 34*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.324.
- [4] Ban Giáo dục Tăng Ni TW (2012), *Hội thảo khoa học “Giáo dục Phật giáo - Định hướng & Phát triển”, “Bài Kệ của Trường lão Môn Giác về Triết học Duy vật Thích Ca Mâu Ni”*, Lưu hành nội bộ, tr.428.
- [5] Thích Thiện Siêu (2003), *Hư tâm học đạo 34*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.324.
- [6] Thích Tiến Đạt (2015), *Pháp mạch truyền thừa tông Tào Động Việt Nam, Kỳ yếu Hội thảo Khoa học, Thiền phái Tào Động Việt Nam và quần thể di tích Nhâm Dương: Giá trị lịch sử văn hóa và Phật giáo, Hải Dương*, tr.324.
- [7] Thích Nguyên Toàn (2015), *Tinh biện chứng trong tư tưởng của Thiền phái Tào Động Việt Nam Đàng Ngoài*, <http://chuaaxaloi.vn/thong-tin/tinh-bien-chung-trong-tu-tuong/> 2583.html, cập nhật ngày 24/3/2020.
- [8] Lê Đình Phụng (2015), *Chùa Nhâm Dương và Thiền phái Tào Động, Kỳ yếu Hội thảo Khoa học, Thiền phái Tào Động Việt Nam và quần thể di tích Nhâm Dương: Giá trị lịch sử văn hóa và Phật giáo, Hải Dương*, tr.170
- [9] Chu Thanh Vân (2015), *Hội thảo về Thiền phái Tào Động Việt Nam và di tích chùa Nhâm Dương*, www.chuaadida.com/chitiet-hoi-thao-ve-thien-phai-tao-dong-viet-nam-va-di-tich-nham-duong, cập nhật ngày 24/3/2020.
- [10] Thích Diệu Mơ, *Di tích lịch sử chùa Nhâm Dương, Kỳ yếu Hội thảo Khoa học, Thiền phái Tào Động Việt Nam và quần thể di tích Nhâm Dương: Giá trị lịch sử văn hóa và Phật giáo, Hải Dương*, tr.122.



HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoảng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoảng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp



Những nhân vật lịch sử tiên khởi truyền bá đạo Phật ở Giao Châu

Hưng Trung



Các vị thiền sư vừa nêu là những nhân vật sớm nhất còn được lưu lại trong thư tịch cổ của Việt Nam và Trung Hoa. Họ đóng góp những giá trị nền tảng sâu sắc, phản ánh tâm thức của người Việt thời đầu công nguyên đối với Phật giáo và đã lưu lại những ảnh hưởng lâu dài về sau cho Phật giáo Việt Nam.

Là tôn giáo xuất phát từ Ấn Độ, nên khi truyền bá đến khu vực Đông Nam Á, Phật giáo đã theo chân các nhà sư người Ấn và người Trung Á đến vùng đất mới mẻ này. Miền Bắc nước ta (lúc bấy giờ là Giao Châu trong hệ thống hành chính của nhà Đông Hán) là nơi có nhiều sự tiếp biến văn hóa diễn ra giữa văn minh Ấn Độ và văn minh Trung Hoa, trong đó Phật giáo đã được các tầng nhân người Ấn và người Trung Á xiển dương. Họ có tên tuổi và được người đương thời quý trọng nhưng không được sử sách ghi chép nên đã bị người đời sau lãng quên và trở thành vô danh. Những nhân vật được ghi nhận lại trong sử sách vừa có thể xem là những người tiêu biểu, vừa không nên cho rằng họ là những người sớm nhất hay duy nhất trong lịch sử truyền bá Phật giáo ở nước ta. Tuy nhiên trong phạm vi nghiên cứu học thuật, chúng ta nên xem họ là những người truyền giáo thời kỳ sớm, có công xây dựng nền tảng cho Phật giáo Việt Nam.

MAHA KỶ VỰC (Mahajivaka)

Khoảng những năm 168-189, sư Ma Ha Kỳ Vực cùng với sư Khâu Đà La đến Luy Lâu - trị sở của Thái thú Sĩ Nhiếp vào cuối đời vua Hán Linh Đế. Sự tích liên quan đến sư Ma Ha Kỳ Vực còn được một số sử sách ghi chép. Nếu tập hợp lại, chúng ta có thể thấy được những nét chung về con đường truyền đạo của ngài.

Sách *Cao Tăng truyện* (quyển 9) của Huệ Hạo chép rằng: Ma Ha Kỳ Vực nguyên là người Tây Trúc, đã vân du khắp xứ văn minh và mọi rợ, không ở yên một nơi nào. Sư có những hành động mà các đệ tử và tùy tùng không biết trước được. Sư đi từ Tây Trúc đến nước Phù Nam, rồi dọc theo bờ biển, đến Giao Châu và Quảng Châu... Vào cuối triều Huệ Đế nhà Tấn (290-306), sư đến Lạc Dương. Sau này, khi có nhiều biến loạn, sư bèn trở về Tây Trúc...

Sách *Phật tổ lịch đại thông tái viết*: Năm Vĩnh Bình thứ tư đời Tấn Huệ Đế (năm 294), có vị sa môn Tây Trúc là Kỳ Vực đến Lạc Dương.

Sử liệu Việt Nam là *Thiền Uyển tập anh* dẫn lời của Thiền sư Thông Biện dẫn lại sư Đàm Thiên nói, lúc Phật pháp mới đến Trung Quốc “đã có Khâu Đà La, Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác tại Giao Châu”. Trong số năm người tăng sĩ này chỉ có một người là người Hán, còn lại là người Ấn và Trung Á.

Sách *Cổ Châu Pháp Vân Phật Bản hạnh* ngữ lục cho rằng, Khâu Đà La và Ma Ha Kỳ Vực đã cùng

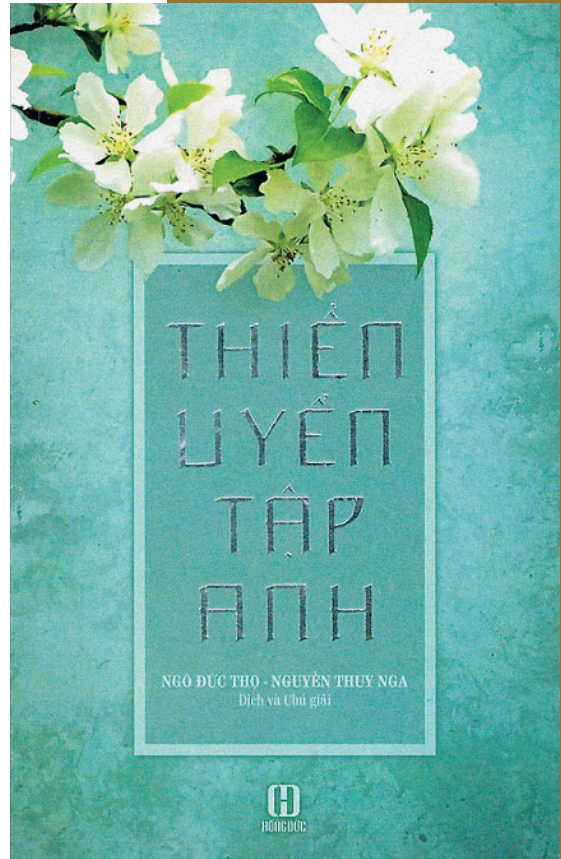
nhau đến Luy Lâu vào cuối đời Hán Linh Đế.

Những thư tịch cổ đều không ghi chép lại cách thức, lời lẽ truyền đạo của ngài Ma Ha Kỳ Vực ở Giao Châu. Ta chỉ có thể biết đạo pháp của ông khi ông ở Trung Hoa. Chắc rằng những điều ông thể hiện ở Trung Hoa ít nhiều đã được thể hiện ở nước ta, vì cùng một người, cùng một tôn giáo, cùng một hành trạng nên cùng một thuyết pháp.

Sách *Cao Tăng truyện* viết về Ma Ha Kỳ Vực (đã dẫn) viết tiếp: Khi đến Tương Dương, [Ma Ha Kỳ Vực] muốn nhờ đò qua sông, người chèo thuyền thấy sa môn Ấn Độ, áo quần xấu xí, khinh mà không chở. Thuyền đến bờ bắc thì thấy Vực đã vượt qua sông rồi.

Đi tới trước, thấy hai con hổ rung tai (nhị nhĩ-cụp tai) vẫy đuôi, Vực lấy tay xoa đầu, hổ liền xuống mé tả mà đi. Người hai bên bờ thấy, đi theo sư thành đoàn (nguyên văn: tùy tông thành quần). Đến cuối đời vua Tấn Huệ Đế, Vực đến Lạc Dương. Các vị sư ra làm lễ, Vực cũng quỳ xuống lạy lễ, sắc diện không đổi thay.

Tác giả Huệ Hạo kể chuyện ngài Ma Ha Kỳ Vực dùng phép chữa lành bệnh cho một số người trong số đó có Thái thú Hoàn Dương là Đẳng Đỉnh Văn. “*Khi Lạc*



Sử liệu Việt Nam là Thiền Uyển tập anh dẫn lời của Thiền sư Thông Biện dẫn lại sư Đàm Thiên nói, lúc Phật pháp mới đến Trung Quốc “đã có Khâu Đà La, Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác tại Giao Châu”.

Dương có binh loạn, bèn từ giả về Thiên Trúc. Bấy giờ, tại Lạc Dương, có sa môn Trúc Pháp Hành là vị sư cao đạo, được người đương thời quý trọng, nói với sư Kỳ Vực: “Thượng nhân là vị sư đã đắc đạo, xin lưu lại một lời để mãi mãi làm lời răn”. Vực nói: “Nên hợp hết mọi người”. Khi mọi người đông đủ, Vực lên giảng tòa nói: “Giữ miệng, nhiếp thân, ý cẩn thận chớ phạm ác, tu hành mọi điều thiện, như vậy mới độ được đời”. Nói xong bèn lặng lẽ nhập định. Hành lại xin: “Nguyện thượng nhân nên truyền cho điều chưa từng được nghe. Còn như nghĩa câu ấy thì con nít tám tuổi cũng đọc thuộc lòng rồi, chẳng phải là điều mong cầu ở bậc đắc đạo”. Vực cười đáp: “Tám tuổi tuy đọc, trăm tuổi không hành, thì đọc ích gì. Mọi người ai cũng biết kính trọng người đắc đạo, nhưng không biết làm sao để tự mình đắc đạo. Đáng thương thay! Lời ta tuy ít, nếu người làm, lợi sẽ rất nhiều”. Rồi bèn từ giả bỏ đi. Vài trăm người ai cũng mời Vực tới ăn trưa nhà mình. Vực đều hứa hết. Sáng mai, 500 nhà đều có mặt Vực. Ban đầu, ai cũng nói Vực chỉ đến dùng phép phân thân mà đến...”

Những chi tiết kỳ dị trên, chắc là do người đời truyền tụng mà thành. Huệ Hạo là người sùng thượng Ma Ha Kỳ Vực nên đã ghi chép lại những lời truyền trong dân gian về Ngài. Nếu đối xét với quan điểm thần thông trong Phật giáo, có thể thấy, chư vị thánh Tăng rất hiếm khi thể hiện thần thông, song việc truyền tụng linh dị cho thấy phần nào mức độ tôn sùng của nhân dân đối với một cao tăng như ngài Ma Ha Kỳ Vực.

KHÂU ĐÀ LA VÀ MAN NƯƠNG

Không giống như Ma Ha Kỳ Vực, bạn đồng hành của ông là sư Khâu Đà La ở lại Giao Châu truyền đạo. Tên tuổi và hành trạng của sư Khâu Đà La gắn với huyền thoại Man Nương, xuất hiện trong nhiều sử liệu Việt Nam, gắn liền với thiên phả của một trong những chùa cổ kính nhất nước ta - chùa Pháp Vân (còn gọi là chùa Dâu).

Theo sách *Báo cực truyện*, khi Khâu Đà La và Ma Ha Kỳ Vực đến Luy Lâu, họ gặp một tu sĩ tên là Tu Định, mời họ ở lại. Ngài Ma Ha Kỳ Vực từ chối, tiếp tục đi về phương Đông. Sư Khâu Đà La ở lại nơi của Tu Định, tu khổ hạnh, nhịn ăn nhiều ngày. Tu Định ngưỡng mộ, sai người con gái tên là A Man

hầu hạ. Độ một tháng, sư ngộ ý muốn đi. Tu Định làm lễ, xin dạy bảo. Sư nói: “*Vì ham sàng cảm để có gạo, người ta quên trời tối thành ra mất lối, đầu óc mù mịt vì nhiều lo nghĩ. Khi đầu óc mù mịt, người ta trở thành lãnh đạm đối với tất, với bậc hiền giả cũng như với kẻ tầm thường. Con nay đã thâm nhập chính pháp của ta, thế là con có túc duyên. Gái A Man của con sẽ được một ân huệ lớn trong đạo. Khi nó gặp người tế độ, nó sẽ trở thành một pháp khí quan trọng. Con hiểu ý ta không?*”. Lời căn dặn của sư Khâu Đà La khiến chúng ta liên tưởng đến hình ảnh pháp khí và tứ pháp sau này là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện. Nói xong, sư bằng lòng ở lại thêm một thời gian nữa. Thỉnh thoảng, ngài đứng bằng một chân và tụng kinh suốt bảy ngày đêm. Một hôm, sau khi xướng một bài kệ, sư biến mất. Người ta nghe tiếng ngài vang lên trên đỉnh núi phía tây. Vì cách một khu rừng rậm rạp, nên A Man không theo kịp được, đành vọng bái rồi quay về. Mọi người tìm kiếm nhưng vô hiệu, chỉ thấy một vài câu kệ ghi trên một thân cây to trên đỉnh núi. Người thì cho rằng sư đã tịch, người lại cho rằng ngài đã đi nơi khác.

Nội dung truyện về Khâu Đà La trong *Lĩnh Nam chích quái* khác so với vừa kể với nhiều chi tiết cụ thể hơn khiến chúng tôi suy đoán rằng, có thể Báo cực truyện xuất hiện trước *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp. Đây cũng là quan điểm của tác giả Trần Văn Giáp trong *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII*. Có thể tóm tắt truyện về sư Khâu Đà La và Man Nương trong *Lĩnh Nam chích quái* như sau: Sư Khâu Đà La có tên là Già La Đồ Lê, đây có thể là phiên âm của Cà La Chà (Kalacarya nghĩa là bậc Thánh với nước da ngăm đen). Cái tên này gợi ý rằng sư Khâu Đà La không phải người thuộc chủng Aryan mà là người Dravidian là người làm chủ tiểu lục địa Ấn Độ trước khi bị người Aryan xâm chiếm, thống trị và lui về phía Nam Ấn. Còn nhân vật Man Nương không phải là con gái của Tu Định mà mồ côi cả cha lẫn mẹ, sống cuộc đời nghèo khó nhưng sùng đạo, mắc tật nói ngọng, nhận công việc trông nom bếp núc trong chùa cho các vị sư. *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép lại sự tích này rõ hơn.

Khoảng trời tháng năm, đêm ngán ngủ, Man Nương vội vã thổi nấu cho xong. Nàng nấu xong rồi nhưng các sư còn tụng kinh, chưa nghĩ để ăn cháo. Man



Có thể thấy qua lời kể dân gian, hình tượng Phật Tứ Pháp được định vị của dân tộc ta, nhất định không rời bản quán đề sang Trung Quốc. Thực vậy, các đời vua nhà Lý, nhà Trần thường rước tượng Tứ Pháp (đặc biệt là tượng Phật Pháp Vân) mỗi khi có sự kiện trọng đại của đất nước. Những sự kiện trên cho thấy hình ảnh của sư Khâu Đà La và Man Nương trong buổi đầu Phật giáo hòa nhập vào dân tộc ta. (Ảnh: tượng Bà Dâu (giữa), Bà Đậu (phải), Bà Tướng (trái) ở chùa Dâu, Thuận Thành, Bắc Ninh (1989) - Redsvn.net)

Nương ngồi chờ, ngủ gật ở ngạch cửa, không ngờ quên băng ngủ say. Đến khi tỉnh chúng tụng niệm xong, ai về phòng nấy, Man Nương vẫn nằm ở cửa. Sư Đồ Lê không còn cách nào khác vào phòng, bèn cất chân bước qua. Man Nương nằm mộng thấy tâm động. Sau đó một thời gian Man Nương rời chùa. Sư Đồ Lê cũng đến một chùa khác ở ngã ba đầu sông mà ở. Mãn nguyệt, Man Nương sinh hạ một bé gái. Nàng tìm nhà sư để giao đứa trẻ. Sư Đồ Lê vì từ bi mà nhận đứa bé, sau đó đặt vào trong gốc cây đa ở ngã ba đầu sông rồi chú nguyện: “*Ta gửi Phật tử này cho mày, mày giữ lấy sau được thành Phật*

đạo”. Khi sư và Man Nương rời đi, sư cho nàng một chiếc gậy và bảo rằng: “*Hễ gặp năm nào trời đại hạn thì lấy gậy vẩy dưới đất, tự nhiên sẽ có nước chảy ra để cứu dân*”. Man Nương cầm chiếc gậy trở về lại chùa như trước. Sau đó gặp năm đại hạn, nàng làm theo lời căn dặn của sư, cứu được bách tính muôn dân.

Khi Man Nương được 80 tuổi, bất ngờ cây đa bị đổ, trôi đến bên trước chùa, quanh quần ở đó không trôi đi xa nữa. Người dân mang rìu búa đến bửa vào cây đều bị gãy. Làng xóm rủ nhau có đến trăm

người kéo, cây cũng không chuyển. Gặp khi Man Nương xuống bên rửa tay, bà khê kéo thử, lập tức cây chuyển động trôi vào bờ. Mọi người đều ngạc nhiên, bảo Man Nương kéo thẳng lên bờ, khiến thợ mộc trở làm bốn tượng Phật. Khi đến giữa thân cây, chỗ ngày xưa sư Đồ Lê đặt bé gái vào thì chỗ ấy đã hóa thành phiến đá rất cứng. Búa rìu bỏ vào đều gãy cả. Mới lấy phiến đá ném xuống nước. Phiến đá phóng xuất hào quang, những người thợ ném phiến đá xuống đều bị chết. Mọi người van xin Man Nương, nhờ kẻ chài lặn xuống sông vớt phiến đá lên, rước vào điện Phật mà thờ. Bốn pho tượng sau khi tạo thành được đặt các tên Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, thờ ở chùa Dâu. Hiện nay, cả 4 pho tượng Tứ Pháp đều được tạo tác vào thế kỉ XVIII bằng chất liệu gỗ có sơn phủ và đang được lưu giữ tại hệ thống các chùa thờ Tứ Pháp ở huyện Thuận Thành là: Chùa Dâu, Chùa Tướng thuộc xã Thanh Khương và chùa Dàn thuộc xã Trí Quả.

Trong *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh* ngữ lục, chỉ rõ tên của vị sư là Khâu Đà La:

Từ Sơn Phủ, huyện Tiên Du

Phượng Hoàng non ấy có chùa Linh Quang

Rừng xanh gọi đôi Mã Màng

Kề bên Thạch Thất có làng Non Tiên

Có thầy ở mãi Tây Thiên,

Luyện tu đạo thiền, hiệu Khâu Đà La,

Lập am dưới gốc cây đa

Trụ trì cảnh ấy, nhật đà niệm kinh.

Các sự kiện sau đó như Man Nương hoài thai, sinh hạ bé gái, nhận cây gậy gỗ, dân làng kéo cây đa... tương tự như *Lĩnh Nam chích quái* đề cập. Danh tiếng tượng Tứ Pháp truyền sang tận nhà Tần. Vua Tần Minh Đế sai tướng Đào Khản đem quân qua Giao Châu chiếm đoạt tượng Phật. Nhưng:

Sai ngàn quân mạnh trở sang

Kiếp hòa chẳng nổi nặng bằng Thái Sơn

Ngày sau lại sai ba ngàn

Kiếp Bụt lên ngàn giữa cõi Long Chi

Quần Tần ngã thác từ bề,

Đào Khản mất vía đương khi khản cầu

Xin hoàn Phật tự Cổ Châu

Kiếp Đức Phật lại chẳng âu sự gì.

Có thể thấy qua lời kể dân gian, hình tượng Phật Tứ Pháp được định vị của dân tộc ta, nhất định không rời bản quán để sang Trung Quốc. Thực vậy, các đời

vua nhà Lý, nhà Trần thường rước tượng Tứ Pháp (đặc biệt là tượng Phật Pháp Vân) mỗi khi có sự kiện trọng đại của đất nước. Những sự kiện trên cho thấy hình ảnh của sư Khâu Đà La và Man Nương trong buổi đầu Phật giáo hòa nhập vào dân tộc ta.

MÂU TỬ VÀ LÝ HOẶC LUẬN

Mâu Tử, tên thật là Mâu Bác, là người Hán, sinh khoảng năm 165-170 ở vùng Thương Ngô, Lương Quảng. Ông vốn theo đạo Hoàng Lão, sau di cư sang Giao Châu, mến mộ đạo Phật và trở thành Phật tử. Cuối đời ông trở về Trung Hoa. Ông được xem là người Trung Hoa tiên phong trong trước tác về Phật giáo. *Lý Hoặc Luận* là tác phẩm nổi bật của ông trong đó xiển dương Phật pháp trước các tôn giáo khác và bác bỏ những luận điểm phê bình Phật giáo của ngoại đạo. Sách thể hiện dưới hình thức vấn đáp. *Hoàng Minh Tập* của Tăng Hựu thời Nam Bắc triều ghi lại tác phẩm này. *Tùy chí* và *Đường chí* đều có nhắc đến *Lý Hoặc Luận*. Đã có nhiều công trình, bài viết nghiên cứu về tác phẩm *Lý Hoặc Luận*, vì vậy trong bài viết này, chúng tôi không trình bày sâu mà chỉ khái quát lại các kết luận từ những nghiên cứu trước đây.

Khác với nhận định của một số tác giả, Mâu Tử không thuộc lớp người đầu tiên truyền bá đạo Phật ở nước ta. Ông vốn tinh thông Nho học và Lão học. Sau đó khi đến Giao Châu, được tiếp xúc với đạo Phật, ông tin theo và hết lòng xiển dương Phật giáo. Mâu Tử học đạo với tăng sĩ tại Giao Châu là điều chắc chắn, đây có thể là chư Tăng người Ấn Độ hoặc Trung Á và có thể là người Việt nữa. Các chùa, trung tâm học tập ở Luy Lâu bấy giờ có thể dạy Mâu Tử kiến thức Phật học bằng tiếng Việt, Hán và thậm chí tiếng Phạn. Tăng sĩ ở Giao Châu về sắc phục, lễ nghi hẳn đều theo quy tắc sinh hoạt của Tăng già ở Ấn Độ, cho nên trong *Lý Hoặc Luận* mới có sự thắc mắc của ngoại giáo về đạo Phật: “Tăng sĩ mặc áo cà sa đỏ và trong giao tiếp đều không xử sự theo khuôn phép nghi lễ của thánh Nho”. Cần chú ý rằng, mãi đến khi thiền sư Vô Ngôn Thông đến nước ta vào thế kỷ IX, lập ra dòng thiền Vô Ngôn Thông thì quy chế các thiền viện Trung Hoa mới có thể bắt đầu được thực hành ở Việt Nam. Vì một lẽ dễ hiểu là thiền sư Bách Trượng - thầy dạy trực tiếp của thiền sư Vô Ngôn Thông - là người tiên khởi đặt ra quy chế mới của thiền viện (Bách Trượng Thanh Quy).

Như vậy, trước khi tiếp cận quy chế do thiền sư Bách Trượng đề ra, quy chế sinh hoạt của tăng đoàn Ấn Độ là lựa chọn duy nhất cho lịch trình sinh hoạt và tu tập của tăng sĩ Việt Nam thời đầu Công nguyên. Và số lượng tu sĩ Phật giáo ở miền Bắc nước ta đã tương đối đông đảo vào mấy thế kỷ đầu Công nguyên.

THIỀN SƯ KHƯƠNG TĂNG HỘI

Ngài Khương Tăng Hội là người Trung Á, sống và xuất gia ở Giao Châu rồi sang Trung Hoa truyền đạo. Ông có thể xem như người tiên khởi của Thiền học Việt Nam. Cha mẹ của ngài sinh quán ở nước Khương Cư (Sogdiane, nay thuộc Uzbekistan), di cư sang Ấn Độ, rồi từ Ấn Độ sang buôn bán và lập nghiệp tại Giao Châu. Khương Tăng Hội sinh ra trên đất Giao Châu. Năm 10 tuổi, cha mẹ ông đều mất, ông xuất gia theo đạo Phật, học hành tu tập rất tinh tiến. Ông tinh thông Phạn ngữ và Hán ngữ. Sau đó, ông về Giang Đông truyền bá Phật giáo và phiên dịch nhiều kinh điển, có các bộ như: *Đại A Di Đà kinh*, *Duy Ma Cát Kinh*, *Thụy Ưng bản khởi Kinh*, *Đại Bát Niết bàn Kinh*... Giới nghiên cứu chú ý nhiều đến bộ *Bát thiên tụng Bát Nhã* và *An Ban thủ ý* là hai tác phẩm có ảnh hưởng lớn đến Thiền học Việt Nam sau này.

Bát thiên tụng Bát Nhã thuộc văn hệ Bát Nhã, sớm được dịch ở Giao Châu cho thấy tầng lớp tăng sĩ bản địa đã đủ khả năng lĩnh hội tư tưởng Đại thừa Phật giáo phức tạp này từ rất sớm và là bộ kinh *Bát Nhã* xuất hiện sớm nhất của toàn văn hệ. Chủ đề mà ngài Khương Tăng Hội dịch chính là Sunyata (tính Không) - là chủ đề Trung Luận của Long Thọ Bồ tát và sẽ có ảnh hưởng sâu sắc đến Phật giáo Việt Nam.



Chủ đề mà ngài Khương Tăng Hội dịch chính là Sunyata (tính Không) - là chủ đề Trung Luận của Long Thọ Bồ tát và sẽ có ảnh hưởng sâu sắc đến Phật giáo Việt Nam. (Ảnh: tượng Sơ Tổ Thiền tông Việt Nam – Thiền sư Khương Tăng Hội - Langmai.org)

Ngài còn chú giải cuốn *An Ban Thủ Ý* (văn do sư An Thế Cao dịch ở Lạc Dương). *An Ban Thủ Ý Kinh* dạy phép đếm hơi thở để điều tâm. Có người cho rằng vì vậy, sư Khương Tăng Hội đã Đại thừa hóa thiền học của An Thế Cao. Thực ra, phép tu thiền bằng hơi thở đã có nguồn gốc từ thời Đức Phật (có thể xem *Kinh Giáo giới La Hầu La*). Khi viết bài tựa cho bản dịch *Kinh An Ban Thủ Ý*, ngài tôn xưng An Thế Cao là Bồ tát, mà rõ ràng khái niệm Bồ tát này là một đặc trưng của tư tưởng Đại thừa Phật giáo. Về sau, sư Khương Tăng Hội khi đến Giang Đông rất được Ngô chủ trọng vọng. Ông mất năm 280 vào đời nhà Tấn.

TẠM KẾT

Các vị thiền sư vừa nêu là những nhân vật sớm nhất còn được lưu lại trong thư tịch cổ của Việt Nam và Trung Hoa. Họ đóng góp

những giá trị nền tảng sâu sắc, phản ánh tâm thức của người Việt thời đầu công nguyên đối với Phật giáo và đã lưu lại những ảnh hưởng lâu dài về sau cho Phật giáo Việt Nam. Họ góp phần chứng minh Phật giáo ở nước ta đã có từ rất sớm, song song với sự truyền bá và du nhập Phật giáo vào Trung Hoa, và chư vị tăng sĩ thời bấy giờ đã hài hòa giá trị Phật giáo vào văn hóa bản địa mà vẫn xiển dương Phật pháp, quần chúng gần xa đều kính ngưỡng đạo Phật.

Chú thích:

1. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên) (2022), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm.
2. Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học.
3. Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1, Nxb. Thuận Hóa.
4. Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh (1998), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục.
5. Lê Mạnh Thát (2006) (dịch), *Thiền Uyển Tập Anh ngữ lục*, Quyển thượng, Nxb. Phương Đông.

Truyền thừa thiền phái Lâm Tế tại Thừa Thiên-Huế



ĐD. Thích Nhật Tấn*

DẪN NHẬP

Trong giai đoạn đầu thế kỷ XVII, các chúa Nguyễn với quá trình mở đất xuống phương Nam, ngoài việc lưu tâm đến khai hoang, mở đất, lập làng, phát triển kinh tế xã hội, xây dựng luật nghi phép tắc, các vị cũng không quên xây dựng và sử dụng Phật giáo như một hệ tư tưởng chuẩn mực cho đạo đức xã hội. Từ sự định hướng phát triển đạo đức xã hội bằng triết lý nhà Phật của triều đình, Phật giáo từng bước có được vị trí đặc biệt quan trọng và ngày càng hưng thịnh. Thừa Thiên-Huế đương thời là mảnh đất hoàng hóa của các dòng thiền Tào Động [1] và Lâm Tế [2] truyền từ Trung Quốc sang.

Dòng Tào Động ảnh hưởng trong giai đoạn Hòa thượng Thạch Liêm Đại Sán sang Đại Việt (1695-1696). Riêng thiền phái Lâm Tế truyền sang khoảng cuối thế kỷ XVII. Thiền phái Lâm Tế tại Huế phát triển với năm nhánh truyền thừa, đó là thiền phái Trí bản Đột Không, thiền phái Vạn Phong Thời Ủy, thiền phái Đạo Mân Mộc Trần, thiền phái Chúc Thánh và thiền phái Liễu Quán.

Qua sưu khảo các tư liệu liên quan, thiền phái Lâm Tế tại Huế đến nay vẫn là cánh đồng chưa được khai phá một cách hệ thống mà chỉ nghiên cứu mang chiều hướng riêng lẻ theo phạm vi một nhánh thiền như bài nghiên cứu của tác giả Thích Thiện Chánh đăng trên tạp chí Liễu Quán số 1 (2014) với tựa “*Phả hệ truyền thừa của Thiền phái Liễu Quán*”, hay đề tài “*Ghi chú về Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế dòng Nguyên Thiệu Siêu Bạch tại Đàng Trong*” của tác giả Thích Đồng Dưỡng đăng trên tạp chí Liễu Quán số 8 (2016) hoặc sách *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh* xuất bản năm 2009 của tác giả Thích Như Tịnh. Với đề tài *Truyền thừa thiền phái Lâm Tế tại Thừa Thiên-Huế*, ngoài tổng hợp thông tin từ việc kế thừa thành quả của các tiền bối, chúng tôi còn mở rộng thêm một số tư liệu mới mà các tác giả trước chưa đề cập. Hy vọng bài viết này sẽ giúp người đọc có góc nhìn tổng quan hơn về dòng Lâm Tế tại Huế từ khi du nhập đến nay.

THIỀN PHÁI LÂM TẾ TRÍ BẢN ĐỘT KHÔNG

Thiền sư Trí Bản (1381-1449) vốn người Trung Hoa, thuộc dòng Lâm Tế thế hệ thứ 25 [3]

xuất kế truyền thừa:
Trí Huệ Thanh Tịnh
Đạo Đức Viên Minh
Chân Như Tánh Hải
Tịch Chiếu Phổ Thông
Tâm Nguyên Quảng Tục
Bổn Giác Xương Long
Năng Nhân Thánh Quả
Thường Diễn Khoan Hoàng
Duy Truyền Pháp Ấn
Chánh Ngộ Hội Dung
Kiên Trì Giới Định
Vĩnh Kế Tổ Tông.



Đến thế hệ 31, dòng Lâm tế bắt đầu truyền vào Đại Việt qua bước chân hoằng hóa thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết, hành đạo tại Quảng Nam sau khi phát triển ở miền Bắc, thiền sư Viên Cảnh Lục Hồ, Viên Khoan Đại Thâm khai sơn chùa Tịnh Quang (Quảng Trị). Thế hệ 32 có thiền sư Minh Châu Hương Hải [4] hành đạo tại đảo Tiêm Bút (Cù lao Chàm) ngoài cửa biển Hội An những năm 1665. Tiếng lành đồn xa, chúa Nguyễn Phúc Tần cung thỉnh ngài về núi Linh Thái thuộc cửa biển Tư Dung, trú trì chùa Trấn Hải. Về sau, trước sự dèm pha nghi ngờ thiền sư có âm mưu thông đồng với nhà Trịnh ở Đàng Ngoài, tháng 3 năm Nhâm Tuất

Đến thế hệ 31, dòng Lâm tế bắt đầu truyền vào Đại Việt qua bước chân hoằng hóa thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết, hành đạo tại Quảng Nam sau khi phát triển ở miền Bắc, thiền sư Viên Cảnh Lục Hồ, Viên Khoan Đại Thâm khai sơn chùa Tịnh Quang (Quảng Trị). (Ảnh ngôi chánh điện chùa Tịnh Quang - sưu tầm).



Tháp mộ Tổ sư Liễu Quán ở chân núi Thiên Thai, Huế. (Ảnh: internet).

(1682), thiền sư cùng các đệ tử vượt biển ra Vinh. Từ đó, dòng thiền này không còn truyền thừa tại Huế mà chỉ phát triển mạnh ở phía Bắc và một số tỉnh khu vực phía Nam như Bình Thuận...

THIỀN PHÁI LÂM TẾ VẠN PHONG THỜI ỦY

Lâm Tế là một trong năm tông phái lớn của Trung Quốc và truyền thừa qua nhiều thế hệ tổ sư. Với mong ước thiền phái ngày một lớn mạnh, có một lịch sử truyền thừa xuyên suốt để thế hệ sau tiếp hương nối lửa, Lâm Tế đời thứ 21 có thiền sư đạo hiệu Vạn Phong Thời Ủy (1303-1381) biệt xuất ra kệ truyền thừa 4 câu, 20 chữ để làm pháp danh cho môn nhân sau này:

Tổ Đạo Giới Định Tông

Phương Quảng Chứng Viên Thông

Hành Siêu Minh Thiệt Tế

Liễu Đạt Ngộ Chơn Không.

Năm Đinh Tỵ (1677) [5], Thiền sư Nguyên Thiều Siêu Bạch [6] nối dòng Lâm Tế thứ 33 sang xứ Đàng Trong, dừng chân tại phủ Quy Ninh (nay là Bình Định) lập chùa Thập Tháp Di Đà [7] tạo cơ sở vững chắc cho đạo nghiệp truyền bá Phật pháp của tông Lâm Tế tại nước ta. Theo thứ tự dòng kệ, thiền sư Nguyên Thiều có pháp danh Siêu Bạch, là chữ thứ 2 của câu thứ 3. Các đệ tử nối dòng Lâm Tế thứ 34 của ngài có pháp danh chữ “Minh” như các ngài Minh Giác Kỳ Phương, Minh Hằng Định Nhiên, Minh Lượng Nguyệt Ân, Minh Vật Nhất Tri.

Tại tổ đình Thập tháp, đến đời hòa thượng Ngô Thiệu Minh Lý, nhận thấy pháp kệ sắp dứt, ngài tục kệ thêm bốn câu để cho mạch truyền thừa không bị gián đoạn:

Như Nhật Quang Thường Chiếu

Phổ Châu Lợi Ích Đồng

Tín Hương Sanh Phước Huệ

Tương Kế Chấn Từ Phong.

Hiện tại, nhánh tổ đình Thập Tháp đã đến đời thứ 44, tức ngang với chữ “Quang” trong tục kệ. Năm Quý Hợi (1683), thiền sư Nguyên Thiều ra Phú Xuân trùng tu [8] chùa Vĩnh Ân, xây dựng tháp Phổ Đồng [9], chúa Nguyễn Phúc Thái kính mộ đạo hạnh của ngài, đổi tên chùa thành Quốc Ân. Năm Ất Hợi (1695), sau khi có công lớn thỉnh được HT. Thạch Liêm từ Trung Quốc sang Phú Xuân, Thiền sư được chúa ban ân về trú trì chùa Sắc tứ Hà Trung

và an tu tại đây đến ngày viên tịch. Thiền sư Minh Hằng Định Nhiên kế thế trú trì chùa Quốc Ân và truyền thừa kéo dài đến ngày nay. Mạch pháp của tổ sư Nguyên Thiều tại Huế sẽ được trình bày ở phần thiền phái Đạo Mân Mộc Trần.

Dòng Lâm Tế Vạn Phong còn được truyền sang Đại Việt bởi dấu chân truyền bá của tổ sư Minh Hoàng Từ Dung tại chùa Ấn Tôn (chùa Từ Đàm ngày nay). Tổ Từ Dung không rõ đến Thuận Hóa khi nào, chỉ biết ngài Liễu Quán sau khi thọ cụ túc giới [1697] và y chỉ hai năm với tổ khai sơn chùa Từ Lâm, có đến Long Sơn cầu pháp với ngài. Ngoài ra, tổ còn có một đệ tử khác đạo hiệu Thiệt Vinh Bửu Hạnh trú trì chùa Viên Tịnh núi Phụng Thủy (nay là chùa Vạn Thiện-Diên Khánh) về sau kế thế trú trì chùa Ấn Tôn sau khi ngài viên tịch.

Ngoài ra, còn nhánh truyền muộn từ chùa Hải Đức Nha Trang của thiền sư Đạt Khương Viên Giác ra Huế vào đầu thế kỉ XX qua bước chân của hòa thượng Ngô Tánh Phước Huệ (1875-1963) tại tổ đình Hải Đức. Nhánh này phát triển với tông môn là các chùa như Hải Đức, Quy Thiện, Từ Ân và đến nay đã truyền xuống chữ “Quang”, tức là chữ thứ 3 của tục kệ. Mạch pháp nhánh Hải Đức như sau:

Đời 39: Ngô Tánh Phước Huệ khai sơn chùa Hải Đức.

Đời 40: Chơn Đạo Chánh Thông Bích Phong khai sơn chùa Quy Thiện, Chơn Huệ Chánh Trí trú trì chùa Hải Đức.

Đời 41: Không Tâm Trí Quảng Bích Đàm trú trì chùa Quy Thiện, chùa Từ Ân, Không Cẩn Trí Hải trú trì chùa Hải Đức.

Đời 42: Như Chánh Quán Chơn trú trì chùa Quy Thiện.

Đời 43: Nhật Thành Hiền Tịnh trú trì chùa Quy Thiện.

THIỀN PHÁI LÂM TẾ ĐẠO MÂN MỘC TRẦN

Từ nhánh thiền phái Vạn Phong đến thế hệ thứ 31 có quốc sư Thông Thiên hiệu Hoàng Giác (1596-1674) biệt xuất ra kệ phái mới:

Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên

Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên

Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phổ

Chiếu Thế Chơn Đăng Vạn Cổ Truyền.

Thiền phái Đạo Mân Mộc Trần và Vạn Phong Thời Ủy tuy hai nhưng là một, bởi thiền sư Nguyên Thiều thừa đương cả hai hệ phái nên có hai pháp danh. Nguyên do là bởi sư ông ngài là thiền sư Đạo Mân



Hiện mạch truyền thừa của thiền phái Lâm Tế tại Huế đã truyền đến thế hệ thứ 45, 46, 47. Điều đó chứng tỏ sự phát triển của dòng thiền Lâm Tế tại Huế vẫn còn kế thừa liên tục và quang rạng sự nghiệp của chư tổ.
(Ảnh toàn cảnh chùa Quốc Ân tại Huế - sưu tầm).

Mộc Trần chính là thiền sư Thông Thiên Hoằng giác, bổn sư của ngài ngoài pháp danh Bổn Quả còn có pháp danh Hành Quả theo dòng kệ Vạn Phong Thời Ủy và Thiền sư Nguyên Thiều còn một pháp danh khác là Siêu Bạch như đã trình bày. Khi sang Đại Việt truyền đạo sử dụng một lúc hai pháp danh và truyền xuống cho các đệ tử cũng như thế: thiền sư Minh Giác Kỳ Phương trú trì chùa Thập Tháp còn có pháp danh là Thành Đạo, thiền sư Minh Lượng Nguyệt Ân trú Trì Chùa Phổ Bảo có pháp danh là Thành Đăng, thiền sư Minh Dung Pháp Thông có pháp danh là Thành Chí...

Thuở trước, hai tổ đình Quốc Ân và Thập Tháp truyền thừa hai kệ phái đến thế hệ thứ tư nhưng sau khởi nghĩa Tây Sơn, một số chi phái không có người kế thừa, các đệ tử đời sau lại đặt pháp danh theo một kệ phái. Tổ đình Thập Tháp truyền thừa theo kệ Vạn Phong Thời Ủy và là tổ đình có sự truyền thừa xuyên suốt không bị gián đoạn từ chữ “Minh” đến chữ “Nhu”. Riêng chùa Quốc Ân tại Huế truyền thừa theo kệ phái Đạo Môn Mộc Trần và đến ngày nay đã truyền đến chữ “Lệ”. Mạch pháp của tổ sư Nguyên Thiều tại tổ đình Quốc Ân như sau:

- Đời 34: Minh Hằng Định Nhiên (?-1693)
- Đời 35: Phật Thuận Quảng Đức, Thiệt Tánh Trí Hải (?-1805)
- Đời 36: Tế Lịch Chánh Văn (?-1817), Tổ Ân Mật Hoằng (1754-1825), Tế Chánh Bổn Giác (?-1851)
- Đời 37: Liễu Thông Huệ Giám (?-1844), Liễu Kiến Từ Hòa (?-1863), Liễu Triệt Từ Minh (?-1882), Liễu Chơn Từ Hiếu (1814-1890)
- Đời 38: Minh Đức Bửu Tích (?-1908)
- Đời 39: Như Hán Nguyên Cát (?-1914), Như Thông Đắc Ân (1873-1935), Như Đông Đắc Quang (?-1947)
- Đời 40: Hồng Nam Huyền Không (1906-1983)
- Đời 41: Nhật Minh Diệu Tánh (1921-2020)
- Đời 42: Minh Chơn (từ năm 2020 đến nay).

THIỀN PHÁI LÂM TẾ LIỄU QUÁN

Thiền phái Lâm Tế truyền vào Đàng Trong nửa cuối thế kỷ XVII qua bước chân hoằng hóa của chư tổ sư người Hán. Kế thừa truyền thống chư tổ sư thiền phái Trúc Lâm, sau khi được tổ sư Tử Dung khả chứng [10], thiền sư Liễu Quán đã khai sáng dòng thiền mới mang sắc thái riêng của người Việt, phái thiền này về sau thường được gọi là Liễu Quán với

kệ truyền thừa:

Thiệt Tế Đại Đạo

Tánh Hải Thanh Trì

Tâm Nguyên Quảng Nhuận

Đức Bốn Từ Phong

Giới Định Phước Huệ

Thế Dụng Viên Thông

Vĩnh Siêu Trí Quả

Mật Khế Thành Công

Truyền Trì Diệu Lý

Diễn Xướng Chánh Tông

Hành Giải Tương Ứng

Đạt Ngộ Chân Không.

Căn cứ theo nội dung văn bia tại tháp, thiền sư Liễu Quán có 49 vị đệ tử. Trong đó có các vị nổi bật như: Tế Nhơn Hữu Phi (kế thế tổ Liễu Quán trú trì chùa Thuyền Tôn, chùa Báo Quốc), Tế Hiệp Hải Điện (kế thế tổ Tế Nhơn trú trì chùa Thuyền Tôn), Tế Mẫn Tổ Huân (kế thế tổ Tế Hiệp trú trì chùa Thuyền Tôn), Tế Vũ Trường Chiếu (khai sơn chùa Đông Thuyền), Tế Ân Lưu Quang (trú trì chùa Báo Quốc), Tế Phổ Viên Trì (trú trì chùa Viên Thông), Tế Ngũ Chánh Dũng (trú trì chùa Từ Lâm), Tế Huy Quảng Tánh (trú trì chùa Khánh Vân), Tế Quảng Phổ Chân (khai sơn chùa Bảo Phước, trùng hưng chùa Kim Tiên), Tế Hiền Trạm Quang, Tế Lập Ứng Am (hoàng pháp Bình Định), Tế Hiền Bửu Dương (khai sơn chùa Thiên Bửu thượng, Khánh Hòa),...

Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán tuy ra đời muộn so với các thiền phái khác tại Huế nhưng đã nhanh chóng trở thành thiền phái lớn mạnh nhờ sự hộ trì của các vua chúa, hoàng tộc cùng quan lại đương thời. Trải qua gần 300 năm hình thành và phát triển, Huế ngày nay là thủ phủ của thiền phái Liễu Quán với hệ thống hệ thống nhiều ngôi tổ đình lớn như: Thuyền Tôn, Báo Quốc, Tây Thiên, Từ Hiếu, Tường Vân... Mạch pháp của tổ sư Liễu Quán tại Huế như sau:

Đời 36: Tế Nhơn Hữu Phi (?-1753) kế thế trú trì chùa Thuyền Tôn, chùa Báo Quốc, Tế Hiệp Hải Điện (?-1775) trú trì chùa Thuyền Tôn, Tế Mẫn Tổ Huân (?-1778) trú trì chùa Thuyền Tôn, Tế Ân Lưu Quang trú trì chùa Báo Quốc, Tế Vũ Trường Chiếu trú trì chùa Đông Thuyền, Tế Phổ Viên Trì trú trì chùa Viên Thông, Tế Ngũ Chánh Dũng trú trì chùa Từ Lâm, Tế Huy Quảng Tánh trú trì chùa Khánh Vân, Tế Cảo (1751-1782) ẩn tu lưu tháp tại thôn Kim Sơn, Hương Thủy.



Duy chỉ còn chùa Viên Thông là vẫn còn kế thừa xuyên suốt, trụ trì hiện tại là hòa thượng Đồng Huy hiệu Quảng Tú. (Ảnh chùa Viên Thông nằm dưới chân núi Ngự Bình - sưu tầm).

Đời 37: Đại Nghĩa Chí Hạo trú trì chùa Báo Quốc, Đại Huệ Chiếu Nhiên trú trì chùa Thuyền Tôn, Đại Nguyễn Pháp Quang trú trì chùa Viên Giác, Đại Nguyễn Viên Đoan trú trì chùa Viên Thông, Đại Quang Huệ Chiếu trú trì chùa Đông Thuyền.

Đời 38: Đạo Minh Phổ Tịnh (?-1816) trú trì chùa Báo Quốc, Đạo Tâm Trung Hậu (?-1834) trú trì chùa Thuyền Tôn, Đạo Minh Huệ Tịnh trú trì chùa Viên Giác, Đạo Thiện Quang Tuấn trú trì chùa Viên Thông.

Đời 39: Tánh Thiên Nhất Định khai sơn chùa Từ Hiếu, Tánh Trạm Quảng Phong trú trì chùa Viên Thông, Tánh Khoát [11] Huệ Cảnh khai sơn chùa Tường Vân, Tánh Huệ Nhất Nguyên khai sơn chùa Huệ Lâm, Tánh Chiêu Nhất Niệm trú trì chùa Báo Quốc, Tánh Khai Nhất Đắc trú trì chùa Thiên Hưng, Tánh Huệ Nhất Chân trú trì chùa Từ Quang (sau khi chuyển sang chùa Tường Vân), Tánh Thông Nhất Trí trú trì chùa Kim Tiên, Tánh Toàn Nhất Thể trú trì chùa Bảo Lâm, Tánh Tịnh Nhất Xương trú trì Thiên Hòa, Tánh Thiện An Cư (?-1862) trú trì chùa Thuyền Tôn, Tánh Thông Long Hưng trú trì chùa Viên Giác.

Đời 40: Hải Nhuận Phước Thiêm (?-1899) trú trì Thuyền Tôn, Hải Thuận Lương Duyên trú trì chùa Báo Quốc, Hải Thiệu Cương Kỳ trú trì Từ Hiếu, Hải Toàn Linh Cơ trú trì Tường Vân, Hải Nhu Tín Nhiệm trú trì chùa Quảng Tế, Hải Trường Pháp Lữ trú trì chùa Thánh Duyên.

Đời 41: Thanh Minh Tâm truyền trú trì chùa Báo Quốc, Thanh Tâm Phước An khai sơn chùa Thọ Đức, Thanh Ninh Tâm Tịnh khai sơn chùa Tây Thiên, Thanh Vân Tâm Thành khai sơn chùa Từ Quang (hiện nay), Thanh Liêm Tâm Thiền trú trì Thuyền Tôn, Thanh Thuật Tâm Minh trú trì chùa Ngọc Sơn, Thanh Đức Tâm Khoan (1874-1938) trú trì Báo Quốc, Thanh Chân Viên Giác khai Sơn chùa Ba La Mật, Thanh Thái Huệ Minh trú trì chùa Từ Hiếu, Thanh Đức Huệ Nghiêm tăng cang Thiên Mục, Thanh Tánh Huệ Diễm trú trì chùa Long Quang, Thanh Huy Nguyên Cát trú trì Linh Quang, Thanh Trùng Huệ Đạt trú trì chùa Nam Sơn, Thanh Giáo Huệ Quang trú trì chùa Quang Đức, Thanh Tú Huệ Pháp trú trì chùa Thiên Hưng, Thanh Xán Huệ Khánh trú trì Từ Vân, Thanh Bốn Huệ Lăng trú trì chùa Đức Sơn, Thanh Trí Huệ Giác trú trì chùa Quảng Tế, Thanh Thái Phước Chỉ trú trì chùa Tường Vân.

Đời 42: Trùng Thông Viên Thành (1879-1928) khai sơn chùa Tra Am, Trùng Văn Giác Nguyên (1877-1980) trú trì chùa Tây thiên, Trùng Thành Giác Tiên (1879-1936) trú trì chùa Trúc Lâm, Trùng Huệ Giác Viên (?-1942) khai sơn chùa Thệ Đà Lâm (chùa Hồng Khê), Trùng Thủy Giác Nhiên (1877-1979) trú trì chùa Thuyền Tôn, Trùng Nhã Giác Hải (1882-1938) khai sơn chùa Giác Lâm, Trùng Thanh Giác Bốn (?-1949) trú trì chùa Từ Đàm, Trùng Ba Giác Ngạn khai sơn chùa Kim Đài, Trùng Nguyên Giác Thanh Đôn Hậu (1905-1992) chùa Thiên Mục.

Đời 43: Tâm Cảnh Giác Hạnh (1880-1981) khai sơn chùa Vạn Phước, Tâm Địa Mật Khê (1904-1935) chùa Trúc Lâm, Tâm Nhất Mật Thế (1912-1961) trú trì chùa Phổ Quang, Tâm Hương Mật Hiển (1907-1992) trú trì chùa Trúc Lâm, Tâm Như Trí Thủ khai sơn tu viện Quảng Hương Già Lam, Tâm Như Mật Nguyên (1911-1972) trú trì chùa Linh Quang, Tâm Phật Thiện Siêu (1921-2001) trú trì chùa Từ Đàm, Tâm Ngộ Chơn Thiện trú trì (1942-2016) trú trì chùa Tường Vân.

THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

Năm Ất Hợi (1695), theo lời thỉnh nguyện của chúa Nguyễn Phúc Chu, thiền sư Minh Hải Đắc Trí tháp tùng với hòa thượng Thạch Liêm sang Đàng Trong chứng minh đại giới đàn truyền giới chùa Thiền Lâm. Sau khi hoàn mãn, thiền sư cùng hòa thượng

Thạch Liêm về Hội An để kịp xuống tàu về nước tại Cù lao Chàm. Tại Hội An, ngài cảm mến vùng đất này và nhận thấy có thể hoàng pháp nơi đây, từ đó, ngài lập am tranh nhỏ quán chiếu tự tâm. Không bao lâu, giới đức của thiền sư đã lan rộng khắp vùng, nhiều người tìm đến quy ngưỡng. Nhận thấy nhân duyên hoàng hóa đã đến, ngài chính thức mở đàn giảng pháp, chốn thảo am nhỏ năm nào được ngài xây dựng thành ngôi phạm vũ Chúc Thánh. Đương thời với ngài có hòa thượng Minh Hoàng Tử Dung khai sơn chùa Ân Tôn-Từ Đàm truyền thừa theo kệ phái Vạn Phong Thời Ủy, riêng ngài vốn gốc từ nhánh này nhưng lại biệt xuất dòng kệ mới để phát triển theo tông chỉ tu hành mà ngài đã sở đắc. Ngài xuất kệ 8 câu, 4 câu đầu lấy làm pháp danh, 4 câu sau lấy làm pháp tự:

*Minh Thiệt Pháp Toàn Chương
Ấn Chơn Như Thị Đồng
Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu
Kỳ Quốc Tộ Địa Trường
Đắc Chánh Luật Vi Tông
Tổ Đạo Giải Hạnh Thông
Giác Hoa Bồ Đề Thọ
Sung Mãn Nhân Thiên Trung.*

Ngài dùng chữ đầu bài kệ là chữ “Minh” ứng với pháp danh, chữ đầu câu thứ 5 là chữ “Đắc” ứng với pháp tự của ngài. Và như thế, các thế hệ môn đồ về sau theo kệ mà đặt tên như: Thiệt Dinh Chánh Hiền, Pháp Chuyên Luật Truyền, Toàn Thể Vi Lương, Chương Như Tông Chí, Ấn Chánh Tổ Tông,...

Thiền phái Chúc Thánh tuy xuất hiện sớm hơn Liễu Quán nhưng chỉ phát triển ở Quảng Nam và một số tỉnh thành phía Nam. Tại Huế, dòng Chúc Thánh xuất hiện vào thời vua Thành Thái từ HT. Chơn Tâm tự Đạo Tánh hiệu Pháp Thân [12] dòng dõi Tuy Lý Vương khai sơn chùa Phước Sơn thôn Vĩ Dạ; HT. Chơn Pháp tự Đạo Diệu hiệu Phước Trí khai sơn chùa An Hội tại Gia Hội. Đến năm Kỷ Sửu [1889], thiền sư Chơn Kim tự Pháp Lâm từ chùa Châu Lâm tỉnh Phú Yên ra kinh đô trùng hưng tổ đình Viên Thông núi Bân. Đến cuối thế kỷ XIX, tại Thừa Thiên Huế có 3 ngôi chùa truyền thừa theo kệ phái Lâm Tế Chúc Thánh. Tuy nhiên, hiện chùa Phước Huệ và An Hội không còn truyền thừa theo dòng Chúc Thánh. Duy chỉ còn chùa Viên Thông là vẫn còn kế thừa xuyên suốt, trú trì hiện tại là hòa thượng Đồng Huy hiệu Quảng Tú.

Mạch pháp truyền thừa tại chùa Viên Thông:

Đời 40: Chơn Kim Pháp Lâm

Đời 41: Như Thừa Giải Trí Hoàng Nguyên (1896-19924)

Đời 42: Thị Bình Diệu Khai

Đời 43: Đồng Huy Quảng Tú

TẠM KẾT

Từ khi vào trấn thủ Huế, chúa Nguyễn Hoàng đã khuyến khích dân di cư vào lập làng giữ đất, phát triển kinh tế xã hội. Đặc biệt, các lưu dân Minh hương sang Đàng Trong lánh nạn cũng được các chúa sắp xếp, trong đó có các tăng sĩ Phật giáo thuộc dòng thiền Lâm Tế nhánh Dương Kỳ Phương Hội. Từ đó đến nay, thiền phái Lâm Tế ngày càng có chỗ đứng trong lòng quần chúng và trở thành biểu tượng khi nhắc về Phật giáo Huế. Thiền phái Lâm Tế khi mới truyền vào Thuận Hóa với 3 kệ phái như: Trí Bản Đột Không, Vạn Phong Thời Ủy, Đạo Môn Mộc Trần. Qua quá trình phát triển không ngừng, đã thêm hai kệ phái khác là Liễu Quán và Chúc Thánh.

Hiện mạch truyền thừa của thiền phái Lâm Tế tại Huế đã truyền đến thế hệ thứ 45, 46, 47. Điều đó chứng tỏ sự phát triển của dòng thiền Lâm Tế tại Huế vẫn còn kế thừa liên tục và quang rạng sự nghiệp của chư tổ. Vì vậy, là hậu bối kế thừa tông chỉ của Tổ sư Lâm Tế cũng như lịch đại tổ sư truyền thừa, muốn cho Phật pháp ngày một sáng thêm, chúng ta cần khắc cốt ghi tâm, có trách nhiệm với bản thân và đạo pháp, không ngừng nỗ lực tu tập, sống đời phạm hạnh, nhằm tái hiện lại những giá trị chân thật của chư tổ, ngõ hầu dìu dắt cho những thế hệ tiếp theo ghi nhớ và thực hành.

Chú thích:

* ĐĐ. Thích Nhật Tấn, Học viên lớp Cao học khóa II Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế

[1] Dòng thiền Tào Động do thiền sư Động Sơn Lương Giới (807-869) sáng lập tại Trung Quốc vào đời Đường. Dưới thời các chúa Nguyễn, dòng thiền này được các du tăng Trung Quốc truyền sang Đàng Trong, tuy nhiên chỉ truyền xuống theo pháp kệ của ngài Vô Minh Huệ Kinh (1548-1618) mà sử Phật giáo gọi là chi phái Tào Động Thọ Xương

[2] Thiền phái Lâm Tế xuất phát từ nhánh của thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền người Hoa Nam, xứ Tào Châu (tỉnh Hà Nam), nhà Đường. Ngài tham học với thiền sư Hy Vân núi Hoàng Bá, sau được ấn chứng và sáng lập ra tông Lâm Tế. Tổ tịch những năm 866-867.

[3] Căn cứ vào sách Phật Tổ Tâm Đăng.

[4] Thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715) vốn là người Án Độ, Nghi Lộc, Nghệ An. Tổ tiên theo chúa Nguyễn Hoàng vào xứ Quảng Nam tại làng Bình An thượng, phủ Thăng Hoa. Năm 18 tuổi đỗ Hương cống và được bổ làm tri phủ Triệu Phong dưới thời chúa Nguyễn Phúc Lan. Năm Nhâm Thìn (1652), ngài tìm đến thiền sư Viên Cảnh Lục Hồ tại chùa Tịnh Quang học Phật và được ban Pháp danh Minh Châu. Ba năm sau, ngài từ quan xin xuất gia.

[5] Căn cứ theo văn bia “Sắc tứ Hà Trung”, chúa Nguyễn Phúc Chú cho rằng ngài đến Quy Ninh vào năm Ất Tỵ (1665), khi ấy ngài 18 tuổi. Cứ liệu này hoàn toàn nhằm lẫn vì 19 tuổi, Ngài mới xuất gia và đến 30 tuổi mới sang Đại Việt, tức năm Đinh Tỵ (1677).

[6] Thiền sư Nguyên Thiều là người Trung Hoa, quê huyện Trinh Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông. Ngài sinh năm Mậu Tý (1648), xuất gia năm 19 tuổi, sang hành đạo Đàng Trong năm Đinh Tỵ (1677), viên tịch vào ngày 19/10 năm Mậu Thân (1728).

[7] Chùa hoàn thành năm 1680.

[8] Theo thông tin từ trước đến nay, thiền sư Nguyên Thiều khai sơn chùa Quốc Ân nhưng điều này không chính xác. Bởi chùa Vĩnh Ân (tiền thân chùa Quốc Ân) đã có từ trước và thiền sư chỉ là người trùng tu như lời chúa Nguyễn Phúc Chú đề cập trong bia ký tại tháp.

[9] Tháp Phổ Đồng là tháp thờ tập thể các vị tăng trong chùa không phải là trú trì.

[10] Năm 1712, tổ Minh Hoàng Từ Dung ấn chứng cho thiền sư Liễu Quán.

[11] Trong nhiều tài liệu hiện nay đều cho rằng ngài Huệ Cảnh pháp danh Tánh Hoạt nhưng căn cứ vào Chánh pháp nhãn tạng của ngài truyền cho đệ tử Hải Toàn Linh Cơ ngày mồng 1 tháng Giêng năm Giáp Ngọ (1894) lưu tại tổ đình Tường Vân thì lại chép Tánh Khoát (性闊).

[12] Hòa thượng xuất gia với Đại sư Ấn Thiên Huệ Nhãn tại chùa Phước Sơn huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Tài liệu tham khảo:

[1] Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Thuận Hóa.

[2] Thích Thiện Chánh (2014), “Phả hệ truyền thừa của Thiền phái Liễu Quán”, *Tạp chí Liễu Quán*, số 1, tr. 44-48.

[3] Thích Đồng Dưỡng (2016), “Ghi chú về Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế dòng Nguyên Thiều Siêu Bạch tại Đàng Trong”, *Tạp chí Liễu Quán* số 8, tr. 99-104.

[4] Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2016), *Chư tôn thiền đức và cư sĩ hữu hống Phật giáo Thuận Hóa*. Nxb. Hồng Đức.

[5] Hà Xuân Liêm (2014), “Tổ sư Liễu Quán qua khảo cứu của các học giả B.A.V.H”, *Tạp chí Liễu Quán*, số 1, tr. 36-39.

[6] Thích Không Nhiên (2014), “Từ dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử đến Thiền phái Liễu Quán”, *Tạp chí Liễu Quán*, số 1, tr. 62-67.

[7] Trần Đình Sơn (2014), “Những ngôi chùa do Tổ sư Liễu Quán khai sơn”, *Tạp chí Liễu Quán*, số 1, tr. 40-43.

[8] Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông.

[9] Thích Như Tịnh (2021), *Tìm lại dấu xưa*, Nxb. Đà Nẵng.

[10] Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Phật giáo thời Hậu Lê*, Nxb. Tôn giáo.



PHẬT GIÁO

**VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG**

ĐẶC TRƯNG KIẾN TRÚC và MỸ THUẬT chùa người Hoa ở TP HCM

Dương Thụy



Từ thế kỷ XVIII, vùng đất Sài Gòn - Gia Định xuất hiện nhiều ngôi chùa do các vị tổ gốc Minh Hương khai sơn và sau này dần chuyển sang cho người Việt. Với bề dày gần 300 năm, người Hoa đã tạo được dấu ấn Phật giáo riêng biệt. Tại TP HCM hiện nay, một số ngôi chùa người Hoa tiêu biểu có thể kể đến như: Chùa Nam Phổ Đà (quận 6, xây năm 1945), Quan Âm Trụ Trúc Lâm (quận 11, năm 1951), chùa Hoa Nghiêm (quận Bình Thạnh, năm 1952), chùa Từ Ân (quận 11, năm 1955), chùa Vạn Phật (quận 5, năm 1959),... Ngoài ra, còn có nhiều ngôi chùa

Hoa được xây dựng bởi đệ tử của thiền sư Nguyên Thiều, như: chùa Sắc Tứ Khải Tường (quận 3), chùa Huê Nghiêm (TP Thủ Đức), chùa Sắc Tứ Trường Thọ (quận Gò Vấp), chùa Sắc Tứ Tập Phước (quận Bình Thạnh),...

NÉT ĐỘC ĐÁO TRONG KIẾN TRÚC CHÙA HOA

Mái chùa

Thường được dựng thành nhiều lớp chồng lên nhau theo kiểu “trùng thiềm điệp ốc” và đầu đao cong, tạo nên sự thanh thoát cho tổng thể kiến trúc, tiêu biểu như: chùa Diệu Pháp và chùa Nam Phổ Đà (quận 6),... Hình thức “vì



Nếu chùa được xây cất nhiều tầng, chánh điện thờ Phật sẽ nằm trên tầng cao nhất. Điển hình như chùa Vạn Phật có chánh điện ở tầng 3, án thờ tôn trí tượng Đức Phật Tỳ Lô Giá Na hay còn gọi là Phật Đại Nhật, ngự trên tòa sen ngàn cánh, trong mỗi cánh sen có một vị Phật; kế tiếp là điện thờ Quán Thế Âm Bồ Tát và tầng cuối cùng thờ Địa Tạng Vương Bồ Tát. (Ảnh: đài sen bằng đồng dưới chân tượng Phật Thích Ca Mâu Ni được chế tác tinh xảo tại chùa Vạn Phật. Điều đặc biệt ẩn sau 1.000 cánh sen này là những bức tượng Phật nhỏ có màu trắng ngà - Vnexpress.net)

chông rường” khiến mái hơi cong với thiết kế tạo hình hai tầng mái và các đầu đỉnh mái, đầu đao uốn cong. Những hàng ngói ống màu xanh hoặc vàng được lợp che phủ mái chùa để tạo nét thanh thoát. Trên cùng của đỉnh mái là một tháp nhỏ, góp phần tạo tính trang nghiêm. Đặc biệt, mái các ngôi chùa Hoa còn được trang trí long phụng, cá chép hóa rồng, hình nhân, phong cảnh thiên nhiên...

Để thể hiện sự nguy nga tráng lệ, tổng thể kiến trúc xếp theo chiều ngang, chiếm một khoảng không gian rộng lớn. Bố cục mặt bằng chùa Hoa thường xây theo hình

chữ Quốc (国) hay chữ Khẩu (口) hoặc chữ Tam (三). Ngoài ra, chùa người Hoa cũng có lối kiến trúc “nội công ngoại quốc” trải rộng theo chiều ngang. Đôi khi, một số chùa lại xây dựng theo hướng cao từ hai đến năm lầu, tiêu biểu như chùa Từ Ân, Vạn Phật, Nam Phổ Đà... do diện tích đô thị hạn chế, không thể xây nhiều gian.

Cổng tam quan

Cũng rất đa dạng, thường gồm hai tầng mái, các đầu mái cong vút, trên có gắn hình tượng tứ linh hoặc “lưỡng long triều ngọc”. Hoặc cũng có dạng trang trí con nai và con nghê đứng đối diện, chính giữa

là bánh xe pháp luân (ý nghĩa bài pháp đầu của Đức Phật “chuyển pháp luân tại vườn nai”. Phía trên tam quan là tám hoành phi ghi tên gọi của chùa. Hai trụ cổng có đôi câu đối ca ngợi công đức Đức Phật và các vị Tổ. Thông thường, hai chữ đầu đôi câu đối ghép lại sẽ thành tên cơ sở thờ tự - một cách chơi chữ phổ biến trong Hán văn.

Trước cửa chùa sẽ đặt đôi tượng lân hoặc sư tử hầu chầu thể hiện quan niệm đối xứng “nam tả, nữ hữu”. Con lân đực sẽ gắn với chủ đề “lân hý cầu”, còn lân cái là hình dạng “mẹ ôm con”. Trong sân cũng sẽ có tháp nhỏ trước kia

Chùa Hoa không chỉ có giá trị cao về mặt tôn giáo mà còn có giá trị nghiên cứu kiến trúc và mỹ thuật. Hệ thống kiến trúc trong chùa và những nét chạm trổ điêu khắc đã góp phần làm cho ngôi chùa trở nên độc đáo. Hệ thống tượng thờ theo phong cách “tam giáo đồng nguyên” giúp tăng thêm giá trị tâm linh của chùa. (Ảnh: vnexpress.net)



dùng để đốt văng mã, đồng thời trang trí nhiều chậu cây cảnh và hòn non bộ, hồ cá phóng sinh để tạo không gian yên tĩnh giữa phố phường tấp nập. Một đặc trưng trong kiến trúc chùa Hoa chính là quần thể tháp hình lục giác hoặc hình vuông, tiêu biểu như: chùa Hoa Nghiêm, Pháp Quang, Từ Ân... Chùa tháp đi liền với nhau, đây là điểm khác biệt so với kiến trúc miếu người Hoa.

Ngoài các công trình như: chính điện, tổ đường, nhà cốt,... những ngôi chùa Hoa có diện tích lớn còn có: Tàng kinh cát, lưu trữ Đại Tạng và Tục Tạng kinh, như ở chùa Thảo Đường (quận 6), Từ Ân (quận 11). Các kinh sách lưu giữ tại đây đa số thuộc chi phái Tào Động, xuất bản tại Trung Quốc. Phía sau chùa sẽ có Diên Sanh đường đặt long vị của các cư sĩ có công lớn với chùa. Trên các long vị này thường thờ Phật Dược Sư. Tên gọi Diên Sanh đường bởi đây là nơi chú nguyện phước báu cho các cư sĩ còn sống được khỏe mạnh, trường thọ. Khi cư sĩ đã mãn phần, long vị sẽ đưa vào đặt tại Công Đức đường.

Về hệ thống thờ tự

Bên trong chánh điện không có quy cách chung trong việc bài trí tượng thờ. Nhưng với những chùa

được kết cấu theo bố cục mặt bằng hình chữ Tam, gồm ba lớp nhà đặt song song nhau theo chiều ngang, gọi là thượng điện, trung điện và hạ điện. Ngăn cách mỗi dãy nhà là sân thiên tỉnh. Chánh điện thường đặt ở dãy trung điện, là trung tâm của kiến trúc, tập trung nhiều tác phẩm điêu khắc tinh xảo và trang trí mỹ thuật. Ngoài ra còn kết hợp các phụ kiện kiến trúc như: hoành phi, bao lam, liễn đối... Chính những thành tố chạm nổi, chạm chìm, chạm lõng này đã tạo nên vẻ đẹp trang nghiêm cho không gian thờ tự. Tại chánh điện, các pho tượng lớn thường làm bằng đồng, gỗ, hoặc vải và giấy bồi, đặt trong khánh (lồng kính) lớn để không bị bám bụi. Phía trên lồng kính là mái nhỏ, dạng mái công tam quan có đầu đao cong vút, được sơn nâu hoặc đỏ thẫm, viền trắng hoặc xanh lục làm điểm mái [1]. Đây cũng là một nét đặc trưng trong cách bày trí tượng thờ tại các ngôi chùa Hoa và cũng là dấu ấn tạo nên sự khác biệt so với kiến trúc các ngôi chùa người Việt. Trên bàn thờ có lư hương đựng trầm đốt trong các đại lễ và ngọn đèn dầu phụng giữ cháy liên tục, tượng trưng cho chánh pháp không bao giờ tắt. Một đặc trưng khác trong cách thức thờ cúng là họ thường chia thành nhiều gian riêng biệt, không thờ chung một gian.

Về kết cấu bộ khung

Chùa đa phần xây theo kiểu “vì chống rường - giá chiêng” hoặc “vì chống giường giả thủ”. Đây là kiểu kết cấu không có kèo, tựa như bàn tay năm ngón, vươn lên nắm lấy từng cây kèo, mỗi chân “giả thủ” biến thể như hình quả bí. Kiểu “vì giả thủ” thường làm bằng gỗ, vừa chịu lực, vừa chắc, vừa nhẹ, lại đẹp và tiết kiệm, cân đối nhưng rất tự nhiên, thích hợp để trang trí. Đặc biệt, hệ thống các “đầu cùm” cũng góp vai trò quan trọng trong kiến trúc người Hoa. Đầu cùm ban đầu được sáng tạo nhằm mở rộng diện tích tiếp xúc giữa đầu cột và xà. Ngày nay, đầu cùm còn là tuyệt tác nghệ thuật mộng gỗ và điêu khắc, là kết cấu độc đáo đỡ mái đưa ra xa chân cột.

NGHỆ THUẬT TRANG TRÍ TRONG CHÙA HOA

Chạm khắc gỗ là nghệ thuật không thể thiếu trong các chùa người Hoa. Các tác phẩm có giá trị hầu hết có niên đại cuối thế kỷ XIX với kỹ thuật chạm lõng và chạm nổi. Chạm lõng được dùng chủ yếu trong trang trí bao lam, điện thờ, bàn thờ,... với các đề tài khác nhau. Chạm nổi thường dùng chủ yếu trong trang trí hoành phi, câu đối. Ngoài ra, trong các chùa Hoa còn nổi bật



Ngoài các công trình như: chính điện, tổ đường, nhà cốt,... những ngôi chùa Hoa có diện tích lớn còn có: Tầng kinh cát, lưu trữ Đại Tạng và Tục Tạng kinh, như ở chùa Thào Đường (quận 6), Từ Ân (quận 11). (Ảnh: chùa Thào Đường - sưu tầm)

với hệ thống chạm khắc đá, thể hiện ở tượng kỳ lân, sư tử, vách đá, trang trí trên thạch cầu, chân đá kê cột, gồm các chủ đề mai - điều, trúc - tước,... mang nét chạm trổ điêu luyện, tinh tế.

Hình tượng trang trí

Được sử dụng nhiều nhất là rồng với nhiều dạng đề tài, như: *lưỡng long triều châu* (hai rồng châu về viên ngọc), *lưỡng long tranh châu* (hai rồng tranh ngọc), long hàm thọ (rồng ngậm chữ thọ), lưỡng long châu hồ phù đội bầu rượu, cá hóa rồng... chủ yếu dùng trên nóc công trình.

Nghệ thuật bao lam

Cũng được đặc biệt chú trọng. Chủ đề thường được mô tả nhất là các loài thực vật (hoa mẫu đơn, mai - lan - cúc - trúc, cây tùng...) và động vật (con dơi, con cá). Tứ linh (long - lân - quy - phụng) kết hợp với ngư (cá), bửu (dơi), hạc, hổ, gọi chung là bát vật. Tất cả những hình tượng này đều mang ý nghĩa tốt đẹp là: trường thọ, hạnh phúc, quân tử, thanh bạch, phú quý,... Đặc biệt, xung quanh vách tường tại chánh điện và hậu điện thường trang trí các bích họa, chạm khắc Thập bát La Hán, hàng long - phục hổ hay các vị Văn Thù Bồ Tát (cưỡi sư tử) và Phổ Hiền (cưỡi voi).

Về hoành phi câu đối

Mỗi cột cao sơn màu đỏ, kê bằng các chân đá chạm trổ những hình mỹ thuật rất độc đáo, có trên một hoặc hai câu đối. Nhiều câu đối cao hơn 3m, làm uốn cong theo chiều cong của cột. Hoành phi cũng được trang trí ở nhiều nơi. Tất cả chạm viền xung quanh theo đề tài bát tiên quá hải, Tam Quốc diễn nghĩa, bên trong chạm nổi các chữ Hán theo kiểu chữ “thảo”, chữ “triện” hoặc chữ “lệ” trên nền hoa văn rồng mây, sông nước, long ân vân... mang ý nghĩa ca ngợi thần thánh, công đức Đức Phật, có giá trị nghệ thuật thư pháp và điêu khắc rất cao.

Về phong cách tượng thờ

Đa số tượng không được tạo tác trong nước mà mang về từ Trung Quốc,... với chất liệu chủ yếu là gỗ (trầm hương), đá, vôi, giấy bồi. Trong đó, tượng làm bằng chất liệu vôi và giấy bồi có cốt bên trong bằng nan tre, tiêu biểu như tượng Hàng Long - Phục Hổ ở chùa Phước Hải (quận 1), tượng Địa Tạng Vương Bồ Tát (chùa Diệu Pháp, quận 6). Riêng chùa Diệu Pháp còn có tượng Phật lớn nhất tại chính điện, nặng 6 tấn, mang từ Myanmar sang với chất liệu đá trắng; chùa Vạn Phật có tượng Địa Tạng Vương làm bằng composite. Yếu tố nhân chủng

trên tượng thường mang đặc điểm người Hoa, trang sức nhiều vòng cổ và vòng tay,... Các chùa người Việt hiếm thấy điều này.

Chánh điện là nơi thờ Phật Thích Ca, Phật A Di Đà, Phật Di Lặc. Ngoài ra, những bộ tượng thờ phổ biến là: *Di Đà Tam Tôn* (Di Đà, Quan Âm, Thế Chí), *Hoa Nghiêm Tam Thánh* (Thích Ca, Văn Thù, Phổ Hiền). Với hình tượng Phật Di Lặc, người Hoa cầu mong niềm vui, sự phấn khởi trong cuộc sống,... Nếu chùa được xây cất nhiều tầng, chánh điện thờ Phật sẽ nằm trên tầng cao nhất. Điển hình như chùa Vạn Phật có chánh điện ở tầng 3, án thờ tôn trí tượng Đức Phật Tỳ Lô Giá Na hay còn gọi là Phật Đại Nhật, ngự trên tòa sen ngàn cánh, trong mỗi cánh sen có một vị Phật; kế tiếp là điện thờ Quán Thế Âm Bồ Tát và tầng cuối cùng thờ Địa Tạng Vương Bồ Tát.

Đa số những pho tượng chùa Hoa đều được tạc trong tư thế đứng, như: bộ Di Đà Tam Tôn. Đặc biệt, các ngôi chùa Hoa còn có tượng thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế như ở chùa Nam Phổ Đà hay tượng Địa Mẫu [2]. Những nét đặc biệt tại các ngôi chùa cổ người Hoa vẫn là hình tượng 5 vị: Địa Tạng Vương Bồ Tát, Phổ



Các giá trị kiến trúc – mỹ thuật, văn hóa tâm linh tại chùa Hoa đã góp phần làm phong phú thêm diện mạo văn hóa vật chất và tôn giáo của TP HCM.

Hiện Bồ Tát, Văn Thủ Sư Lợi Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát, Di Lặc Tôn Vương Phật. Ngoài ra, một trong những phong cách bày trí tượng thờ phổ biến nhất tại các chùa Hoa là gắn tượng vào vách chính điện, như: tượng 18 vị La Hán được đặt thờ, kích thước tạc to như người thật đặt trong lồng kính, như tại chùa Quán Âm Trụ Trú Lâm hoặc trực tiếp vẽ trên tường 500 vị La Hán như ở chùa Thảo Đường hay 10.000 vị Phật được an trí trên tường chánh điện ở chùa Vạn Phật. Đó cũng là hình thức trang trí, chạm khắc phổ biến ở các ngôi chùa Trung Quốc.

Bàn thờ Tổ được đặt sau lưng chánh điện thờ Phật, ở đây an trí

Tổ Đạt Ma, thường là tượng trong tư thế đứng nhưng ở chùa Thảo Đường là tượng ngồi theo kiểu thời nhà Đường. Các vị tổ khai sơn được thờ bằng long vị, đặc biệt ở chùa Từ Ân, hòa thượng trụ trì thờ cả 10 vị tôn chứng của giới đàn khi ngài thọ cụ túc và long vị của bốn sư tể độ. Qua đó cho thấy, lòng tin ngưỡng những bậc tiền bối đã tạo nên thân huệ mạng của hòa thượng.

Ngoài tượng Phật và Bồ Tát, chùa Hoa cũng thờ hai vị Hộ Pháp Vi Đà và Già Lam thánh chúng. Tại nhà bếp thường thờ vị Khẩn Na La Vương Bồ Tát với ý niệm mong cầu giám hộ. Ở Diên Sanh đường sẽ đặt long vị các vị cư sĩ có công lao to lớn đối với chùa, phía trên long vị thờ Đức Phật Dược Sư. Đối với những Phật tử quá vắng sẽ đặt bài vị ở Công Đức đường. Ngoài hệ thống tượng thờ, chùa Hoa còn có mối quan hệ chặt chẽ theo kiểu “tam giáo đồng nguyên” qua hệ thống các tượng thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế (Đạo giáo) và Quan Thánh Đế Quân (Khổng giáo).

KẾT LUẬN

Chùa Hoa không chỉ có giá trị cao về mặt tôn giáo mà còn có giá trị nghiên cứu kiến trúc và mỹ thuật. Hệ thống kiến trúc trong chùa và những nét chạm trổ điêu khắc đã góp phần làm cho ngôi chùa trở nên độc đáo. Hệ thống tượng thờ theo phong cách “tam giáo đồng nguyên” giúp tăng thêm giá trị tâm linh của chùa. Ngoài các tượng thờ còn có những họa tiết trang trí phụ họa thể hiện ước vọng của người Hoa. Tuy hoa văn thể hiện nhiều chủ đề khác nhau nhưng tựu trung vẫn nhằm biểu đạt tâm tư, tình cảm và nguyện

ước của con người đến với Đức Phật, Bồ Tát... để mong cầu phù trợ. Vì thế, nghiên cứu kiến trúc và mỹ thuật trong chùa Hoa có thể làm rõ đời sống văn hóa của cộng đồng người Hoa.

Các giá trị kiến trúc - mỹ thuật, văn hóa tâm linh tại chùa Hoa đã góp phần làm phong phú thêm diện mạo văn hóa vật chất và tôn giáo của TP HCM. Các ngôi chùa Hoa tuy bước đầu thể hiện sự giao lưu văn hóa Việt - Hoa, song những nét kiến trúc cơ bản và đặc sắc vẫn được bảo lưu. Tất cả những đường nét tinh xảo, điêu luyện trong kỹ thuật kết cấu xây dựng thực sự lôi cuốn các nhà khoa học tìm hiểu và khám phá. Dù đã trải qua những thăng trầm lịch sử và mất đi một số nét truyền thống trong quá trình nhiều lần trùng tu nhưng các ngôi chùa Hoa vẫn là những công trình kiến trúc độc đáo, có giá trị lịch sử và văn hóa, góp phần đặc sắc vào nền văn hóa chung của TP HCM.

Chú thích:

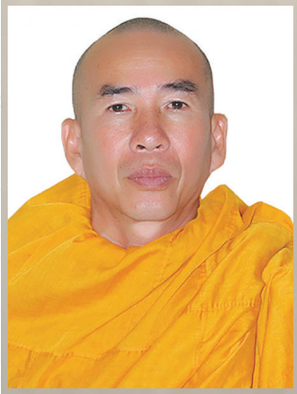
- [1] Trần Hồng Liên (1996), *Phật giáo Nam bộ từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb. Tổng hợp TP HCM, tr.103.
- [2] Xem thêm Trần Hồng Liên (2004), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, Nxb. Khoa học Xã hội.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thị Ngọc Lan và Nguyễn Thế Cường (2004), *Kiến trúc cổ Trung Quốc*, Nxb. Tổng hợp TP HCM.
2. Phan An (2005), *Người Hoa ở Nam bộ*, Nxb. Khoa học Xã hội.
3. Thích Đồng Bôn (chủ biên, 2009), *Phật giáo từ những góc nhìn đa chiều*, Nxb. Hồng Đức.
4. Trần Hồng Liên (2004), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, Nxb. Khoa học Xã hội.
5. Trần Hồng Liên (1996), *Phật giáo Nam bộ từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb. Tổng hợp TP HCM.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đản, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hun phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hồng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn



KHI NHỮNG DÒNG SÔNG ĐÃ HÓA TÂM HỒN

(nhân đọc Những thanh âm bên bờ
sông lấp của Nguyễn Nhã Tiên)



Nguyễn Cần



Không ai có thể tắm hai lần
trong một dòng sông.



Cảm thức của xưa - nay,
cái không còn trong cái
thường hằng, cái hôm qua
gợi lại hôm nay, cái tịch
diệt trong lòng bất diệt ...

Có những nơi chốn qua đi trong suốt hành trình đời người nhưng không để lại trong ta điều gì vì chúng ta đến và đi như những lữ khách vô tâm, gót chân phiêu du cũng không còn ghi dấu. Nhưng với Nguyễn Nhã Tiên (NNT) chúng ta có cảm giác nơi nào anh qua cũng ít nhiều để lại trong anh những xao xuyến, những rung động dù ở tuổi nào chẳng nữa. Và trong bước đường lang thang ấy, anh đã kịp ghi lại những xúc cảm từ bao cuộc phối ngẫu với thiên nhiên - nhất là những dòng sông chảy qua địa lý đất đai thổ nhưỡng hay bất ngờ một con sông xuất hiện gọi tên trong ký ức.

*Nhà em bên kia sông - suốt đời nhà em bên kia sông
Nơi hạt cát cũng biết phụng dụ mình làm mây trắng.*

Theo Isamu Kurita: “*Thiên nhiên mang một ý nghĩa huyền bí và sâu thẳm đối với người Nhật, tương tự giống với Hy Lạp cổ đại xem thiên nhiên như một năng lực sáng tạo*” [1]. Gần gũi với ta, nhà văn Nhật Chiêu cũng đã khám phá cái năng lực sâu thẳm ấy: “*Bốn mùa nằm trong hoa nở lá rơi. Đó là điệu luân vũ của thời gian, hiển hiện trước tấm gương trong trẻo của tâm hồn thì nhân ẩn chứa muôn nghìn xao động*”.

*Diệp lạc hoa khai mãn tiền sự
Tứ thời tâm kính tự như như.*

Dịch nghĩa:

Hoa nở lá rơi đầy trước mắt
Bốn mùa tâm kính vẫn như như.

(Nguyễn Du)

Như vậy cái đẹp của thiên nhiên đã liên kết con người với con người trong tình bạn, đưa đến một niềm giao cảm thâm sâu.

Nguyễn Nhã Tiên hẳn đã đi qua nhiều nơi, thế giới vây quanh anh không chỉ là thế giới. Bởi hơn ai hết, giọt máu đa đoan thi sĩ kia ngổ ra một lý lẽ hằng cửu: Tôi hiện hữu tức là tôi tại thế. Ví như một chiều nào đó trên cao nguyên Đà Lạt, anh phát hiện ra những quãng vắng lấp đầy mưa. Mà không chỉ ngần ấy mưa đâu, nó còn thông vi vu, gió bạn đường, còn mây trắng đòi hoang... Mỗi một sự vật là một tiếng nói hiện hữu để từ đây mà thành siêu thực, thành huyền thoại, hoặc có khi là tình trạng phóng thể dẫn dắt mà khai sinh ra truyền thuyết...

*Chiều Đà Lạt mưa lấp đầy quãng vắng
ngàn thông vi vu tiếng gió bạn đường
nhà em ở phía đồi hoang mây trắng
tiếng suối ngoài ngàn huyền thoại những yêu đương.*



“Thức là một tia sáng hay một chuỗi những tri giác khác nhau diễn ra liên tục với một tốc độ phi thường”.

Nhà triết học David Hume từng nói: *“Thức là một tia sáng hay một chuỗi những tri giác khác nhau diễn ra liên tục với một tốc độ phi thường”* [2]. Quả vậy, các tâm hành biểu hiện và tiếp nối nhau như một dòng sông. Khi nhìn vào dòng sông, chúng ta nghĩ rằng dòng sông là một thực thể không bao giờ thay đổi, nhưng đó là do tâm thức của chúng ta tạo ra. Khi ngồi trên bờ sông, chúng ta thấy dòng sông đang quan sát bây giờ không giống với dòng sông mà chúng ta vừa mới xuống bơi lội. Đó cũng là cái lý do để Heraclitus thể nghiệm rất rạo một ý niệm:

*Không ai có thể tắm hai lần trong một dòng sông.
Cầm cành hoa hồng ngơ ngác tháng Ba
chạy xuống chạy lên tìm người để gửi
hay là tôi gửi cho gió thổi
hay gửi cho sông thừa lại với ... ngàn trùng.*

Nói như Bùi Giáng:

*Dòng sông đi cho nước nói ngàn ngày
Rằng biển rộng không bến bờ em ạ!*

Một lần nào đó ghé qua Hội An, Nguyễn Nhã Tiên tự nhủ:

*Trường giang cứ rút về vô tận
ta Cửa Đợi hoài còn em cứ xa.*

Là bởi anh nhận ra các con sông đều có một linh hồn, gìn giữ quá khứ, lưu ảnh lại trong không gian vô tận mà thời gian thì cứ biến biệt trôi đi.

*Có gì mờ tỏ trên sông
ai như tóc
thả theo dòng nước xuôi
Đừng trôi đi hết
đừng trôi
trả tôi sông cất tiếng cười giòn tan
Áp tai vào nước nghe non
ơ hay!
sông có linh hồn em ơi!*

Quả thật, phải có ánh cái thị lực viên thông, cái nhãn quan xuyên suốt trong tận đáy tâm hồn thì nhân mới cảm nhận được và rung động theo dòng chảy miên viễn ấy. Và rồi cũng chính từ dòng chảy đó ta nghe ra tiếng thời gian vang dội những âm thanh. Cho dù có khi chỉ là tiếng gàu múc nước giếng khuya *Em va gàu vào giếng khuya gọi ngàn đêm thức giấc*. Vâng, trong một sát na sinh diệt vẫn vọng về từ “đáy giếng rêu xanh” gọi tên bao kỷ niệm buổi đầu.

*Ngàn tiếng gàu rơi thẳm đáy giếng rêu xanh
ngàn hò hẹn bồi con sông đầy khói*

Mọi yếu tố tương thuộc nhau viên thành những hiện hữu đó gọi là duyên, sự làm nên (*hiện hữu*) từ các duyên gọi là duyên sinh hay duyên khởi.



*ngàn chuyển đồ khảm tương lai đôi lứa
buổi trở về bến lữ gọi tìm nhau.*

“*Tiếng gàu*” vọng động thời gian thế kia sẽ còn trở lại nhiều lần trong thơ anh, âm thanh của ngày thơ ấu, gắn chặt với nơi anh sinh ra lớn lên, đã trở thành dư vang, thành một thứ hồi quang lung linh trong tiềm thức. Đọc trong phần “*Lời thưa*” của tập thơ, đoạn nói về thời gian, Nguyễn Nhã Tiên đã viết: “*Váng hai mươi năm ấy là một thực thể, nó vừa trù tượng nhưng cũng vừa cụ thể. Nó vô cùng mườì mườì hiện thực nhưng lại vừa như giấc mơ đồng hành, phơi mở trước nhật nguyệt sự minh nhiên vượt lên trên những biến dịch không cùng, và chính sự tương quan ấy xây thành những hiện hữu, những cuộc hội ngộ tưởng như ẩn chứa bao niềm bí mật, mà thực ra trong triết lý nhà Phật đã tường minh: Mọi yếu tố tương thuộc nhau viên thành những hiện hữu đó gọi là duyên, sự làm nên (hiện hữu) từ các duyên gọi là duyên sinh hay duyên khởi*”.

Chúng ta tạm nhắc lại duyên thứ nhất là nhân duyên (seed condition), tiếng Phạn là hetu. Không có hạt giống đó thì không có gì có thể hình thành được. Không có hạt bắp, cây bắp không thể nảy mầm, niềm tin ấy đã đắp bồi từ buổi ra đi dù sông cạn đá mòn. Dù có muốn níu kéo như Lamartine “*Hỡi thời gian, mi hãy dừng cánh lại*” (“Ô temps, suspends ton vol!”).

*Thôi sông đừng trôi nữa
chân mây mắt mỗi rồi
về đây nghe hoa cải
kể từng nổi vàng rơi
...
Chừ còn tôi với sông
sóng vỗ tràn thương nhớ
hai linh hồn cổ độ
vàng hoe phơi nắng chiều...*

Cảm thức của xưa - nay, cái không còn trong cái thường hằng, cái hôm qua gọi lại hôm nay, cái tịch

diệt trong lòng bắt diệt ... Ví như qua Hồ Tây, cái dư ba “*Mộng đắc thái liên*” của Nguyễn Du ngày xưa còn nghe sóng vỗ tận bây giờ.

*Thăm thăm ánh nhìn mênh mông
hoa khói đầy tay tôi nhạt
cô gái hái sen ngày ấy
thả sóng bây giờ Hồ Tây.*

Ngay cả ở nơi phồn hoa bậc nhất như Sài Gòn, anh vẫn thấy:
*Sông đầy trắng xóa trôi trăm nhánh
một ngày về xưa mây gió không...*

...
*Sài Gòn mênh mông xa vắng con đường
chờ giùm em nhè con thuyền giấy
một chút em mà trăm mến thương.*

Cũng viết về quá khứ, về hoài niệm đầy thôi, nhưng dường như thơ Nguyễn Nhã Tiên là cách để anh tạo dựng lại một xứ sở, một cõi - miền thanh tịnh. Một ốc đảo rêu xanh bất xả dâu bề thời gian.

*Trưa vườn chùa bình yên như vườn mẹ
bước chân về gặp quê quán tôi xưa
tia nắng rót
mênh mông
trời phương ngoại
ngói đỏ tịch ngôn rêu biếc ngỏ lời.*

Niềm khao khát chân thành ấy cũng chính là niềm cô đơn trong một hành trình không một mối, mà như thơ anh đã dự cảm về đường cho định mệnh của mình:
*Trần giấc mơ tôi một dòng sông lũ
phù sa bồi lấp tôi thành cây sậy mọc đơn côi
chẳng phải sậy tư tưởng gì đâu,
cũng giống loài cỏ dại hoa hoang
yêu cuồng tín ngọn gió thu hoài cổ
thối vô tận bến bờ cổ độ
ngàn mây siêu hình đàn cò trắng qua sông.*

Cho dù một nhận định như thế này chưa hẳn đã là cái mốc cho một kết thúc, bởi lẽ “Những thanh âm bên dòng sông lấp” còn là một tiếp nối, một hành trình thơ mở ra, tuy vậy ta cũng có thể khẳng định ở vào lớp anh những định hình cho sáng tạo thơ đã thể hiện khá rõ: *Chừ tôi với một sông dài/ nói câu hát dạo ra ngoài chân mây. Chính cái phía “ngoài chân mây”* đó, thế giới ấy ta dễ bắt gặp một Nguyễn Nhã

Tiên táo bạo, phá bỏ những quy phạm ngôn từ, như dùng danh từ làm động từ, biến tĩnh thành động.

*Chập chùng tôi lau lách
bầu bạn đường lên non
Đông Bắc rồi Tây Bắc
mỗi núi một linh hồn.*

hoặc là:

*Giờ hai tay hoàng hôn
em gom chiều nắng ủa
chưa đốt mà tôi khói
giữa trời bay lang thang.*

Có thể còn trưng ra nhiều hơn thế nữa, nhưng chung quy lại, nếu hiểu mỗi cuộc đời nhà thơ là một dòng sông, thì với Nguyễn Nhã Tiên, con sông đời anh là dòng sông thác lũ, hoặc chí ít cũng là dòng sông không chịu trôi êm bình lặng.

*Nước một dòng trôi ngàn lời khắc khoải
Bến quê nhà vọng động tóc tơ bay.*

Và từ ngàn lời khắc khoải ấy, từ cả quê xứ hoang vu không một bóng người mà ngược nhói âm vang ấy, từ đó thi sĩ tạo dựng một cõi thơ riêng xác lập con đường cho mình.

Tôi muốn mượn lời thi sĩ Du Tử Lê (lúc sinh thời) đã nhận định về thơ Nguyễn Nhã Tiên như là lời kết cho bài viết này: “*Tôi vẫn có xu hướng trân trọng những tác giả, càng lớn tuổi, thì độ chín chữ, nghĩa, khả năng sáng tạo càng mạnh mẽ. Họ là những người có được cả hai thành tố đáng quý: độ bền và đường trường. Với tôi, Nguyễn Nhã Tiên nằm trong số này*”.

Hãy đọc trong tâm thức ấy, ta sẽ cảm nhận được sức sống của một tâm hồn, bởi đó mới là chiều kích vô tận trong hành trình một đời sông, một đời thơ!

*Thì thôi chiều đã chiều rồi
Mênh mông tôi cháy mù khơi cuối ngàn.*

Chú thích:

[1] Nhật Chiêu (2004), *Cảm thức thiên nhiên của người Việt và người Nhật*, trong *Thơ-Nghiên cứu lý luận phê bình*, Nxb. Đại học Quốc gia TP HCM.

[2] Thích Nhất Hạnh, *But là hình hài, But là tâm thức*, <https://langmai.org/tang-kinh-cac/vien-sach/thien-tap/but-la-hinh-hai-but-la-tam-thuc/dong-song-tam-thuc/>

NÉT ĐẸP TRONG VĂN HÓA THỜ TỰ

của người Hoa nơi vùng đất Thủ



SC. Thích Nữ Trung Như



Thờ Bác Hồ và các vị anh hùng dân tộc Việt Nam



Chánh điện Linh Không Đàn

Nằm ở vùng Đông Nam Bộ, Thủ Dầu Một là nơi “đất lành chim đậu” mà cộng đồng người Hoa hướng đến và an cư lạc nghiệp. Từ thuở sơ khai, dòng người di dân tiến về Nam khai phá có cả người Việt, Hoa cùng các vị thiền sư. Tuy nhiên “trong buổi đầu khai hoang khẩn ấp ấy, người dân đã phải đối mặt với muôn vàn khó khăn gian khổ, nào là rừng thiêng nước độc, thú dữ muỗi mòng, thời tiết dịch bệnh...” [1]. Với hiện trạng thiên nhiên như thế, con người đã đem theo tín ngưỡng của mình với mong muốn được bảo hộ bình an; ngoài tín ngưỡng dân gian, đạo ông bà, đạo Phật được xem là tín ngưỡng đi đầu trong công cuộc khai hoang lập ấp và bám rễ vào đời sống tinh thần của người dân nơi đây. “Từ thuở ban sơ, cư dân trên vùng đất Bình Dương phân đông theo đạo ông bà và tín ngưỡng dân gian, tâm hồn họ dạt dào tình cảm và thấm đậm truyền thống đạo đức dân tộc, đến khi Phật giáo có mặt tại Bình Dương, thì nền giáo dục đa văn hóa của Phật giáo nhanh chóng hòa hợp dung thông với các nền văn hóa của cộng đồng cư dân, bám rễ sâu chắc vào đời sống tinh thần của người dân vùng đất mới” [2].

Hầu như người Hoa đều có tín ngưỡng mang tinh thần Phật giáo, vì trong tâm niệm luôn làm lành tránh dữ, tạo phước đức (bố thí, cúng dường) cho đời, dù không phải ai cũng là Phật tử. Đa số người Hoa có tín ngưỡng đa thần, thờ cả dân gian, Đạo giáo, Phật giáo,... Thế nên, từ khi di cư vào Việt

Nam và tiến dần về phương Nam, các nghi thức thờ cúng tại các chùa miếu, đình điện... của họ đều mang yếu tố Phật - Nho - Lão: “Trong nghi thức thờ cúng, các ngôi chùa Hoa ở Nam Bộ vẫn còn mang nhiều yếu tố của Khổng và Lão giáo: Chùa thờ Phật vẫn có Quan Công, Tề Thiên, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu...” [3].

Người Hoa ở Bình Dương so với TP. Hồ Chí Minh (Sài Gòn - Gia Định ngày xưa), Đồng Nai (Cù Lao Phố xưa) không thành lập chùa Phật giáo và không có tăng sĩ người Hoa xuất gia tu học. Hầu như họ lập ra các cung, đình, đàn, miếu... để thờ phụng tín ngưỡng và có một số nơi lồng ghép hơi hướng Phật giáo trong đó, nhưng dân gian vẫn quen gọi là “chùa”. Thủ Dầu Một có thể nói là một trong các huyện thị của tỉnh Bình Dương có nhiều cơ sở tín ngưỡng người Hoa nhất, gồm: 3 Thiên Hậu cung [4], 1 Thiên Hậu miếu [5], Phước An miếu, Phước Võ điện, Thanh An cung hay còn gọi Thanh An tự, Linh Không Đàn, Bích Liên Đình. Cơ sở tín ngưỡng của người Hoa thể hiện tôn giáo Phật giáo rõ nét nhất qua các cơ sở: Linh Không Đàn, Bích Liên Đình, Phước Võ Điện, Chùa Thanh An...

LINH KHÔNG ĐÀN (靈空壇)

Linh Không Đàn [6] thường gọi là chùa Tề Thiên tọa lạc tại 294 đường Cách Mạng Tháng Tám (phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương). Linh Không Đàn trước kia là cơ sở làm

nhang của gia đình ông Lâm Vũ Hiệp. Tương truyền, trước nhà ông thường xảy ra tai nạn giao thông, vào một đêm, ông nằm mộng thấy Tề Thiên về báo lập miếu thờ ông Tề thì tai nạn sẽ tránh được. Năm 1957, ông lập miếu thờ Tề Thiên tại đây, nhờ vậy, người dân quanh vùng đến cúng, cầu xin bình an đều linh nghiệm. Về sau, ông hiến đất lập miếu, xây dựng vào năm 1960 nhưng mang tính dân gian hơn là chùa thuộc Giáo hội.

Thời gian đầu, nơi đây được quản lý bởi ban hộ tự người Hoa, do ông Trần Học Như làm trưởng ban, sau ông Hứa Gia Thanh lên thay khi ông Học Như qua đời vào năm 1968. Một thời gian sau cơ sở này gia nhập Tịnh Độ Tông, ông Hứa Gia Thanh với pháp danh Huệ Bác quản lý khoảng 30 năm. Năm 1998, tiếp nối ban hộ tự là ông Ong Tuyên, pháp danh Huệ Thiên làm trưởng ban, ông Ong Minh phó ban kiêm thư ký. Hiện ông Ong Minh làm trưởng ban và quản lý cơ sở này.

Linh Không Đàn được trùng tu vào năm 1980 trong thời gian khá dài, hoàn thành năm 1996. Ban đầu chỉ thờ ông Tề theo tín ngưỡng dân gian, về sau thờ Quán Thế Âm do tương truyền Quán Thế Âm hiển linh vào người ông Bồn. Nhưng khi gia nhập vào Giáo hội, nơi đây bắt đầu thịnh về an vị Phật Thích Ca, bộ Tam Thế Phật, Di Lặc, Quán Thế Âm, Thế Chí, Địa Tạng, Chuẩn Đề, 18 vị La Hán, Tề Công... Linh Không Đàn từ đây thờ cả Phật và hòa hợp tín ngưỡng dân gian như: thờ Tề Thiên, Quan Công, bát Tiên, Địa Mẫu nương nương, Thần Tài, ông Hồ...

Vị trí chùa quay về hướng đông, trước chùa là con kênh chảy ngang qua, trong sân thờ tượng Phật Di Lặc dưới gốc cây bồ đề. Các miếu thờ Ông Ngựa [7], Thần Tài, ông Hồ trang trí theo tín ngưỡng dân gian như hình Bát Tiên, cột cờ thể hiện các vì sao “Nam Tào, Bắc Đẩu”. Tầng dưới của chùa, chính giữa thờ Quan Thánh Đế Quân với tinh thần là chính khí trường tồn, phía tả thờ Tề Công “Phật sống”, phía hữu thờ Tề Thiên. Tuy nhiên, tầng dưới gần đường lên chánh điện cũng có thờ Quan Thế Âm Bồ Tát. Tầng trên, phía ngoài chánh điện thờ Quán Thế Âm Bồ Tát và đại hồng chung ghi “Quốc thái dân an” bằng chữ Hán, nơi thờ Quán Thế Âm với lối kiến trúc nghiêng về Phật giáo như nóc theo dạng hình tháp và phía trên chạm trổ họa tiết “lưỡng long tranh châu”.

Trong chánh điện, ngay giữa thờ Tam Thế Phật, 7 tượng Phật Dược Sư, Quán Thế Âm bồ tát, Đại Thế Chí bồ tát; ngoài ra phía tay trái từ ngoài nhìn vào thờ Phật Dược Sư và tay phải là Bồ tát Chuẩn Đề. Đối diện chánh điện là thờ ngài Hộ Pháp và Tiêu Diện đại sĩ, đồng thời trên tường treo bài Kinh Bát Nhã bằng chữ Hán, bốn trụ cột ghi câu đối chữ Hán. Hình thức trang trí tại chùa như treo nhiều câu liễn màu đỏ bằng vải, lồng đèn, hay nhang khoanh,... thể hiện nét văn hóa đặc trưng chung của người Hoa. Linh Không Đàn thường xuyên tổ chức các hoạt động cả về nghi lễ Phật giáo và tín ngưỡng dân gian như: lễ Phật đàn, lễ Vu Lan, vía Quán Thế Âm, vía Tề Công, vía Ngọc Hoàng, vía Thần Tài, vía Quan Công, vía Tề Thiên,... Các hoạt động, cách tôn trí tại chùa cho thấy sự dung hòa tín ngưỡng Phật giáo và dân gian với Lão giáo, tạo nên màu sắc tín ngưỡng riêng biệt của người Hoa tại vùng đất Thủ này. Đặc biệt, Linh Không Đàn là cơ sở tín ngưỡng duy nhất của người Hoa gia nhập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương từ khi mới thành lập Giáo hội tại tỉnh nhà, vào ngày 8/1/1983 tại tổ đình Hội Khánh. Lúc bấy giờ, ông Hứa Gia Thanh, pháp danh Tuệ Bát quản lý Linh Không Đàn và là ủy viên Ban Trị sự tỉnh Hội Phật giáo Sông Bé [8].

BÍCH LIÊN ĐÌNH (碧蓮亭)

Bích Liên Đình [9] được người dân quen gọi là chùa Quán Thế Âm, tọa lạc ở phường Chánh Nghĩa (TP. Thủ Dầu Một). Bích Liên Đình được xây dựng vào năm 1945 bởi ba bang của người Hoa Triều Châu, Quảng Đông và Phúc Kiến và chủ yếu thờ Quán Thế Âm Bồ tát. Đa phần người Hoa xem Quán Thế Âm là vị cứu khổ cứu nạn và luôn bảo hộ người dân đi trên biển được bình an, đồng thời ban điều phúc lành khắp chốn nhân sinh. Thế nên, trên hai cây cột tại nơi thờ tự có hai câu liễn đối nói lên đức tính ban phúc, cứu rỗi chúng sinh khắp muôn nơi của Quán Thế Âm Bồ tát:

觀音濟世普照寰球恩信子
菩薩慈航輝光大地顯靈神

Phiên âm:

*Quán Thế Âm tế thế, phổ chiếu hoàn cầu ân tín tử
Bồ Tát từ hàng, huy quang đại địa hiển linh thân*

Tạm dịch:

*Quán Thế Âm cứu thế, chiếu rọi khắp cả trái đất,
ban ơn cho người tin tưởng
Bồ Tát thuyền từ, ánh sáng rực rỡ khắp mặt đất,
thần linh hiển hiện [10].*



Nơi thờ chính tại Bích Liên Đình

Bích Liên Đình ngoài thờ Quán Thế Âm, thì bên hữu họ thờ Quan Công và phía tả là Bảo Sanh Đại Đế [11].

Trên tường, họ vẽ biểu tượng Bát Tiên và một bên là bức tranh tích thầy trò Đường Tăng trên đường đi Thiên Trúc thỉnh kinh. Kiến trúc chùa Quán Thế Âm cũng có mái cong, chạm trổ rồng quấn quanh trụ cột, lưỡng long tranh châu, ông Nhật bà Nguyệt [12] làm bằng gốm sứ. Trước sân chùa đặt hai con sư tử bằng gốm và đỉnh đặt ở bên hông phía trước chùa cho người dân đến dâng hương cầu nguyện. Đặc trưng hầu hết người Hoa trong các cơ sở thờ tự đều trang trí những câu liễn màu đỏ, lồng đèn màu đỏ, vàng,... nhân các lễ hội. Tại đây có để pháp khí nhà Phật là 1 chuông, 1 mõ, 1 đại hồng chung, 1 trống, vào ngày rằm hàng tháng có người đến tri kinh bằng tiếng Hoa.

Theo ông Từ giữ chùa nhà gần bên, tại đây tuy thờ Quán Thế Âm nhưng không tổ chức các hoạt động theo nghi thức Phật giáo mà theo nghi lễ Đạo giáo như: lễ hội rước kiệu tại Phước An miếu của người Hoa Phước Kiến, đều thỉnh Quán Thế Âm cũng như tất cả những vị được thờ tại Bích Liên Đình cùng tham gia lễ hội. Bích Liên Đình cũng giống như Linh Không Đàn là cơ sở thờ Quán Thế Âm Bồ tát nhưng không chỉ thờ riêng Phật giáo mà còn hòa hợp cùng tín ngưỡng dân gian với ý nghĩa bảo hộ

cho dân quanh vùng. Hiện nay nơi đây nét văn hóa có sự hài hòa kết hợp cả Hoa - Việt trên phương diện tổ chức và tín ngưỡng thờ tự.

THANH AN TỰ (清安寺)

Thanh An tự [13] được người dân gọi là chùa Ông hay chùa Ông Ngựa, tọa lạc tại đường Hùng Vương (phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một). Chùa Ông ban đầu thờ Quan Thánh Đế Quân (hay Quan Công) với ý nghĩa “trung, tín, nhân, nghĩa”, sau thờ thêm tượng ngựa Xích Thố của Quan Vân Trường [14]. Sơ khai chỉ là cái miếu nhỏ được dựng lên vào năm 1868 đặt tên là Thanh An, thờ Quan Vũ, do người Hoa theo phong trào “Bài Mãn phục Minh” của nhóm Minh Sư (Minh Thiện), sau được ông Trần Hiển Vinh trông nom và quản lý. Thanh An tự đã trải qua rất nhiều đợt trùng tu, nên được hình thành như ngày nay, nhưng vẫn tọa lạc ở vị trí cũ.

Về kiến trúc, chùa chạm trổ hoa văn tinh xảo, cổ kính theo kiểu “cổ lầu”. Trước chùa dựng miếu thờ Xích Thố, kế bên để thanh đao trấn giữ bình an cho người dân nơi đây, mái chùa theo kiểu nhà Phật như mái cong, lưỡng long tranh châu, các trụ cột rồng quấn quanh, các câu liễn đối bằng chữ Hán được viết từ cổng tam quan cho đến xung quanh chùa và bên trong chỗ thờ tự, điển hình có câu liễn:

上達雷音通地府
心誠感應透天宮

Phiên âm:

Thượng đặt lồi âm thông địa phủ

Tâm thành cảm ứng thấu thiên cung

Tạm dịch:

Tiếng Phật trên cao thông đến địa phủ

Lòng thành cảm động thấu đến thiên cung [15].

Ngay chính điện của miếu thờ “Quan Thánh Đế Quân”. Trên bàn thờ Quan Công còn thờ thêm Ngũ Công Vương Phật [16], hai bên thờ Phước Đức Chánh Thần, Thần Hoàng Bồn Xứ. Tại miền Nam, trong các ngôi chùa xem “Quan Công” như vị Già Lam bảo hộ chùa và ông đã quy y Tam Bảo [17]. Đặc biệt, nơi đây ngoài thờ những vị thần từ Trung Hoa, còn thờ các vị anh hùng dân tộc Việt Nam như: Đức Thánh Trần Hưng Đạo Vương, tượng Bác Hồ và di ảnh 30 vị anh hùng liệt sĩ Việt Nam cận đại. Ngoài ra còn thờ ông Trần Hiền Vinh - người có công trùng tu xây dựng và phát triển chùa Ông, đồng thời thờ những vị có công với chùa... Điều này cho thấy Thanh An tự là nơi người Hoa hòa nhập chung với cộng đồng người Việt, tri ân đến các anh hùng hy sinh vì đất nước và cả nguồn gốc dân tộc quê hương xa xôi.

Ngày nay, Thanh An tự thiên về Phật giáo. Phía tả chánh điện dựng nơi thờ Tam Bảo một cách tôn nghiêm. Chính giữa thờ Đức Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni, hai bên tôn thờ Ngài Chuẩn Đề Vương bồ tát và Quán Thế Âm bồ tát, đối diện thờ tôn tượng Ngài Tiêu Diện đại sĩ và Hộ Pháp. Nơi đây là nơi trì tụng kinh Phật hằng ngày như Kinh Phổ Môn, Kinh A Di Đà,... các nghi thức trì tụng này được thỉnh từ chùa Hội Khánh (Bình Dương). Phía hữu từ cổng tam quan nhìn vào là nơi thờ tôn tượng Ngài Địa Tạng Vương bồ tát. Phía sau là họa bức tranh phong cảnh cội Tây Phương cực lạc của Đức Phật A Di Đà, đồng thời còn có một số hũ cốt của dân quanh vùng gửi vào chùa. Một điểm đặc biệt là phẩm vật dâng cúng cho các vị tín ngưỡng thờ tự đều là thực phẩm chay, chịu sự ảnh hưởng của Phật giáo. Cũng giống như các cơ sở thờ tự tín ngưỡng của người Hoa, ngoài sân còn thờ thêm thổ thần và có nơi đốt vàng mã. Nơi thờ tự chính của người Hoa trên trần lúc nào cũng treo lồng đèn, nhang vòng và các hoành phi, liễn đối màu đỏ thể hiện ý nghĩa của từng vị mà họ thờ. Nhưng tại chùa Ông Ngựa khác với các nơi thờ tự của người Hoa là có văn phòng ban nghi lễ rất bài bản. Năm 2004

là đợt trùng tu lớn nhất và hoàn thành công trình như hiện trạng. Cổng tam quan và mái chùa trang trí hình tượng rồng uốn lượn và lưỡng long tranh châu, hơn thế cổng tam quan được thiết kế xây dựng giống kiểu dáng cổng chùa Phật giáo. Mái chùa cũng được tôn trí biểu tượng rồng, ông Nhật bà Nguyệt, cá hóa long, những bức phù điêu phong cảnh kết nghĩa của 3 huynh đệ “*Lưu Bị - Quan Vũ - Trương Phi*”, Bát Tiên,...

THIÊN HẬU CUNG (天后宮) - RẠCH HƯƠNG CHỦ HIẾU

Thiên Hậu Cung [18] hay chùa Bà Chánh Nghĩa (phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một) có mặt trước là con rạch chảy ra sông Sài Gòn, nên khi xưa gọi là “Rạch Hương chủ Hiếu”. Ngôi miếu được thiết lập vào những năm 1867 do nhóm người Hoa Phúc Kiến và Triều Châu tạo dựng. Đến năm 1923, miếu bị cháy, chỉ còn lại cốt tượng Bà và bài vị nên người dân đưa về miếu Bà tại vòng xoay ngã 6 (đường Nguyễn Du, phường Phú Cường) ngày nay. Đến năm 1997-1998, người Hoa Phúc Kiến ở Thủ Dầu Một mong muốn tái lập lại ngôi miếu ở vị trí cũ, ông Hứa Dương đứng ra vận động cộng đồng người Hoa và người dân khắp nơi ủng hộ dựng lại miếu Bà; cũng chính ông cùng một số người Hoa Phúc Kiến ở Thủ Dầu Một về lại tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) thỉnh tượng Bà Thiên Hậu về thờ vào đúng ngày khánh thành phục dựng lại miếu vào ngày mừng 10 tháng 10 năm 1998.

Miếu này ngoài thờ Bà Thiên Hậu Thánh Mẫu, còn thờ Phúc Đức Chánh Thần, Quan Thánh Đế Quân,... Đặc biệt, ngoài sân thờ Quán Thế Âm bồ tát lộ thiên để tạo thuận lợi cho người dân địa phương và nơi khác đến lễ bái. Đa phần nơi thờ tự tín ngưỡng của người Hoa đều xây tháp để hóa vàng, đảm bảo vệ sinh môi trường, nhưng đặc sắc kiến trúc khác biệt tại các miếu thờ của người Hoa Phúc Kiến so với người Hoa phương ngữ khác là cửa sổ chính hình tròn và trang trí hình cây trúc [19], so với miếu Bà Thiên Hậu của bốn bang người Hoa di dời và tạo dựng gần khu vực ngã sáu thì không mang lối kiến trúc này. Lối kiến trúc miếu Bà xây theo kiểu chữ tam gồm tiền điện, trung điện và hậu điện, mái của miếu tôn trí “*lưỡng long tranh châu*”, ông Nhật bà Nguyệt, cá hóa long, các cột từ ngoài vào đều trang trí rồng quấn từ trên xuống, gian giữa làm giếng trời để lấy ánh sáng tạo không gian tươi sáng.



Quán Thế Âm lộ thiên tại Chùa Bà Chánh Nghĩa

PHƯỚC VÕ ĐIỆN (福武殿)

Phước Võ Điện [20] hay chùa Ông Bồn Bà Lụa, tọa lạc tại khu 9, phường Chánh Nghĩa (TP. Thủ Dầu Một), được xây dựng vào khoảng năm 1885, sớm nhất trong các chùa Ông tại tỉnh Bình Dương. Nơi này thờ tự chính là “Huyền Thiên Thượng Đế” [21] và được đại trùng tu vào năm 2003; ngoài ra nơi này còn thờ nhiều vị thần khác như: Thiên Hậu Thánh Mẫu, Cửu Thiên Huyền Nữ, Quan Công, Thổ thần...

Dù thờ chính là “Huyền Thiên Thượng Đế”, nhưng trong chánh điện thờ, nơi chính giữa là bàn thờ lớn chủ yếu thờ bộ tượng [22] (gồm 11 tượng), bên trái thờ tượng “Cửu Thiên Huyền Nữ” và hai tượng hầu nhỏ, bên phải thờ tượng ông tổ họ Vương,... Phước Võ Điện cũng giống như các nơi thờ tự tín ngưỡng khác của người Hoa, trong sân đều đặt tháp đốt tiền vàng mã và lư hương thật lớn. Bên trong chỗ thờ tự, thường treo các câu liễn bằng vải đỏ, vàng,..., liễn thể hiện tinh thần Phật giáo chính là:

觀不昧本心自性清靜
音可施無畏普護眾生

Phiên âm:

Quan bất muội, bốn tâm tự tính thanh tịnh

Âm khả thi, vô úy phổ hộ chúng sinh

Tạm dịch:

*Phật Bà không mê muội, lương tâm cảm thấy thanh tịnh
Đức Quán Thế Âm có thể biến hóa, không ngại giúp
khắp chúng sinh [23].*

Kiến trúc đặc trưng giống chùa, miếu chính là trên nóc mái trang trí “lưỡng long tranh châu”, ông Nhật bà Nguyệt, bốn góc của nóc miếu trang trí cá hóa rồng. Tuy nhiên, theo truyền thuyết tại Trung Quốc, họ cho rằng “Huyền Thiên Thượng Đế” là hóa thân của “Thượng đế” xuống trần gian bốn lần tu đạo, lần thứ tư mới tu đạo thành công với thần thông biến hóa khôn lường và quay về trời phụng sự trần yêu, trừ ma. Tại Bình Dương, “Huyền Thiên Thượng Đế” chỉ có người Hoa Phúc Kiến họ Vương thờ tự, nhưng lễ vật dâng cúng đều cúng chay, vì họ cho rằng Ngài là một vị Thánh đã đi tu.

Hiện người Hoa nơi vùng đất Thủ so với Đồng Nai có nhiều khác biệt. Từ thuở khai hoang, người Hoa Đồng Nai được các thiền sư từ Trung Quốc đến tạo dựng những ngôi chùa cho cư dân lễ bái, sau này truyền lại cho các tầng sĩ người Việt. “Nhiều ngôi chùa của người Hoa, có các vị tổ khai sơn là những

thiền sư Trung Quốc, cũng có mặt tại vùng đất mới đồng thời với cuộc di dân của người Việt. Nhưng trong quá trình lịch sử, khá nhiều ngôi chùa này đã dần dần chuyển sang cho người Minh Hương hoặc trở thành chùa Việt như trường hợp chùa Long Thiền (Đồng Nai)” [24], vì Đồng Nai giống như Thủ Dầu Một cũng là nơi không có tu sĩ người Hoa xuất gia. Đồng thời, người Hoa Đồng Nai hầu như theo đạo Phật và thờ đa thần, thế nên các chùa người Hoa cho đến các cơ sở tín ngưỡng của họ có sự pha trộn giữa Phật giáo và dân gian, nhưng tổ chức các đại lễ, lễ hội theo phong cách Phật giáo thể hiện qua việc thỉnh các sư người Việt đến chủ trì buổi lễ,...

Người Hoa ở Bình Dương đối với tín ngưỡng Phật giáo khác nhiều so với người Hoa TP HCM ở chỗ không có người gốc Hoa xuất gia vì: “*Những người Hoa có ý định xuất gia làm tu sĩ thường có sự cân nhắc, vì đi vào con đường tu hành sẽ không lấy được vợ. Đối với việc đàn ông người Hoa không lấy vợ, không có con cái nối dõi tông đường sẽ phạm tội bất hiếu*” [25]. Các đạo tràng người Hoa tại TP HCM có nơi thành lập “Hội” nhằm tụng kinh bằng tiếng Hoa phục vụ cho cộng đồng người Hoa. Ví như “*Hội sư Trúc Hiền, gồm những người Hoa tín ngưỡng Phật Thích Ca lập ra để giúp đỡ các Hoa kiều từ Trung Quốc mới sang, chưa có việc làm; mang ý nghĩa tương thân tương trợ. Hoạt động chính của hội là công tác từ thiện, bố thí áo quần, hộ niệm cho người qua đời, đặc biệt là việc thành lập đội cổ nhạc, chuyên phục vụ cho các lễ hội và đám tang*” [26]. Điều này tại vùng đất Thủ từ xưa đến nay vẫn chưa được thành lập, mặc dù nơi đây cơ sở tín ngưỡng Phật giáo đầu tiên và duy nhất “Linh Không Đàn” tham gia Giáo Hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương, khi tiến hành các nghi thức cúng bài đều thỉnh các Hội tại các chùa người Hoa ở TP HCM thực hiện.

Qua các cơ sở tiêu biểu của người Hoa miền đất Thủ, có thể thấy, những cơ sở thờ tự của người Hoa nơi đây vừa lưu giữ nét đẹp văn hóa tín ngưỡng của cổ hương vừa hỗn dung tín ngưỡng Phật giáo, vừa hòa nhập xem mình chính là công dân người Việt qua hình ảnh thờ và tri ân các vị anh hùng dân tộc Việt đã hy sinh bảo vệ đất nước.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Thích Huệ Thông (2015), *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ TP HCM, tr.67.
[2] Thích Huệ Thông (2015), *Sđđ*, tr.71.

- [3] Trần Hồng Liên (1996), *Phật giáo Nam Bộ từ thế kỷ 17 đến 1975*, Nxb. TP HCM, tr.99.
[4] 3 Thiên Hậu cung: 1 Thiên Hậu cung thuộc phường Chánh Nghĩa thành lập năm 1867 (bên bờ rạch Hương chủ Hiếu); 1 Thiên Hậu cung tọa lạc phường Phú Cường thường gọi là chùa Bà Phú Cường; 1 Thiên Hậu cung được thành lập mới vào ngày 18/2/2013 tại TP mới Bình Dương.
[5] Thiên Hậu miếu: Thường gọi là chùa Bà Bưng Cầu được lập thờ vào năm 1867 tại phường Hiệp An.
[6] Huỳnh Ngọc Đáng (chủ biên, 2012), *Người Hoa ở Bình Dương*, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr.562-566.
[7] Thờ Ông Ngựa chính là thờ tượng Xích Thổ và thanh đao của Quan Công.
[8] Thích Huệ Thông (2015), *Sđđ*, tr.633-634.
[9] Huỳnh Ngọc Đáng (chủ biên, 2012), *Sđđ*, tr.566-569.
[10] Huỳnh Ngọc Đáng (chủ biên, 2017), *Tìm hiểu liên đối Hán - Nôm trong các đình, chùa, miếu tỉnh Bình Dương*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.946.
[11] Bảo Sanh Đại Đế là một vị thần phù hộ cho ngành dược của người Triều Châu.
[12] Ông Nhật bà Nguyệt theo tín ngưỡng dân gian của người Trung Hoa là biểu trưng 2 hướng Đông - Tây tượng trưng cho âm và dương theo ngũ hành.
[13] Huỳnh Ngọc Đáng (chủ biên, 2012), *Sđđ*, tr.546-549.
[14] Quan Văn Trường còn gọi là Quan Vũ, Quan Công hay Quan Thánh Đế Quân.
[15] Huỳnh Ngọc Đáng (chủ biên, 2017), *Sđđ*, tr.981.
[16] Ngũ Công Vương Phật gồm: Lưu Bị, Quan Vũ, Trương Phi, Quan Bình và Châu Xương [Nguồn: *Hội thảo Người Hoa ở Bình Dương do Huỳnh Ngọc Đáng chủ biên năm 2012*, tr.548].
[17] Trần Hồng Liên (chủ biên, 2016), *Phật giáo ở Bình Dương hiện trạng và lịch sử*, Nxb. Phương Đông, tr.21.
[18] Huỳnh Ngọc Đáng (chủ biên, 2012), *Sđđ*, tr.500-505.
[19] Theo người Hoa Phúc Kiến: Cửa sổ hình tròn tượng trưng cho hai con mắt hổ, cây trúc tượng trưng cho bậc quân tử [Người Hoa ở Bình Dương (Huỳnh Ngọc Đáng (chủ biên, 2012), tr.502].
[20] Huỳnh Ngọc Đáng (chủ biên, 2012), *Sđđ*, tr.531-535.
[21] Huyền Thiên Thượng Đế: còn gọi là Bắc Du Chân Võ hay Huyền Vũ Thánh Quân, Chân Vũ Thánh Quân, Bắc Đế Trấn Vũ, Bắc Cực Hữu Thánh Chân Nhân. Theo quan niệm của người Trung Quốc cổ xưa, “Thượng Đế” là một vị tối cao của trời đất, dưới trướng của Ngài có 5 vị, mỗi vị cai quản 1 phương và mỗi phương được gọi theo màu sắc của phương đó, màu đen là Huyền đế cai quản vùng phía bắc, có khả năng chế ngự thú dữ và xua đuổi tà ma, giải trừ tà khí [Trích trong Hội thảo khoa học chủ đề “*Người Hoa ở Bình Dương*”, tr.314]
[22] Bộ tượng (gồm 11 tượng): [Trích trong “*Người Hoa Bình Dương*”, tr.534]
- Huyền Thiên Thượng Đế (3 tượng)
- Nam Triều Đại Đế (1 tượng)
- Bạch Diện (về sau bổ sung thêm tượng Phán Diện - 1 tượng)
- Phật Bà Quán Thế Âm (tượng hầu Hồng Hải Nhi, Long Nữ - Tổng cộng 3 tượng)
- Cửu Thiên Huyền Nữ (có 2 tiên nữ theo hầu - 3 tượng)
[23] Huỳnh Ngọc Đáng (chủ biên, 2017), *Sđđ*, tr.976.
[24] Trần Hồng Liên (1996), *Sđđ*, tr.14.
[25] Phan An (2005), *Người Hoa ở Nam bộ*, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.227.
[26] Trần Hồng Liên (chủ biên, 2007), *Văn hóa người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.60.

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



BẢN TIN PHẬT SỰ 20H



BẢN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẠP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CẮM HOA



CHUYỆN CỬA THIỀN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DÂNG PHẬT
TRÁNG THẮNG TƯ



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên hệ Live và đăng tin tức

Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÁNH - 0944 020802

Email: PSOmiennam@phatsuonline.com



PHẬT GIÁO

**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**



“Pháp



Các pháp vốn chỉ là tâm, vọng tâm sinh ra phân biệt,
thấy các cảnh giới, vì vậy khi tâm đã bất động không còn niệm
thì lập tức các Pháp là chân như.

thần

trong “Đối Cơ” và “Tụng Cổ” Tuệ Trung
Thượng Sĩ Ngũ Lục: một kiến giải sơ lược
từ góc nhìn của Luận Đại Thừa Khởi Tín

Dự Khiêm

MỘT SỐ KHÁI NIỆM DẪN NHẬP

Đại thừa khởi tín luận

Đại thừa khởi tín (ý chỉ khởi phát niềm tin vào Đại Thừa) được cho là do sơ tổ Hoa Nghiêm tông, Bồ Tát Mã Minh tạo luận. “Cương yếu - Pháp giới duyên khởi tông Hoa Nghiêm”, chép: “*Luận này y cứ hàng trăm bộ Đại thừa mà làm ra, song trăm bộ Đại thừa là do hóa thân Phật kiến lập, tức thật là quyền. Nay luận này tổng nhiếp quyền thừa quy về một cái thật, chủ ý muốn hiển tức quyền là thật, dẫn*

quy về biến quả viên dung tột cùng. Trong luận tuy chưa hiểu rõ về ý chỉ viên dung, song tam thừa, năm tánh, đốn tiệm, tu chứng đều gom về cội nguồn biến quả nhất tâm, mà công đức viên dung đầy đủ đều là sự vi diệu của nhất tâm” (Mã Minh, 2009, tr.16). Như vậy, mục đích của bộ luận này là nhằm “*nhiếp quyền thừa quy về một cái thực*”.

Thế “quyền thừa” là gì và ý nghĩa của “quyền thừa” đối với Phật giáo ra sao? “thực” là gì và ý nghĩa của nó với Phật giáo như thế nào?

“Quyền thừa” hay gọi cách khác là “Quyền giáo đại thừa” nhằm chỉ các pháp phương tiện tạm thời của Đại thừa, do các hóa thân Phật tùy theo căn cơ khác nhau của từng chúng sinh mà có cách biểu đạt một cách khác nhau [1]. Bởi chúng sinh có muôn vạn vì vậy mà pháp phương tiện cũng có muôn vạn. Đối lại với “quyền” là “thực”, hay gọi cách khác là thực đại thừa, chỉ giáo thuyết chân chính không vương vào cái quyền giả tạm, giáo thuyết ấy vốn là giáo thuyết “*Nhất tính giai thành*” được nói trong

hai Kinh là *Hoa Nghiêm* và *Pháp Hoa* [2]. Tuy nhiên, ranh giới của quyền và thực còn phụ thuộc vào “luận tông”, những phái Nhất thừa như *Hoa Nghiêm tông*, *Thiên Thai tông* xem pháp của họ là “thực thừa” và pháp của các phái Tam thừa như *Duy Thức tông* hay *Pháp Tướng tông* là pháp phương tiện; ngược lại, Tam thừa xem mình là “thực” và Nhất thừa chỉ là phương tiện. Như vậy, *Đại thừa khởi tín* hướng đến việc đưa các pháp phương tiện tạm thời quay về với Pháp chân chính không vương mắc của *Hoa nghiêm* (theo góc nhìn của *Hoa Nghiêm tông*), từ đó dẫn đến cái được gọi là pháp giới viên dung. Viên dung là thuyết được nhắc đến bởi hai tông: *Hoa Nghiêm* và *Thiên Thai*, chủ yếu là được đề cập bởi *Hoa Nghiêm tông*. Viên dung của *Hoa Nghiêm tông*, thường được nhắc đến với các pháp: “*lục tướng viên dung*”, “*pháp giới viên dung*”,... Viên dung mà bộ *Đại thừa khởi tín* đề cập đến chính là căn cứ vào “*lục tướng*” mấu chốt, tức là 6 tướng “*tổng*”, “*biệt*”, “*đồng*”, “*đị*”, “*thành*”, “*hoại*” dung hoà làm một thể mà không có ngăn cách.

Pháp thân

Pháp thân thường được kiến giải là một trong ba thân Phật: Pháp thân, Hoá thân, Ứng thân. Nhưng thuyết về Pháp thân rộng vô cùng, Pháp thân trong ba thân chỉ ngầm nói “*Pháp thân Như Lai*” [3] tức là tự tính chân như, tuy không đi lại, ẩn trong Như Lai Tạng, mà hiển hiện làm Pháp. *Đại thừa khởi tín* dẫn lại *Lăng Già Kinh*, Đức Thích Ca đã xác định rằng, khi ngài nói về “*không*”, “*vô tướng*”, “*Pháp thân*”, “*Pháp tánh*”,... đều là chỉ cho Như Lai tạng (Mã Minh, 2009, tr.66). Hoặc Pháp thân cũng là nói “*chân*

như Pháp thân” [4], tức Pháp thân của Như Lai lấy chân như làm tự tính. Ngoài những pháp trên, Pháp thân còn được dùng trong các trường hợp: “*Pháp thân Bồ Tát*”, “*Bình đẳng Pháp thân*”, “*cứu cánh Pháp thân*”. Pháp thân ở các tông phái lại được hiểu và chia thành nhiều dạng, phần, loại khác nhau, vì vậy mà tồn tại các pháp phân loại chủng, phần Pháp thân, như: “*tam chủng Pháp thân*”, “*ngũ chủng Pháp thân*”, “*ngũ phần Pháp thân*”, “*ngũ Pháp thân*”, “*nhất Pháp thân*”, “*nhị chủng Pháp thân*”,...

Pháp thân, theo *Phật Quang đại từ điển* định nghĩa: “*Chỉ cho chính pháp do Phật nói, pháp vô lậu Phật đã chứng và tự tính chân như Như Lai tạng của Phật. Là một trong hai thân, một trong ba thân. Cứ theo Đại Thừa Nghĩa Chương quyển thượng và Phật địa kinh luận quyển 7, thì các bộ phái Tiểu thừa cho rằng giáo pháp Đức Phật đã nói, pháp bồ đề phần Ngài đã giảng và pháp vô lượng công đức Ngài đã chứng được đều là Pháp thân. Đại thừa thì ngoài những pháp trên ra, còn cho rằng Tự tính chân như tịnh pháp giới, vô lậu vô vi, vô sinh vô diệt... đều là Pháp thân. Trong Đại thừa cũng có nhiều thuyết về Pháp thân*”. Như vậy, Pháp thân bao hàm hai nghĩa lớn, thứ nhất là chỉ cho pháp vô lậu Phật đã chứng và thứ hai là tự tính chân như. Điều này cũng đã được nhắc đến trong “*Phần hai*” của bộ luận *Đại thừa khởi tín*, mục “*chân như huân tập*” (Mã Minh, 2009, tr.168). Khác với *Duy Thức tông* chia Pháp thân thành hai là “*Tổng tướng*” và “*Biệt tướng*” Pháp thân; Tam luận lấy chân không làm Pháp thân; Còn giáo

thuyết Pháp Thân của *Đại thừa khởi tín* lấy “*dụng đại*” làm cốt yếu, đây cũng chính là nền tảng lập thuyết của *Hoa Nghiêm tông* [5]. Về “*dụng đại*”, đã được nhắc đến trong bộ luận *Đại thừa khởi tín*, tức là tác dụng lớn lao của chân như, mà dựa vào đó, các thiện nhân quả được sinh ra nơi thế gian và xuất thế gian.

Hơn hết, các yếu tính của Pháp thân trong bộ luận này là: 1) Pháp thân Như Lai cũng là Bản giác, gió vô minh dấy lên che mắt nó, mà từ đó có cái gọi là Bất giác. Nhưng vì Bản giác vẫn còn, nên tạo thành lực lôi kéo chúng sinh tu tập, qua đó mà phá được vô minh, chứng được chân như thì gọi là Thủy giác; 2) Các pháp vốn chỉ là tâm, vọng tâm sinh ra phân biệt, thấy các cảnh giới, vì vậy khi tâm đã bất động không còn niệm thì lập tức các Pháp là chân như; 3) Pháp thân hiển bày thì tuy hoàn cảnh mà ứng duyên hiện mọi báo thân, hoá thân, đây được gọi là dụng đại, Đức Thích Ca Mâu Ni chỉ là một Hóa thân do cảm ứng duyên ở thế giới Ta bà mà hiện; 4) Những biểu hiện sắc thân của Pháp thân, ý chỉ báo thân và hoá thân, hai thân này đều từ “*Trí pháp thân*” mà được... phần này mở rộng tiếp phần thứ 3. Bốn điểm này, cho thấy việc biểu hiện sắc thân của Pháp thân rộng khắp ở các nơi, nhưng do tâm phàm nhân còn khởi niệm mà không thể thấy được sự hiển lộ của Pháp thân này.

Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục

Ngữ lục là một loại văn học Phật giáo, ghi chép lại lời giảng Pháp của chư Tổ Thiền tông. Lời dụng văn trong ngữ lục của các thiền sư giản dị, trực tiếp đánh thẳng



Đối cơ của Thiền tông là đề chỉ việc Thiền sư trả lời các vấn đề do Thiền sinh đặt ra dựa theo căn cơ của Thiền sinh ấy và, thông qua đó Thiền sinh sẽ nhận được lợi ích giáo hoá.

vào tông chỉ. Sau khi các đệ tử nghe giảng, tiến hành sưu tập các lời giảng này của thiền sư mà ghi chép lại, đó chính là ngữ lục. Theo lịch sử, thì từ sau bộ *Lục tổ Pháp bảo đàn Kinh* thì việc tập hợp lại lời giảng pháp của thiền sư được các thiền sinh thực hiện càng nhiều. Đến thời Tống thì cả Nho giáo và Đạo giáo cũng xuất hiện ngữ lục. Rồi sau đó, nội dung ngữ lục cũng mở rộng thêm, bao gồm cả thi kệ và văn số. Điều này, cho thấy rằng bộ *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* đã chịu ảnh hưởng của lối văn Ngữ lục giai đoạn Ngữ lục thời Tống. Những hồi đáp hoặc giảng pháp trong *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* hầu như đều sử dụng theo lối thi kệ, với lối nói nhẹ nhàng hơn các phương thức phổ biến của Thiền tông Trung Hoa.

Đồng thời, các pháp được giảng trong bộ Ngữ lục này hầu như đều là mượn từ các Thiền sư

Trung Hoa và được Tuệ Trung tái sử dụng (lối giảng trong các đối cơ còn phụ thuộc vào căn cơ của người hỏi, sẽ nói rõ ở phía sau). Chẳng hạn ở đối cơ thứ hai, câu hỏi chủ chốt là: “*Như hà thị Phật pháp đại ý?*” (Tuệ Trung thượng sĩ, 2003, tr.96). Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch thành “*thế nào là đại ý Phật pháp?*” (Tuệ Trung thượng sĩ, 1996, tr.74), bản của dịch của Lý Việt Dũng cũng dịch tương tự (Tuệ Trung thượng sĩ, 2003, tr.97). Câu hỏi này vốn đã xuất hiện trong chương đầu tiên của *Lâm Tế ngữ lục*, diễn ra trong bối cảnh mà sư Lâm Tế được Thường Thị mời giảng pháp, và được một vị tăng đặt vấn đề. Sự khác biệt của Lâm Tế và Tuệ Trung nằm chỗ Lâm Tế giải đáp vấn đề ấy bằng cách “hét” (Lâm Tế, 2014, tr.18). Nhưng cách giải đáp của Tuệ Trung cho vấn đề này là đưa ra hai câu kệ: “Đầu tranh vỡ sóng mất sâu bọt/ Cánh bằng lướt gió ruột kiến

trùng”. (Tuệ Trung thượng sĩ, 1996, tr.74). Cần biết rằng, câu hỏi này gần như là một câu hỏi phổ biến khi các Thiền sinh đặt vấn đề cho các Thiền sư. Chẳng hạn, Lý Việt Dũng trong phần chú thích của mình, cũng đã dẫn ra 6 trường hợp nằm trong các bản Ngữ lục khác [6] của Thiền tông Trung Hoa, cho thấy từng có Tăng nhân đặt câu hỏi như thế, và cách trả lời của các thiền sư cũng là đọc kệ để giải đáp. Trong trường hợp của Lâm Tế, chính sư cũng là người từng đặt câu hỏi này cho tổ Hoàng Bá và phương thức hồi đáp của Hoàng Bá cũng kì dị không kém đệ tử, khi cho Lâm Tế “ăn gậy”.

Ngoài ra, phần “Tụng cổ” cũng cho thấy sự ảnh hưởng trực tiếp của Thiền tông Trung Hoa đến Thiền tông Việt Nam, chất liệu của “Tụng cổ” vốn là các cổ tác [7] (thực chất trong phần “Đối cơ”, một vài trường hợp các Tăng

nhân cũng mượn công án để hỏi) sau đó được Tuệ Trung giảng giải lại. Điểm thú vị của phần “Tụng cổ” trong bản ngữ lục này, nằm ở chỗ Tuệ Trung không chỉ dùng các cổ tắc của Thiền tông mà còn dẫn câu nói của học phái khác, chẳng hạn như *Lão tử Đạo Đức kinh*. Như vậy, khác với các đối cơ là một cuộc đối đáp giữa các Thiền sư và Thiền sinh hoặc Tăng nhân, thì tụng cổ lại là phần giải thích và bình luận các cổ tắc.

“Đối cơ” và “Tụng cổ” trong Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục

Nội dung chính của *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* gồm ba phần: “Đối cơ”, “Tụng cổ” và “Thi tụng”. Tuy nhiên, đối tượng nghiên cứu của chúng tôi chỉ hướng đến “Đối cơ” và “Tụng cổ” nên phần “Thi tụng” sẽ không được nhắc đến trong bài này.

Đối cơ có hai nghĩa: Thứ nhất, đối cơ tức là vị thiền sư ứng với căn cơ của thiền sinh mà đối đáp; Thứ hai, đối cơ được hiểu là căn cơ của đối thủ, tuy nhiên lợi ích của đối cơ còn tùy vào đối tượng mà đạt được lợi ích cụ thể như thế nào. Một, nếu là Thiền Sư, thì đối cơ tạo lợi ích cho Thiền sinh nhận giáo hoá. Hai, nếu là chư Phật thì đối cơ tạo lợi ích cho chúng sinh được nghe Pháp (Viên Tân, 2004, tr.242). Cứ theo cả hai nghĩa trên, chúng ta có thể tổng thuật lại rằng Đối cơ của Thiền tông là để chỉ việc Thiền sư trả lời các vấn đề do Thiền sinh đặt ra dựa theo căn cơ của Thiền sinh ấy và, thông qua đó Thiền sinh sẽ nhận được lợi ích giáo hoá. Phần “Đối cơ” trong *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* gồm có 11 đối cơ về các vấn đề sinh tử, đạo, chứng ngộ, hành thiền, pháp thân, Pháp, Tông chỉ, Tánh không... Những biểu hiện của các đối cơ có

thể rộng hơn. Tuy nhiên, bởi ý chỉ chủ quan của người quan sát nên chỉ có thể giới hạn lại sự biểu hiện ấy. Như đã nói ở phần trên, các vấn đề của Thiền sinh đặt ra cho Thiền sư, đa phần là mượn lại trong các ngữ lục, hoặc cũng có thể là dẫn lại hành trạng, hoặc lời giảng đầy mơ hồ của các Thiền sư Trung Hoa để nhờ Tuệ Trung làm sáng tỏ.

Về phần “Tụng cổ”, tác giả Thích Thanh Từ giải thích rằng: “*Tụng cổ là lời Phật dạy trong kinh, hay lời khai thị của các vị Cổ đức trong nhà Thiền, rất khó hiểu khó hội. Thượng sĩ đem ra tụng giải để cho người hiểu, nên gọi là Tụng cổ. Tụng cổ không nhất thiết là lời Phật dạy trong kinh, cũng không nhất thiết là lời các Thiền sư, có lúc dẫn lời Phật dạy trong kinh, có lúc dẫn lời khai thị của các Thiền sư, cũng có khi dẫn lại lời khai thị của các Thánh nhân...*” (Tuệ Trung thượng sĩ, 1996, tr.109). Ta thấy trong hai quyển từ điển là *Phật Quang* và *Từ điển Thiền tông* có cách giải thích khá tương đồng, như sau: “*Dùng các câu thơ có âm vận để bình luận các công án Thiền tông đã được nêu ra*” (Viên Tân, 2004, tr.957).

Thực ra, Lý Việt Dũng trong phần chú giải của mình đã giải thích rõ ràng về chức năng và mặt cấu trúc của Tụng cổ. Một Tụng cổ sẽ bao gồm ba phần, “Cử” chính là các công án của cổ nhân dùng để chỉ đạo hoặc khai thị cho đệ tử; “Niêm” chính là lời bình của Thiền sư với công án ấy; và “Tụng” là phần tổng kết bằng thi kệ của Thiền sư về công án nhằm làm rõ công án. Tuy nhiên, với *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*, phần cử ngoài công án, hay kinh chép, thì có một tụng cổ lại dẫn ra sách *Lão*

tử để bình luận. Chính vì thế mà, Thích Thanh Từ đã giải thích rằng có khi là dẫn lời Phật trong kinh, có lúc là lời khai thị của Cổ đức, có khi lại là lời của Thánh nhân. Tính chất của các công án rất mơ hồ, phần là vì không dành cho đối tượng đại chúng, phần là vì kiểm chứng năng lực chứng ngộ của một Thiền sinh. Chúng tôi cho rằng, việc “niêm” và “tụng” không đơn thuần là nói cho rõ ý của công án, mà là cung cấp cho người đọc một phương tiện, thông qua phương tiện ấy cùng năng lực tri thức có sẵn (vốn phải dày dặn) của người đọc, mới có thể làm sáng tỏ được ý chỉ của công án ấy. Trong *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* có tất cả 13 Tụng cổ, bao gồm: 1) Tụng về kệ trong kinh *Niết Bàn*; 2) Tụng về kệ trong kinh *Niết Bàn*; 3) Tụng về kinh *Duy Ma*; 4) Tụng về kinh *Hoa Nghiêm*; 5) Tụng về công án Thiền sư Vạn Tuế; 6) Tụng về công án của Thiền sư Cảnh Sầm; 7) Tụng về công án thiền sư Triệu Châu; 8) Tụng về công án của thiền sư Quy Sơn; 9) Tụng về *Lão tử*; 10) Tụng về công án của Thiền sư Lâm Tế; 11) Tụng về công án của Thiền sư Đạo Minh; 12) Tụng về công án của Thiền sư Cảnh Thông; 13) Tụng về công án của Đàm Không.

Pháp thân vốn là một yếu tố quan trọng trong các thuyết của Phật, xuất hiện hầu hết các thể loại văn học Phật giáo. Từ đó mà yếu tố này cũng nghiễm nhiên xuất hiện trong *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*. Vì vậy, trong bài viết này chúng tôi muốn quan sát yếu tố Pháp thân đã xuất hiện trong bộ ngữ lục này qua hai phần chính là “Đối cơ” và “Tụng cổ” thông qua góc nhìn của *Đại thừa khởi tín luận* đã được đề cập bên trên.

PHÁP THÂN TRONG “ĐỐI CƠ” VÀ “TỤNG CỔ” CỦA TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC QUA GÓC NHÌN CỦA ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

Đối cơ là một phương thức trong con đường trở về với Pháp thân của một Tăng nhân

Đại thừa khởi tín vốn cho rằng thức A lại da có hai thứ gọi là “giác” và “bất giác”. Trong “giác” lại có hai là phần là “Thùy giác” và “Bản giác”. Bản giác vốn để chỉ cho trạng thái tâm thanh tịnh, không khởi vọng niệm, cũng chính là nói đến Pháp thân Như Lai. Nhưng bởi vì tác động của vô minh (tức cái gọi là “Bất giác”, “vọng giác”) mà bắt đầu có ý thức nơi các thể gian khác nhau. Vì có cái gọi là vô minh khởi, nhưng Bản giác không mất đi, nên Thùy giác chính là kết quả chứng ngộ của quá trình tu tập, dần đoạn trừ vọng nhiễm, lậu hoặc, phá vỡ vô minh để và quay về với Bản giác. Theo nghĩa ấy thì quá trình tu tập của một Tăng nhân sẽ khởi đầu từ Bất giác, và kết quả chính là Thùy giác.

Các vọng niệm sai lầm thường xuất hiện như là các vấn đề của thiền sinh đặt ra trong phần “Đối cơ”. Chẳng hạn, ở Đối cơ thứ nhất: “*Bạch Thượng sĩ, tôi vì việc lớn sinh tử, vô thường thường nhanh chóng, chưa biết thân này, sinh ra từ đâu, sau khi chết đi về đâu?...*”. Vấn đề về sinh tử chính là một dạng mê chấp. Thử liên hệ đến phần “Tứ sơn” trong *Khóa hư lục*, Trần Thái Tông nói rằng, trong bốn núi khổ, thì “sinh” đứng đầu tất cả và do sự vô minh đẩy lên cho nên có nó: “*Sai một niệm nên hiện đa đoan... đưa tranh khoe đẹp, tranh lạ đấu tranh, xem ra thấy đều là luân hồi, đảo để khó trốn sinh hóa*” (Trần Thái

Tông, 1996, tr.72). Như vậy, sinh tử nối tiếp nhau đời đời kiếp kiếp cũng là kết quả của Bất giác. Cho nên, sinh tử mà vị Thiền sinh hỏi, chẳng khác nào sự lầm lạc của ông ta, bị vô minh che mờ thực tánh nên mê chấp vào khái niệm ấy, và rằng chỉ những kẻ phàm phu mới xem trọng vấn đề này. “Sinh tử đại sự” vốn nằm trong một đoạn hội thoại của Hoảng Nhẫn, được nhắc đến trong *Pháp bảo đàn kinh* (phẩm thứ nhất: Do hành): “*Tất cả hãy đến, ta nói với các ông: “Người đời sinh tử là việc lớn, các ông trọn ngày chỉ cầu phước điền, chẳng cầu ra khỏi biển khổ sinh tử, tự tính nếu mê thì phước nào có thể cứu?...*” (Thần Hội, 1992, tr.5). Điều quan trọng là, cần giúp cho Thiền sinh phá cái vô minh mà nhìn thẳng vào chân tâm (cái cái tự tính chân như), nhìn thấy được rằng chính khái niệm sinh tử cũng chỉ giống như đôi vành [8] trên không trung, luân phiên chuyển động không ngừng, tức cả thầy đều là vô thường. Bởi cái sai lầm mê chấp vào khái niệm sinh tử mà vị Tăng trong đối cơ thứ nhất, dẫn đến các sai lầm khác. Sai lầm ấy là khởi lên sự phân biệt giữa đạo và tâm. Như từ đầu chúng tôi đã nhắc 4 yếu tính của Pháp thân, trong đó các Pháp thực chất cũng là tâm, mà do vô minh mới sinh ra phân biệt. Vậy, ắt chỉ có thể gỡ bỏ vướng mắc từ vấn đề, mới có thể giúp Thiền sinh Tăng nhân đạt đến Thùy giác.

Sự gỡ bỏ ấy, thường được thực hiện bằng việc tạo ra các nan đề mới, thách thức vị Thiền sinh tự đi tìm câu trả lời cho bản thân họ. Đây chính là phương pháp phổ biến của Thiền tông. Vì các Thiền sinh hay Tăng nhân đã mang một

vốn tri thức nhất định, chính sức nặng của tri thức khiến họ tăng thêm những ý thức sai lầm, mà từ đó cản trở việc nhận thấy chân như tự tính. Vì thế, các nan đề được đặt ra là dành cho từng cá nhân và tùy vào thời. Nghĩa là, khi các Thiền sinh tiến hành đặt vấn đề cho Thiền sư, sự lầm lạc do tri thức thông thường khiến họ sinh ra nó. Các Thiền sư, bằng năng lực của mình, nhận thấy được sự lầm lạc nơi Thiền sinh, sẽ tùy thời tạo ra các phương tiện để giúp đỡ Thiền sinh. Hiển nhiên, họ không trực tiếp tháo gỡ khúc mắc ấy mà đứng với vai trò người hướng dẫn và khảo chứng cho Thiền sinh. Ở đây, các ý chỉ của họ sẽ được bao phủ bằng nhiều lớp ngôn ngữ. Nhiệm vụ Thiền sinh ấy là từ nan đề mà người thầy mình đặt ra – họ phải bóc tách các lớp ngôn ngữ bao phủ lấy ý chỉ ra mới có thể nhìn thấy nó - để tự tìm câu trả lời cho câu hỏi của họ. Việc nhìn thấy trọn vẹn ý chỉ mà Thiền sư trao cho mình, mình chứng rằng vị Thiền Sinh đã đầy đủ năng lực chứng ngộ.

Quay lại *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*, thực chất các nan đề, hay các ý chỉ vốn không quá xa lạ đối với các Thiền sinh. Chúng tôi cho rằng, khi các Thiền sư tạo phương tiện, nhất định họ đã nắm được năng lực tri nhận của Thiền sinh, đồng thời các phương tiện đó không thể nằm ngoài vốn tri thức mà Thiền sinh có. Chẳng hạn như, ở Đối cơ thứ 2: “*Bạch Thượng sĩ, thế nào là đại ý của Phật pháp? Sư đáp: Đầu tranh võ sóng mắt sâu bọt/ Cách bằng lướt gió ruột kiến trùng*” (Tuệ Trung thượng sĩ, 1996, tr.74). Câu trả lời lập tức khiến người đọc liên tưởng đến pháp trong kinh *Hoa Nghiêm*, hoặc *A hàm*. Trong đó, Phật Đà từng dùng núi

Tu Di đồ sộ so sánh với hạt cải bé nhỏ để nói pháp. Mà, lớn hay nhỏ cũng chỉ là do vọng tâm nên sinh ra phân biệt, nếu nhìn thấy tự tính thì sẽ thấy được rằng cái lớn như “đầu trạnh” cũng ngang bằng với “mắt sâu bọ”. Phải chăng nan đề này gợi cho Thiền sinh rằng, đừng để sự phân biệt ngôn ngữ nơi ý thức khiến cho thực tính sự bị che mờ, mà hãy nhìn thẳng vào tâm mình để có thể nhìn thấy nó? Như vậy, Tuệ Trung sau khi tiếp nhận vấn đề, nhìn rõ được năng lực tri nhận và vốn tri thức của họ, liền đưa ra một giải pháp về sự đối sánh giữa lớn và nhỏ, mà có thể, nó thuộc trong kinh *Hoa Nghiêm* hoặc *A hàm*, hoặc cũng có thể nằm trong bất kỳ kinh điển nào chép Pháp tương đương thế, mà một Tăng nhân vào thời Trần có thể đọc được. Và từ đó, nan đề của Tuệ Trung vừa mang chức năng thử thách vừa tạo ra một sự gợi ý cho Thiền sinh. Con đường dẫn đến Thủy giác đối với Thiền tông cũng tương đồng với sự chứng ngộ của một vị Tăng nhân. Trong trường hợp bản Ngữ lục này, Tuệ Trung thượng sĩ là người đã đạt được kết quả của con đường ấy, thấu được Pháp thân, và đem lấy sự chứng ngộ của mình để làm ý chỉ cho người khác.

Tâm bất động, vô niệm, đầy đủ công đức vô lượng thì gọi là Pháp thân Như Lai Tạng

Yếu tính thứ hai của Pháp thân nằm ở tâm (Citta). Tâm vốn là Pháp quan trọng nhất đối với Thiền tông, chỉ cần biết được bản tâm thì lập tức người ấy biết được gốc rễ của sự giải thoát. Điều này được nhắc đến trong “Phẩm thứ hai: Bát nhã” của *Pháp bảo đàn kinh*, như sau: “Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả Pháp mà tâm không nhiễm trước

ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bản tâm khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát-nhã tam-muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh”. (Thần Hội, 1992, tr.41). Quan điểm này rất gần với quan điểm về tâm trong *Đại thừa khởi tín*, mà ta thấy ở phần trước có nhắc đến “gió vô minh khởi” để chỉ cho Bất giác, nhưng gió vô minh từ đâu mà có? Sự thực là bởi do sự vọng động nơi tâm mà sinh ra việc thấy các cảnh giới. Từ đó ta có thể lý giải bổ sung cho phần trước vì sao Bất giác lại dựa vào Bản giác, vì Bản giác cũng không gì ngoài tâm, mà vô minh cũng là đến từ tâm, chứ không phải từ bên ngoài tâm mà đến. Rốt cùng, *Đại thừa khởi tín* đã chốt hạ rằng: “bởi tất cả pháp vốn chỉ là tâm, thật không có niệm. Mà có vọng tâm, bất giác khởi niệm, thấy các cảnh giới nên nói vô minh”. (Mã Minh, 2009, tr.169). Hai đoạn dẫn trên cho ta một cái nhìn bao quát hơn về yếu tính của Pháp thân, từ đó có thể đưa ra một nhận định rằng, các vấn đề được Tăng nhân đưa ra trong Đối cơ về Pháp thân, chỉ là đến từ sự vọng động của tâm. Hay nói cách khác, Pháp thân do một Tăng nhân đặt ra như là một vấn đề, là khái niệm về Pháp thân được ngôn ngữ mà họ sở tri quy ước như thế, không phải là cái tự tính thật sự.

Các câu trả lời có liên quan đến Pháp thân của ngài Tuệ Trung không đi vào khái niệm, mà mô tả sự biểu hiện cùng cái sở dụng của Pháp thân bằng lối ngôn ngữ dị thường, trực tiếp phủ nhận lấy cái phân biệt đến từ vô minh, phần nữa sau của Đối cơ thứ 2 cho thấy

quan điểm của Tuệ Trung, như sau: “*Sư đáp: ‘Không có ý niệm về đơ bản và thanh tịnh, ấy là thân thanh tịnh’*”. (Tuệ Trung thượng sĩ, 2003, tr.105). Sự thấu triệt của Tuệ Trung về việc chứng ngộ Pháp thân đã được bày tỏ rõ, chính là phá vỡ sự phân biệt về khái niệm “nhơ” và “tịnh” thì sẽ thấy được tất cả đều là Pháp thân. Trước đó, khi được hỏi về Pháp thân, Tuệ Trung đã đáp rằng nó như ra vào trong vũng đất trâu và bãi phân ngựa, cho nên Tăng nhân mới đặt vấn đề là làm sao chứng ngộ được? Rất rõ ràng, vị Tăng nhân bị vô minh che mờ cho nên cái tự tính của Pháp thân được mặc định thành thứ thanh tịnh theo khái niệm “thanh tịnh” của ngôn ngữ thông thường. Để phá bỏ thứ mê chấp ấy, Tuệ Trung đưa ra hình ảnh về “*đất trâu, phân ngựa*”, như là những thứ thuộc về khái niệm “nhơ bẩn” trong ngôn ngữ thông thường, nhắc nhở vị Tăng rằng để chứng ngộ được tự tính Pháp thân, thì trước hết cần dẹp bỏ sự vướng mắc vào các khái niệm.

Pháp thân chỉ một, tức là tâm bất động vô niệm, vì vậy dù có ở hình thể sắc tướng nào thì Pháp thân cũng chỉ một, mà phạm phu thấy ra các hình tướng là do vô minh mà thấy, cái thấy ấy tương chừng rộng vô cùng nhưng lại hẹp vô cùng. Đối cơ thứ 3 chép: “*Sau trăm năm, lão tăng đến dưới núi làm con trâu, ý chỉ thế nào? Thầy đáp: ‘Nếp đỗ mỗ thừa hạt anh vũ/ Ngó đồng biếc đậu cành phượng hoàng’*” (Tuệ Trung thượng sĩ, 1996, tr.77). Câu mà Tuệ Trung dẫn ra vốn là câu thơ trong bài “Thu hứng” (kỳ 8) của Đỗ Phủ: “*香稻啄餘鸚鵡粒, 碧梧棲老鳳凰枝*.” (Hương đạo trác dư anh vũ lạp, bích ngô thê lão phượng hoàng chi). Câu trên trên của Đỗ Phủ vốn là một lối nói ngược, thay

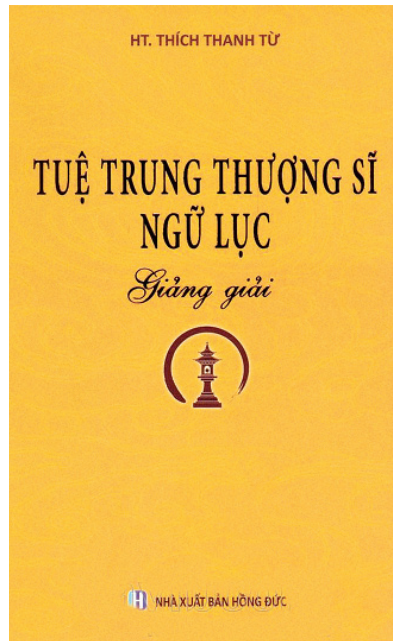


Tụng cổ là lời Phật dạy trong kinh, hay lời khai thị của các vị Cổ đức trong nhà Thiền, rất khó hiểu khó hội. Thượng sĩ đem ra tụng giải để cho người hiểu, nên gọi là Tụng cổ.

vì nói “con chim anh vũ mổ hạt lúa gié, con chim phượng hoàng đậu nhánh ngô đồng” thì ông lại nói thành “lúa gié mổ hạt anh vũ thừa, ngô đồng đậu cành phượng hoàng cồi”. Dù đảo lộn nói nhưng người đọc vẫn có thể nhận biết rằng cái ý thơ như thế nào. Cũng vậy, cho dù sắc thân biểu hiện muôn hình vạn trạng như thế nào thì cũng chỉ là cái giả tướng, còn tự tánh chân như cũng như cái ý thơ ẩn tàng của Đỗ Phủ, chỉ vốn là như thế. Vấn đề đặt ra vốn từ Ngũ lục của tổ Quy Sơn, bản gốc được Lý Việt Dũng dẫn lại như thế này: “Sau khi qua đời, ta sẽ xuống chân núi làm con trâu tơ, bên hông viết năm chữ: ‘Quy sơn tăng mổ giáp’. Tới lúc đó nếu gọi là con trâu Quy Sơn, thì lại là con trâu tơ. Nếu gọi là con trâu tơ lại chính là Quy Sơn tăng. Rốt cùng thì gọi là cái gì mới đúng?” (Tuệ Trung thượng sĩ, 2003, tr.108). Tổ Quy Sơn đặt ra một vấn đề lắt léo, nếu dùng ngôn ngữ thông thường để nhận chân thì chẳng khác nào mắc vào lưới của Quy Sơn, thế thì làm sao để thoát ra được chiếc lưới ấy? Chúng tôi mượn thuyết của ngài Duy Ma Cật để tóm lại vấn đề này, đó là “Bất nhị”. Tức là, tất thấy các hiện tượng không phân biệt, Quy Sơn và con trâu, vốn chẳng phân biệt đều là giả tướng cả. Gồm quy tất cả vấn đề lại có thể thấy rằng, sự hướng dẫn của Tuệ Trung là muốn phá bỏ sự phân biệt về “nhơ” và “tịnh” của Tăng nhân, hướng về cái tâm bất động, vô niệm.

Quan sát ở phần “Tụng cổ” thì ý niệm này được Tuệ Trung giải thích rõ hơn. Sự phân biệt tâm và Pháp ở bài kệ của *Hoa Nghiêm*, được Tuệ Trung “giải không” hoàn toàn. Như thế nào? “*Kinh Hoa Nghiêm nói: ‘Tất cả Pháp chẳng sanh/ Tất cả Pháp chẳng diệt/ Nếu hay hiểu như*

thế/ Chư Phật liên hiện tiền?” (Tuệ Trung thượng sĩ, 1996, tr.119). Tuệ Trung cho rằng Pháp ấy cũng chỉ là lời phương tiện của Phật Đà đối với chúng sinh, cho nên trong phần “Niêm” ngài mới nói rằng “bỏ bánh ăn bột” bánh ví như Pháp thân, mà bột cũng chính là chỉ cho Pháp của *Hoa Nghiêm* nói trên vậy. Nghe pháp của *Hoa Nghiêm* mà lại chấp vào *Hoa Nghiêm* thì khác gì chấp và cái ngôn ngữ thông thường, Phật Đà dùng cái thấy của bậc Đại giác để chỉ trực tiếp cho chúng sinh bị vô minh che mờ, khác nào lừa chúng sinh càng chấp vào lời của Phật. Liên hệ đến công án “Câu Chi thụ chi” (Vô Môn Huệ Khai, 2009, tr.10), Hòa thượng Câu Chi hể ai hỏi Phật pháp liền đưa ngón tay, đệ tử của Câu Chi thấy vậy mà cũng bắt chước ông đưa ngón tay. Câu Chi biết, liền cắt ngón tay của đệ tử, người ấy đau quá mà bỏ chạy, đến khi Câu Chi bảo dừng, người ấy quay đầu lại thì Câu Chi lại đưa ngón tay lên, đệ tử liền chứng ngộ. Vì sao thế? Vì Pháp ấy là cái chứng đắc của riêng Câu Chi từ thầy mình là Thiên Long, Câu Chi đứng ở nơi tâm bất động, vô niệm mà đưa ngón tay, cũng như Phật Đà đã chứng được tự tính chân như mà thuyết Kinh *Hoa Nghiêm*. Người đệ tử, lại đứng ở chỗ vô minh mà bắt chước, cũng như chúng sinh tôn thờ Phật Đà mà chấp vào *Hoa Nghiêm*, như vậy chỉ học được cái giả tướng, mà chẳng hiểu được thực tướng. Đến Tuệ Trung, ngài đã bóc trần cái nguy hiểm của sự chấp trước kinh điển mà trực tiếp bảo rằng “đầu vàng lừa phỉnh”. Đó là cái hại của chấp trước kinh điển đối với phàm phu. Mà phần tụng của Tụng cổ này, Thượng sĩ đã nhắc nhở Tăng nhân đừng vin vào Pháp bên ngoài mà quên mất cái tự tính thật sự là ở tâm.



Những hỏi đáp hoặc giảng pháp trong *Tuệ Trung thượng sĩ ngũ lục* hầu như đều sử dụng theo lối thi kệ, với lối nói nhẹ nhàng hơn các phương thức phổ biến của Thiền tông Trung Hoa. (Ảnh: sưu tầm)

Sự phân biệt do tâm khởi vọng niệm được Tuệ Trung tụng giải ở Tụng cổ thứ 6, vốn là công án về Trường Sa Cảnh Sầm, như sau: “Tăng hỏi Thiền sư Cảnh Sầm ở Trường Sa: “*Con trùng chạt làm hai đoạn, đoạn nào cũng cử động, vậy Phật tánh ở đoạn nào?*” Trường Sa đáp: “*Động cùng chẳng động là cảnh giới gì?*” (Tuệ Trung thượng sĩ, 1996, tr.123). Một công án có tính chất tương đương từng xuất hiện trong *Vô Môn quan*, cử chép: “*Nhân gió thổi, cờ bay, có hai ông tăng biện luận. Một ông nói cờ động, một ông nói gió động. Cãi qua cãi lại chưa ra lẽ. Lục tổ bảo: Không phải gió động, không phải cờ động, là tâm các ông động. Hai ông tăng kinh sợ*” (Vô Môn

Huệ Khai, 2009). Nội dung tuy bất đồng, nhưng hiện tượng và tính chất chỉ có một, cũng chỉ nằm ở sự phân biệt làm hai, đó là động và không động, là Phật tính và không có Phật tính. Nhận định của *Đại thừa khởi tín* nơi Pháp này chính là bởi sự vọng động của tâm, “*y Như Lai tạng nên có tâm sinh diệt*”, tức là sự phân biệt nhị nguyên nơi các hiện tượng. Vì vậy, thoại đầu của Lục tổ “*tâm các ông động*” chính là ý này, bởi vì do Bất giác, mà tâm của hai vị tăng mới thấy được sự chuyển động nơi các hiện tượng. Cũng chính vì nguyên do ấy, mà vị Tăng trong công án về Cảnh Sầm mới thấy được phần động nơi hai thân trùng, mới khởi câu hỏi về Phật tính ở đâu. Cảnh Sầm tạo ra một nan đề về sự phân biệt, “*động và không động là cảnh giới gì?*”, nan đề này được Tuệ Trung niệm lại tương tự như thoại đầu của Huệ Năng trong công án đã dẫn trên: “*Hai bên không động động ở bên ông*” (Tuệ Trung thượng sĩ, 1996, tr.123). Ý chỉ vô cùng rõ ràng về sự vọng của Tâm do khởi vô minh, chính vì vậy để chứng thấy Phật tính thật sự (cũng chính chính là Pháp thân Như Lai) thì chỉ có thể hiểu rằng, Phật tính hay Pháp thân vốn chẳng nằm ở sự phân biệt bên ngoài mà nó nằm ở tâm và bao trùm tất cả các Pháp. Vì thế, Tụng cổ này cũng chính nhằm phá giải vô minh mà hướng các Tăng nhân về tự tính vốn không vọng động nơi tâm.

Biểu hiện sắc thân của Pháp thân

Quan điểm của *Đại thừa khởi tín* nhấn mạnh rằng Pháp thân vốn không có “sắc tướng”, bởi vì nó không phải là đối tượng của sự thấy và nhận biết thông thường. Như thế, biểu hiện sắc thân của Pháp

thân được hiểu như thế nào? Pháp thân có hai loại là Lý Pháp thân và Trí Pháp thân. Lý Pháp thân vốn thể tính đồng nhất giữa Phật và chúng sinh, không có vọng niệm mà hiện diện khắp nơi. Trí Pháp thân hiển hiện là khi Thủy giác khế hợp với Bản giác, rồi cái trí ấy cảm ứng, phát bi nguyện mà thành Báo thân và Hóa thân. Cho nên nói, biểu hiện sắc thân của Pháp thân, chẳng phải là vì Pháp thân có thể tướng cụ thể để lực thức tri nhận, mà là Pháp thân vì cảm ứng duyên với chúng sinh mà hiển hiện sắc thân. Vì vậy, hai yếu tính sau cùng (mà chúng tôi đã nói) cũng tương hỗ cho nhau để làm rõ về vấn đề “tùy duyên mà hiện” cùng “Pháp thân là thể của sắc, nên hiện sắc”. Từ đó mà liên hệ đến *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*, quan sát các “Đối cơ” và “Tụng cổ” có thể thấy hai tính chất trên được Tuệ Trung dẫn dụng để lý giải các vấn đề về Pháp thân. Chẳng hạn như, Đối cơ thứ 6, Tuệ Trung được hỏi rằng: “*Xanh xanh trúc biết thấy là Pháp thân đúng chăng?*” (Tuệ Trung thượng sĩ, 1996, tr.83). Nếu đặt trong loại Lý Pháp thân mà diễn giải, hẳn “*xanh xanh trúc biết*” có thể là Pháp thân, vì thể tính hiển hiện muôn nơi. Nhưng thân trúc đã hiển sắc tướng, nơi đó nhãn quang của phàm phu có thể tri nhận mà hình thành khái niệm, thứ khái niệm ấy lại là sản phẩm của vô minh, cho nên khi có cái nhận thức do vọng niệm khởi nơi chúng sinh, thì hẳn cũng chẳng phải Pháp thân. Hai điểm này dường như nghịch lý mà thực ra tương hợp. Vì vô minh nên thấy sắc tướng, và bởi chứng ngộ nên thấy được chỗ vi diệu của Pháp thân, nên Tuệ Trung đáp rằng: “*Hôm qua Sa-di ăn măng bở suối/ Nào khác ngày nay Pháp thân của ông.*” (Tuệ Trung thượng sĩ,

1996, tr.83). Nếu Tăng nhân kia nghe thấy măng trúc là Pháp thân, mà sinh khái niệm về Pháp thân thì đó là từ nơi vô minh mà có. Ngược lại, nếu Tăng nhận thấy rằng Pháp thân là Pháp thân, mà vì cái thể tính bao la trùm lên vạn vật nên ứng cơ duyên mà hiển hiện thì đó mới là Pháp thân. Vì thế nên, nói tắt thấy chúng sinh cùng Phật đồng thể tính, cũng tức là Pháp thân chỉ có một mà sự vô minh khiến nó khởi muôn vạn hình tướng.

Các Đối cơ sau cũng có tính chất tương tự, cụ thể ở Đối cơ thứ 8, Câu hỏi được hỏi trước tiếp liên quan đến vấn đề Pháp thân, đó là: “*Thế nào là Pháp thân?*” (Tuệ Trung thượng sĩ, 1996, tr.88). Đối với người mê thì rõ ràng Pháp Thân, Báo Thân và Hóa thân là ba thân khác nhau, đó là bộ ba đến từ năng lực tri nhận, và năng lực của người mê là sự phân biệt và gọi tên các thứ họ có thể tri nhận. Câu trả lời của Tuệ Trung, lấy ý so sánh giữa cái chân thể và cái ảo ảnh mà chân thể mang lại, ví như người ngồi bên ao và chiếc bóng của người đó hay là người đi dưới trăng và chiếc bóng của người đó. Chân thể là Pháp thân, thì ảo ảnh là chiếc bóng đi theo chân thể. Tuy nhiên, để tránh hiểu lầm và mang đến sự phân biệt, cần hiểu rằng chiếc bóng xuất hiện vì có sự chen ngang của một cái khác, đồng thời chiếc bóng được hiện ra cũng là đến từ chân thể chứ không nằm ngoài chân thể. Có thể nhấn mạnh, Pháp thân vì có sự chen ngang của vô minh mà hóa muôn hình vạn trạng, muôn hình vạn trạng ấy chính là sắc thân phàm phu. Mà Báo thân và Hóa thân của Phật đã cũng chỉ nương tựa vào duyên mà đến để cứu lấy chúng sinh.

Ngay sau đó, cũng trong Đối cơ thứ 8, vị Tăng lại tiếp tục hỏi: “*Pháp thân và sắc thân là đồng hay khác?*” (Tuệ Trung thượng sĩ, 1996, tr.88). Và, lời đáp của Thượng sĩ một lần nữa cho thấy nét tương đồng với hai yếu tính sau cùng của Pháp thân đã nhắc trên: “*Gurom mang hiệu Long Tuyền/ Ngọc xung tên hổ phách.*” (Tuệ Trung thượng sĩ, 1996, tr.89). Thượng sĩ mượn danh từ “gurom” là cái phổ quát, thiên hạ vốn có muôn thanh vũ khí sắt nhọn, nhưng gọi chung lại muôn thứ đó thì có thể dùng một từ “gurom”. Gurom được Tuệ Trung lấy làm đại diện cho Pháp thân, tức là cái thể tính bao trùm. Nhưng hai chữ “Long Tuyền” lại là một cái tên cụ thể, Long Tuyền có thể là gurom báo, nhưng cũng có thể là một tên gọi để phân biệt với muôn thanh gurom khác. Rốt cùng, thì Long Tuyền cũng chính là gurom, từ cái tên chung là “gurom” mà có cái tên riêng là “Long Tuyền”, mà vì có cái giả tướng là “gurom Long Tuyền”, nên cái giả tướng ấy có thể thay đổi sang nhiều cái tên giả tướng khác, nhưng khái niệm “gurom” thì vẫn ở đó (“Ngọc” và “Hổ Phách” ở về sau cũng thế). Cũng như Pháp thân, bao trùm tất cả, nhưng lại có hóa thân là Thích Ca, là Tỳ Bà Thy, là Đại Ca Diếp, là Tuệ Trung,... tất thấy đều là do Thủy giác đã đồng với Bản mà tạo thành. Sau cùng, ở phần này chúng tôi muốn nhấn mạnh sự biểu hiện sắc thân của Pháp thân, mà Pháp thân do bao trùm tất cả mà khó thể tùy ứng với căn cơ và tùy hiện khác nhau. Cũng có thể là “thân con trùng” trong Tụng cổ về Trường Sa Cảnh Sầm, cũng có thể là “xanh xanh trúc biết”, hay loài giò bọ lúc nhúc, hoặc là “bãi phân trâu nước tiểu ngựa”, hoặc là tất thấy.

KẾT LUẬN

Trong bài viết này chúng tôi đã quan sát hai phần “Đối cơ” và “Tụng cổ” trong *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục*, và đưa ra ba phần quan trọng dựa vào thuyết Pháp thân trong *Luận Đại Thừa khởi tín*:

Thứ nhất, Pháp thân cũng chính là Bản giác, tức là chỉ sự giác ngộ nguyên bản, cũng chỉ cho Như lai tạng. Từ bản giác này, khi bị gió vô minh che mất thì sinh ra Bất giác, nhưng vì tính chất của Bản giác mà lại kéo chúng sinh quay về con đường tu tập để phá vỡ rào cản vô minh ấy, đó gọi là Thủy giác. Thủy giác, nói cho cùng, được hiểu là sự giác ngộ đến sau do quá trình tu tập và phá vô minh, đoạn lậu hoặc đem lại, khi hoàn thành được như thế cũng là nói đã thấy rõ được Pháp thân và đồng nhất với Pháp thân. Quá trình tu tập của một Tăng nhân, vì vô minh mà sinh ra các mê chấp, dính mắc vào kinh điển phương tiện, vì thế các Đối cơ như là một công cụ, mà thông qua đó, các Tuệ Trung thượng sĩ là gián tiếp tạo điều kiện cho chính các tăng nhân phá vỡ mê chấp và dính mắc của mình. Nên mới nói, Đối cơ là một công cụ để giúp Tăng nhân đạt được Thủy giác.

Thứ hai, Tâm hay Pháp Thân hay Như Lai tạng chỉ là một, vì vọng niệm mà sinh ra phân biệt, sinh ra sinh tử, và vì dứt vô niệm nên mới biết sinh, trụ, di, diệt cũng chỉ là tướng của tâm. Phần thứ hai giải thích cho phần thứ nhất, căn nguyên phân biệt và phân biệt như thế nào, Pháp thân bị vô minh che mờ ra sao, để từ đó Tăng nhân có thể tìm ra con đường chấm dứt nó mà nhìn thấy được chân như tự tính nơi Pháp thân.

Thứ ba, là dụng đại mà chúng tôi đã nhắc đến từ đầu bài viết, cũng tức là từ trí căn do Thủy giác và Bản giác hợp nhất cảm bị nguyện mà hóa muốn sắc thân để độ hóa chúng sinh. Sự tùy hiện này, nếu tâm phàm phu nhìn thì thấy được sự phân biệt của ba thân Pháp, Báo, Hóa. Mà phá bỏ phân biệt quan sát trực tiếp vào tâm thì thấy nó chỉ là một, mà có nhiều biểu hiện tùy theo duyên. Phần cuối muốn nhấn mạnh đến biểu hiện sắc thân của Pháp thân như là hướng giải quyết hiệu quả nhất của Tuệ Trung dành cho các Tăng nhân, tức khi gặp phải chướng ngại, chấp niệm thì các Tăng nhân cần nhìn “trực chỉ chân tâm, kiến tính thành Phật” chứ không phải là đuổi theo cái Pháp thân đến từ những lời hư ảo.

Chúng tôi muốn mượn tạm lời của ngài Hám Sơn được dẫn trong phần giải thích Luận của bộ *Đại thừa khởi tín* để làm tổng kết cho toàn bài luận này, như sau: “*Mê lý pháp thì thành vọng giác, theo nhân duyên vọng giác ấy mà có 12 loại thân trong 3 cõi. Ngộ lý pháp thì chuyển vọng giác làm thủy giác. Thủy giác hợp nhất với bản giác thành căn bản trí. Do sức căn bản trí vô tác này cảm phát bị nguyện mà báo và hóa thân thành tự*”. Đây là LÝ và TRÍ dung nhau. Sắc và tâm chẳng phải hai”. (Mã Minh, 2009, tr.180). Đây cũng chính là ý chỉ dẫn dắt cho toàn bài luận này.

Chú thích:

1. Dẫn cứ giản lược theo *Phật Quang đại từ điển*, mục 權大乘, nguyên văn: 又作權教大乘、大乘權教。略稱權大。即為順機應情而方便宣說不了義、未真實之大乘教。
2. Dẫn cứ giản lược theo *Phật Quang đại từ*

điển, mục 實大乘, nguyên văn: 又作實教大乘、大乘實教。略稱實大。此係基於大乘義章卷九所說。原指華嚴、法華等經中所顯「一性皆成」之教說。

3. “Pháp thân Như Lai” dẫn cứ được giản lược từ *Phật Quang đại từ điển*, nguyên văn: 法身, 指佛之自性真身; 如來, 為佛之尊稱。法身雖無去來, 然依隱沒之如來藏顯現為法身, 故稱如來。

4. “Chân như Pháp thân” dẫn cứ được giản lược từ *Phật Quang đại từ điển*, nguyên văn: 如來之法身係以真如為自性, 故稱真如法身。真如為一切現象之實性, 超越所有之差別相; 如來之法身即以之為自性, 滅除一切煩惱障, 具足一切善法, 如如不動。

5. Tổng thuật lại từ *Phật Quang đại từ điển*, mục từ “Pháp thân”.

6. 6 trường hợp theo Lý Việt Dũng dẫn lại là: 1) Tăng hỏi, Hành Tư đáp, trong *Tổ Đường tập* quyển 3; 2) Tăng hỏi, Bồn Tịch đáp, trong *Tào Sơn ngữ lục*; 3) Tăng hỏi, Thần Đăng đáp, trong *Cảnh Đức truyền đăng lục* quyển 17; 4) Tăng hỏi, Pháp Thường đáp. Không rõ nguồn; 5) Tăng hỏi, Đại Thiện đáp, trong *Ngũ đẳng hội nguyên* quyển 3; 6) Tăng hỏi, Thiên Phước đáp, trong *Cảnh Đức truyền đăng lục* quyển 15.

7. Các công án của Thiền tông Trung Hoa.

8. Lý Việt Dũng xem đôi vành này tức chỉ hai vàng nhật nguyệt.

Tài liệu tham khảo:

1. Lâm Tế. (2014). *Lâm Tế ngữ lục* (lần xuất bản PDF). (Thích Thanh Từ, Dịch giả) TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Hồng Đức.
2. Mã Minh. (2009). *Đại thừa khởi tín luận*. (Chân Hiền Tâm, Dịch giả) TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp TP HCM.
3. Thần Hội. (1992). *Kinh Pháp Bảo đàn giảng giải* (lần xuất bản PDF - Thư viện Hoa sen lưu trữ). (Thích Thanh Từ, Dịch giả).
4. Trần Thái Tông. (1996). *Khóa hư lục giảng giải*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. TP HCM.
5. Tuệ Trung thượng sĩ. (1996). *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* (lần xuất bản PDF). (Thích Thanh Từ, Dịch giả).
6. Tuệ Trung thượng sĩ. (2003). *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục dịch giải*. (L. V. Dũng, Dịch giả): Nxb. Mũi Cà Mau.
7. Viên Tân. (2004). *Từ điển Thiền tông Hán Việt* (lần xuất bản PDF). (Hân Mẫn, Thông Thiền, Dịch giả).
8. Vô Môn Huệ Khai. (2009). *Vô Môn Quan* (lần xuất bản PDF). (Dương Đình Hỷ, Dịch giả): Ấn bản số Thư viện Hoa Sen.



HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA

01

Vào trang web <http://butta.vn>

từ trình duyệt trên máy điện thoại:



02

Ấn nút



hoặc



03

Ấn nút

NHẬN

hoặc

Cài đặt

tại kho ứng dụng

04

Mở ứng dụng  **Butta**, nhập các thông tin:

Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản

05

Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

Phiên dịch và hiểu về triết lý
thiền học thông qua

Thiền Tử?

Thiền sư Đức Thành



Hòa Thượng bát trạo ca của Thiền sư Đức Thành

NGUYỄN THANH LỘC

Trong số những áng thi văn mang đậm hơi hướng thiền lý được truyền tụng từ Trung Quốc đến Việt Nam, không thể không kể đến thi tác “Thuyền Tử hòa thượng bát trạo ca” 船子和尚撥棹歌 do Thiền sư Đức Thành sáng tác. Dù mượn lối cổ phong để diễn tả thiền ý song với lối viết phóng túng, không câu nệ vận bộ, lại ý nghĩa cao thâm, tác phẩm đã diễn đạt một cách đầy đủ các triết lý trong quan niệm thiền học thông

qua cách thức mượn việc câu cá làm phương tiện ẩn dụ. Thông qua tác phẩm, người đọc không chỉ miên man trong thế giới Thiền tông, lạc hẳn vào cảnh giới cao siêu thoát tục của một bậc chân tu mà còn cảm ngộ được những giá trị đạo đức thuần thành mang tinh thần triết luận cực cao, từ đó đề ra cho bản thân phương thức tu tập, suy nghĩ và tư duy đúng với chuẩn mực Phật đạo, trau mài tâm tướng để dần tiệm cận với sự giác ngộ vĩnh hằng.

1. KHÁI LƯỢC VỀ TIỂU SỬ CỦA THIỀN SƯ ĐỨC THÀNH

Thuyền Tử Đức Thành - Cao tăng cuối thời Đường, sống vào khoảng giữa đời Đường Trinh Nguyên đến Khai Thành, quê tổ ở Toại Ninh Tứ Xuyên, nổi pháp của Dược Sơn Duy Nghiễm Thiền sư - môn đệ của Thạch Đầu Hi Thiên. Thạch Đầu Hi Thiên là đệ tử đặc pháp duy nhất của Thanh Nguyên Hành Tư. Thanh Nguyên Hành Tư là đệ tử hàng

đầu của Lục Tổ Huệ Năng. Tương truyền, Đức Thành thiên sư ẩn cư ở bờ sông Hoa Đình (nay thuộc huyện Tùng Giang, Thượng Hải), người đời xưng ông là Thuyền Tử Hòa thượng. Trong các quyển như: “*Tổ Đường Tập*” quyển thứ 5, “*Cảnh Đức truyện đăng lục*” quyển 14, “*Ngũ đẳng hội nguyên*” quyển 4 và “*Tục cao tăng truyện*” đều có ghi chép về ông. Đường Hàm Thông năm thứ 10, Pháp Nhãn tự được xây dựng bên bờ sông nơi Thuyền Tử Hòa thượng lật thuyền mà hóa và còn được gọi là Thuyền Tử đạo tràng.

Lục Tổ Huệ Năng có 33 môn đồ, trong đó 5 vị có sức ảnh hưởng lớn đến Phật giáo sau này. Một trong năm vị là Thanh Nguyên Hành Tư, từ pháp mạch của vị này sinh ra Tông Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn. Thanh Nguyên Hành Tư có một đệ tử đặc pháp (pháp tự) duy nhất là Thạch Đầu Hi Thiên. Đệ tử xuất sắc của Thạch Đầu Hi Thiên thiên sư có 3 vị danh tiếng nhất, trong đó phải kể đến Dược Sơn Duy Nghiễm thiên sư. Mà Thuyền Tử Đức Thành thiên sư chính là pháp tự của Dược Sơn Duy Nghiễm.

Thuyền Tử Hòa thượng tiết tháo cao khiết, độ lượng bất quần; thọ pháp từ Lễ Châu Dược Sơn Hoảng Đạo Nghiễm Thiên sư, học đạo 30 năm. Sau khi rời Dược Sơn, ông trôi dạt trên một con thuyền, ở giữa Tùng Giang và Chu Kinh, đưa đón mấy vạn lượt người qua lại, giảng câu múa chèo, tùy duyên độ thế, người đời không biết sự thâm cao của ông, gọi ông là Thuyền Tử Hòa thượng. Có một ngày gặp Giáp Sơn Thiên Sư (Thiện Hội) ở Chu Kinh, một hỏi một đáp, nói



Thuyền Tử hòa thượng bát trạo ca 船子和尚撥棹歌

chuyện hợp nhau, Thuyền Tử cao hứng nói rằng: “*Câu hết dòng sông, mới gặp Kim Lân (cá chép vàng)*”, rồi truyền thọ cho Thiện Hội tất cả Phật lý tâm đắc một đời, sau lật thuyền mà chết. Chùa Pháp Nhãn ở Chu Kinh có dựng diên thờ Thuyền Tử Hòa thượng, cũng gọi là Thuyền Tử đạo tràng. Trong “*Cảnh Đức Truyện Đăng lục*”, “*Ngũ đẳng hội nguyên*”, “*Tục cao tăng truyện*” đều có tiểu truyện (truyện giản lược và ngắn) về ông. Trước tác có *Bát trạo ca* 39 bài. Trong “*Pháp Uyển Châu lâm*” và “*Nghệ lâm Phật sơn*” đều có dẫn thơ ca của ông, đồng thời có một quyển “*Thuyền Tử cơ duyên*”. Lã Ích Nhu thời Tống khắc đá ở chùa Phong Kinh Hải Hội. Cú pháp của bài thơ có phần giống với “*Ngư phụ từ*” của Trương Chí Hòa đời Đường, nội dung nhiều ngâm vịnh về đời

sống của ngư phủ, thông qua đó là ngụ ý huyền lý của nhà Phật, đến thời Nguyên - Minh đều có bản khắc.

Môn hạ của đại thiên sư Dược Sơn Duy Nghiễm thời Đường có 3 thầy xuất sắc trong Thiền môn. Họ là Đạo Ngô Viên Trí, Vân Nam Đàm Thanh và Thuyền Tử Đức Thành. Sau khi ba người đắc pháp, vâng lệnh thầy đi các núi hoảng dương Phật pháp. Lúc chia tay thầy, Đức Thành nói với hai vị sư huynh đệ còn lại là, mọi người nên mỗi người một phương, xây dựng Tông chỉ Dược Sơn. Tính thích tiêu dao tự tại, chỉ thích sơn thủy, ngoài ra không có bản lãnh nào. Đức Thành sau khi đến Hoa Đình, Tú Châu, thì đưa đò ở trên sông, không ai biết lai lịch của ông, nên gọi là Thuyền Tử Hòa thượng.

Đạo Ngộ đến làm trụ trì của Kinh Khẩu tử, có một Thiền tăng pháp danh Thiện Hội đến tham học. Đạo Ngộ hỏi ông ta vài câu, ông ta liền có thể lấy lời kinh Phật mà trả lời, Đạo Ngộ cười. Thiện Hội liền hỏi: “*Tôi nói gì sai sao? Đây đều là được giảng trên Kinh Phật cả mà. Hy vọng Hòa thượng từ bi, vui lòng chỉ dạy cho*”. Đạo Ngộ nhìn ra đây là một Tăng nhân lạnh lợi, liền nói: “*Người hãy đến Hoa Đình ở Tú Châu, tìm Thuyền Tử Hòa thượng đi*”.

Thiện Hội sau khi tìm đến chỗ Đức Thành, bị Thuyền Tử Hòa thượng 3 lần đánh rớt xuống sông, trong lúc chìm nổi lặn hụp đột nhiên đại ngộ: “*Hữu Vô bất nhị, Khởi lạc bất nhị, nhất thiết đối lập, vô bất như thử*” (Có và không đều không phải hai thứ khác nhau, Chìm nổi cũng vậy, mọi thứ đối lập trên đời, đều như vậy). Trước khi chia tay, Thuyền Tử hòa thượng nói rằng: “*Người lần này đi, nên ẩn thân không còn tung tin, khi không còn tung tích thì đừng ẩn thân. Ba mươi năm ta ở Dược Sơn chỉ hiểu được điều này*”. Ông nói đến chính là “*Bất nhị pháp môn*”. Chỉ khi hiểu “*Bất nhị*”, mới thật sự bước vào cõi Phật.

Thiền Hội lên bờ, đi về phía trước, không ngừng quay đầu về phía sau, dường như còn có điều nghi hoặc. Thuyền Tử Hòa thượng đứng ở mũi thuyền hét lớn: “*Hòa thượng!*” Đợi Thiện Hội quay đầu lại, ông nghiêng lật thuyền, rơi xuống nước tự chìm chết. Ông dùng sinh mạng của mình để nói với Thiện Hội một điều, đừng điên đảo vọng tưởng, đừng có bất cứ hoài nghi. Thiền ngộ chân chính, chính là sinh mệnh, cũng

như sống chết “*bất nhị*”. Ông lấy sinh mệnh của mình để cho Thiền Hội thấy cái gì là “*Niết Bàn Tịch Tĩnh*”. Thiền Hội không quay đầu lại nữa, đi thẳng đến Giáp Sơn ở thượng du, trở thành một đại sư có nhiều đệ tử.

Tác phẩm của Thuyền Tử thiền sư hiện nay chỉ còn có một thi tác cổ phong *Thuyền Tử hòa thượng bát trạo ca* với ý niệm thiền lý cao siêu. Hiện nay vẫn chưa được dịch sang tiếng Việt.

2. VỀ THI TÁC THUYỀN TỬ HÒA THƯỢNG BÁT TRẠO CA 船子和尚撥棹歌

2.1 Đôi nét về lịch sử tác phẩm

Thuyền Tử hòa thượng bát trạo ca 船子和尚撥棹歌 nghĩa là *Bài ca chèo thuyền của Hòa thượng Thuyền Tử* vốn là một bài cổ phong theo thể điệu ca hành, sau được người đời chia thành 39 bài tương ứng với 39 đoạn khúc hợp với mỗi một ý niệm thiền học. Tác phẩm mượn chuyện câu cá để ngụ ý Phật học. Tác giả hóa thân thành ngư phủ, tâm hồn tiêu sái, khí tiết thanh cao, lấy việc đi câu làm nền tảng thiền lý, mượn chuyện khi gập trên biển mà ngụ ý Phật đạo. Xuyên suốt bài ca đều thể hiện cái nhìn giác ngộ và cảm quan thiền học sâu sắc của tác giả, mỗi một đoạn thơ lại chứa đựng một triết lý đạt ngộ sâu xa mà không phải ai cũng có thể hiểu thấu triệt. Với vốn kiến thức ít ỏi về thiền học, tôi xin mượn thiền học làm nền tảng, diễn giảng đại lược các vấn đề thuộc phạm trù của giáo lý Thiền tông thông qua các phép ẩn dụ mà tác giả đã liệt kê ra đây, ngõ hầu giúp người đọc hiểu rõ hơn các ý niệm Phật học tinh giản nhưng hữu ích cho con đường tu tập về sau.

2.2 Phiên dịch *Thuyền Tử hòa thượng bát trạo ca* 船子和尚撥棹歌

1. 有一魚兮偉莫裁，混虛包納信奇哉，能變化，吐風雷，下線何曾釣得來。

Hữu nhất ngư hê vĩ mạc tài, hỗn hư bao nạp tín kỳ tai, năng biến hoá, thổ phong lôi, hạ tuyến hà tăng điếu đắc lai.

[Dịch] Có một con cá chừ to lớn chớ giết hại, có thể dung chứa cả hư không hỗn độn thật kì lạ thay, có thể biến hóa, hô gió gọi sấm, chưa từng có ai thả mồi câu mà câu được nó lên cá.

2. 千尺絲綸直下垂，一波才動萬波隨，夜靜水寒魚不食，滿船空載月明歸。

Thiên xích ty luân trực hạ thủy, nhất ba tài động vạn ba tùy, dạ tĩnh thủy hàn ngư bất thực, mãn thuyền không tải nguyệt minh quy.

[Dịch] Nghìn thước dây tơ thả xuống dòng nước/ Một làn sóng động kéo vạn làn sóng khác động theo/ Đêm im, nước lạnh, cá chẳng cắn câu/ Thuyền không trở về chở đầy cả một thuyền trăng.

3. 莫學他家弄釣船，海風起也不知邊，風拍岸，浪掀天，不易安排得帖然。

Mạc học tha gia lộng điếu thuyền, hải phong khởi dã bất tri biên, phong phách ngạn, lãng hiên thiên, bất dị an bài đắc thiếp nhiên.

[Dịch] Chớ học theo người khác khua lắc thuyền câu/ Gió trên biển nổi lên thật chẳng biết đâu là bờ/ Gió vỗ vách, sóng vọt lên tới trời/ Không dễ để điều khiển sao cho thuận buồm yên ổn.

4. 大釣何曾離釣求，拋竿卷線卻成愁，法卓卓，樂悠悠，自是遲疑不下鉤。

Đại điều hà tăng ly điều câu, phao can quyền tuyến khước thành sầu, pháp trác trác, nhạc du du, tự thị trì nghi bất hạ câu.

[Dịch] Cẩn câu lớn chưa từng rời miếng mồi ngon nơi lưỡi câu/ Vứt bỏ cán đi, gói ghém dây câu lại là liền sầu tủi buồn bã/ Các pháp cao siêu đẳng đẳng/ Niềm vui thì đạt dào mệnh mông/ Có sao lại tự mình trì trệ bám chấp không chịu buông lưỡi câu.

5. 別人只看採芙蓉，香氣長粘繞指風，兩岸映，一船紅，何曾解染得虛空。

Biệt nhân chỉ khán thái phù dung [1], hương khí trường niêm nhiều chỉ phong, lưỡng ngạn ánh, nhất thuyền hồng, hà tăng giải nhiễm đắc hư không.

[Dịch] Người khác chỉ nhìn thấy ta hái hoa phù dung/ Hương thơm ngào ngạt bao quanh hướng về ngọn gió kia/ Hai bờ óng ánh/ Một con thuyền đỏ ửng/ Chưa từng có ai chịu gột rửa nhờ nước để trở về với hư không.

6. 靜不須禪動即禪，斷雲孤鶴兩蕭然，煙浦畔，月川前，槁木形骸在一船。

Tĩnh bất tu thiền động tức thiền, đoạn vân cô hạc lưỡng tiêu nhiên, yên phổ bên, nguyệt xuyên tiền, cảo mộc hình hài tại nhất thuyền.

[Dịch] Tĩnh tại rồi thì chẳng cần thiền, tâm động thì mới cần thiền/ Hạc lẻ mây đơn trông se sắt tiêu điều/ Khói tỏa bên bờ cửa biển/ Trăng lên ở phía trước dòng sông/ Chợt thấy bóng dáng một cảnh củi khô nằm dựa bên một chiếc thuyền con.

7. 莫道無修 便不修，菩提痴坐若為求，勤作棹，慧為舟，這個男兒始徹頭。

Mạc đạo vô tu [2] tiện bất tu, bồ

đề si tọa nhược vì cầu, cần tác trạo, tuệ vì chu, giá cá nam nhi thủy triệt đầu.

[Dịch] Chớ nên nói vô tu là không tu/ Bồ đề nếu ngồi yên mà cầu được/ Xem cần mẫn làm chèo/ Trí tuệ làm thuyền/ Ấy là người nam nhi vừa mới xuất đầu lộ diện.

8. 水色春光處處新，本來不俗不同塵，着氣力，用精神，莫作虛生浪死人。

Thủy sắc xuân quang xứ xứ tân, bản lai bất tục bất đồng trần, trược khí lực, dụng tinh thần, mạc tác hư sinh lãng tử nhân.

[Dịch] Ánh sáng mùa xuân cùng với sắc nước long lanh đâu đâu cũng đều mới mẻ thanh tân/ Vốn dĩ những thứ ấy chẳng phải là tục chẳng giống cõi trần/ Hiện lộ khí lực/ Vận dụng tinh thần/ Cho nên chớ làm người sống vô giá trị, đầu đường xó chợ.

9. 獨倚蘭橈入遠灘，江花漠漠水漫漫，空釣線，渡腥羶[3]，那得凡魚總上竿。

Độc ỷ lan kiều nhập viễn滩, giang hoa mạc mạc thủy mạn mạn, không điếu tuyến, độ tinh thien, na đắc phạm ngư tổng thượng can.

[Dịch] Một mình ngồi tựa lan can đi vào vùng bến nước xa xôi/ Hoa sông mờ mịt nước chảy mênh mông/ Khuyết dây câu/ Bỗng qua mùi hôi tanh bản thiêu/ Thì phạm các thứ cá trên đời đều nằm hết lên trên sào câu.

10. 揚卻雲蓬進卻船，一竿雲影一潭煙，既擲網，又拋筌，莫教倒被釣絲牽。

Dương khước vân bông tiến khước thuyền, nhất can vân ảnh nhất đàm yên, ký trịch võng, hựu phao thuyền, mạc giáo đảo bị điếu ty khiên.

[Dịch] Vén cỏ bông chốn làng mây tiến vào trong thuyền/ Một phiến bóng mây một đám khói tỏa/ Bèn ném lưới/ Lại thả nơm/ Chớ để mình ngã dây câu móc vào.

11. 蒼苔滑淨坐忘機，截眼寒雲葉葉飛，戴箬笠，掛蓑衣，別無歸處是吾歸。
Thương đài hoạt tịnh tọa vong cơ, tiết nhãn hàn vân diệp diệp phi, đới nhược lập, quải thoa y, biệt vô quy xứ thị ngô quy.

[Dịch] Rêu xanh trơn trượt lướt mắt gần như quên mất chuyện thế tục/ Chớp mắt nhìn áng mây lạnh từng lá bay là tả/ Đội nón tre/ Khoác áo tơ/ Cái nơi chẳng có lối về chính là nơi ta về.

12. 外卻形骸放卻情，蕭然孤坐一船輕，圓月上，四方明，不是奇人不易行。
Ngoại khước hình hài phóng khước tình, tiêu nhiên cô tọa nhất thuyền khinh, viên nguyệt thượng, tứ phương minh, bất thị kỳ nhân bất dị hành.

[Dịch] Bên ngoài là hình hài, còn cái phát tiết ra ngoài là tình cảm/ Một mình ngồi trên chiếc thuyền nhẹ tiêu điều vắng vẻ/ Trăng tròn nhú lên cao/ Bốn phương sáng rực rỡ/ Nếu chẳng phải là người kì tài giỏi giản thì không dễ dàng đi được.

13. 世知我懶一何嗔，宇宙船中不管身，烈香飲，落花茵，祖師元是個閒人。

Thế tri ngã lãn nhất hà sân, vũ trụ thuyền trung bất quản thân, liệt hương ẩm, lạc hoa nhân, tổ sư nguyên thị cá gian nhân.

[Dịch] Người đời biết ta lười nên có biết bao người quở trách ta/ Trong thuyền vũ trụ này chẳng kể thân mình/ Khát thì nốc bầu hương nồng/ Mỏi thì ngồi đệm

hoa rơi/ Tô sư ta vốn là người
nhân nhả như vậy.

14. 都大無心罔象[4]間, 此中
那許是非關, 山卓卓, 水潺潺,
忙者自忙閒者閒。

Đồ đại vô tâm Vững Tượng gian,
thử trung na hứa thị phi quan, sơn
trắc trắc, thủy sần sần, mang giả
tự mang gian giả gian.

[Dịch] Trong lòng Vững Tượng
tĩnh thần vô tâm bao quát rộng
lớn/ Ở trong ấy có lẽ chẳng có
cửa ải chắn trở/ Núi sừng sững/
Nước róc rách/ Người bận thì tự
bận, người nhàn thì tự nhàn.

15. 鼓棹高歌自適情, 音稀和
寡[5]出巖塵, 清風起, 浪元
平, 也且隨流逐勢行。

Cổ trạo cao ca tự thích tình, âm
hi hoà quả xuất hiêu trần, thanh
phong khởi, lãng nguyên bình, dã
thả tùy lưu trục thế hành.

[Dịch] Khua chèo cao giọng hát
ca tự mình cảm thấy thích chí/
Âm thanh trong trẻo ít người hòa
giọng được thoát thai khỏi nơi
trần ai nhồn nháo/ Gió mát nổi
lên/ Sóng trào bình nguyên/ Lại
thuận theo dòng mà dâng cao.

16. 浪宕從來水國間, 高歌龜
枕看遙山, 紅蓼岸, 白蘋灣,
肯被蘭橈使不閒。

Lãng dăng thung lai thủy quốc
gian, cao ca quy chẩm khán dao
sơn, hồng liễu ngạn, bạch tần loan,
khẳng bị lan kiều sử bất gian.

[Dịch] Trong vùng nước sâu xưa
nay trôi lãng dăng/ Có kẻ kẻ gối
rùa cao giọng hát ca ngắm nhìn
núi xa/ Bên bờ núi rau đắng đỏ
tươi/ Cạnh vịnh nước rau tần trắng
phau/ Lại bị chiếc chèo lan khu
quấy khiến cho lòng bất nhàn.

17. 一葉虛舟一副竿, 瞭然無
事坐煙灘, 忘得喪, 任悲歡,

卻教人喚有多端。

Nhất diệp hư chu nhất phó can,
liễu nhiên vô sự tọa yên than, vong
đắc táng, nhậm bi hoan, khước
giáo nhân hoán hữu đa đoan.

[Dịch] Một phiến thuyền không
một bộ sào/ Lòng sáng vô sự ngồi
bên bờ nước khỏi lan/ Quên đi
lẽ được mất/ Bỏ mặc sự bi hoan/
Nhưng lại bị người rêu là kẻ đa
đoan mưu chước.

18. 一任孤舟正又斜, 乾坤何
路指津涯, 拋歲月, 卧煙霞,
在處江山便是家。

Nhất nhậm cô chu chính hựu tà,
càn khôn hà lộ chỉ tân nhai, phao
tuế nguyệt, ngoạ yên hà, tại xứ
giang sơn tiện thị gia.

[Dịch] Một mảnh thuyền côi
thẳng rồi lại xiêu/ Càn khôn là lối
nào, chỉ thấy bến nước bờ sông/
Bỏ đi ngày tháng/ Nằm giữa ráng
trời/ Xem chốn sông núi xa xôi là
nhà của mình.

19. 愚迷未識主人翁, 終日孜
孜恨不同, 到彼岸, 出樊籠,
元來只是舊時公。

Ngu mê vị thức chủ nhân ông,
chung nhật tư tư hận bất đồng,
đáo bỉ ngạn, xuất phiến lung,
nguyên lai chỉ thị cựu thị công.

[Dịch] Ông chủ nhân là người u
mê chưa tỏ ngộ/ Suốt ngày không
ngớt niềm uất hận/ (Ngày nọ)
Đến bờ bên kia/ Ra khỏi chiếc
lồng giậu/ Hóa ra chỉ là một kẻ
của thời trước (trước đây).

20. 古釣先生鶴髮垂, 穿波出
浪不曾疑, 心蕩蕩, 笑怡怡,
長道無人畫得伊。

Cổ Diếu tiên sinh hạc phát thủy,
xuyên ba xuất lãng bất tằng nghi,
tâm dăng dăng, tiếu di di, trường
đạo vô nhân hoạch đắc y.

[Dịch] Tiên sinh Cổ Diếu (Chiếc
cần câu cũ) tóc hạc rủ xuống/

Băng sóng đập nước chưa từng
chùn bước/ Lòng rộng thênh
thang/ Cười vui khoái trá/ Đường
xa chẳng thấy ai họa lại được ông.

21. 一片江雲倏忽開, 翳空朗
日若為哉, 適消散, 又徘徊,
試問本從何處來。

Nhất phiến giang vân thốc hốt
khai, ế không lãng nhật nhược vì
tai, thích tiêu tán, hựu bồi hồi, thí
vấn bản thung hà xứ lai.

[Dịch] Một phiến mây hiện ra
chớp nhoáng trên sông/ Thề như
muốn ẩn vào hư không nấp vào
vàng dương sáng sủa/ Vừa mới
tiêu tán, lại lưỡng lự chân chừ/
Thử hỏi xưa nay đâu là chốn về.

22. 不妨輪線不妨鉤, 只要鉤
輪得自由, 擲即擲, 收即收,
無蹤無跡樂悠悠。

Bất phương luân tuyến bất
phương câu, chỉ yếu câu luân đắc
tự do, trịch tức trịch, thu tức thu,
vô tung vô tích nhạc du du.

[Dịch] Chẳng ngại tơ quấn chẳng
ngại câu/ Chỉ cần câu xoay vòng
năm được sự tự do/ Ném thì ném/
Thu thì thu/ Chẳng có dấu tích
niềm vui dằng dặc bất tận.

23. 釣下俄逢赤水珠, 光明圓
澈等清虛, 靜即出, 覓還無,
不在鱗龍[6]不在魚。

Điều hạ nga phùng Xích Thủy
châu, quang minh viên triệt đẳng
thanh hư, tĩnh tức xuất, mịch hoàn
vô, bất tại Ly Long bất tại ngư.

[Dịch] Dưới cần nghiêng vớ được
ngọc Xích Thủy (ngọc đen)/ Quang
minh tròn vạnh ngang với thanh hư
(đạo huyền vi)/ Lúc tĩnh thì trôi lên/
Nhưng tìm thì chẳng có/ Không
nằm ở trong miệng loại Li Long
cũng chẳng nằm trong bụng cá.

24. 卧海拏雲勢莫知, 優遊
何處不相宜, 香象[7]子,

大龍兒，甚麼波濤颺得伊。
Ngoa hải nữ vân thế mạc tri, ưu du hà xứ bất tương nghi, Hương Tượng tử, Đại Long nhi, thậm ma ba đào dương đắc y.

[Dịch] Nằm giữa biển vọt trời mây thế nào chẳng biết/ Ngao du tự tại nơi nào chẳng hợp/ Ngài Hương Tượng, con Đại Long/ Đầu ngọn ba đào nào dâng cao được tới những người ấy.

25. 雖募求魚不食魚，網壺蓬戶本空無，在世界，作凡夫，知聞只是個毗盧[8]。
Tuy mộ cầu ngư bất thực ngư, vông hồ bồng hộ bản không vô, tại thế giới, tác phàm phu, tri văn chỉ thị cá bì lô.

[Dịch] Tuy mong bắt được cá nhưng không ăn cá/ Nhà tranh bầu cá vốn chẳng có gì/ Ở trong thế giới này/ Làm kẻ phàm phu/ Người nghe được biết được (chỉ người trí tuệ) chỉ có ngài Tỳ Lô.

26. 香餌針頭也不無，向來只是釣名魚，波沃日，浪涵虛，萬象籊籊號有餘。
Hương nhĩ châm đầu dã bất vô, hướng lai chỉ thị điếu danh ngư, ba ốc nhật, lãng hàm hư, vạn tượng la lung hiệu hữu dư.

[Dịch] Mồi thơm câu sắc cũng không phải không có/ Xưa nay chỉ muốn câu được cá hiếm cá quý/ Sóng vọt trời/ Sóng chứa hư không/ Vạn vật nếu cho vào lòng vẫn còn dư.

27. 乾坤為舸月為蓬，一屏雲山一罨風，身放蕩，性靈空，何妨南北與西東。
Càn khôn vi khả nguyệt vi bồng, nhất bình vân sơn nhất yểm phong, thân phóng đăng, tính linh không, hà phương nam bắc dĩ tây đông.

[Dịch] Càn khôn là thuyền cả, trăng

là tóc bông/ Một bức núi mây một màn gió/ Thân như phóng đăng/ Tĩnh tựa trời cao/ Có gì phải ngại Nam Bắc hay Đông Tây.

28. 終日江頭理棹間，忽然失濟若為還，灘急急，水潺潺，爭把浮生作等閒。
Chung nhật giang đầu lý trạo gian, hốt nhiên thất tế nhược vi hoàn, than cấp cấp, thủy sần sần, tranh bả phù sinh tác đẳng gian.

[Dịch] Trọn ngày xuôi chèo ở đầu sông/ Đột nhiên chưa qua được bờ bên kia đã phải quay lại/ Bến nước chảy gấp gấp/ Nước bề chảy xiên xiết/ Tranh lấy kiếp phù sinh chỉ để làm kẻ bình thường.

29. 有鶴翱翔四海風，往來蹤跡在虛空，圖不得，算何窮，日月還教沒此中。
Hữu hạc ngao tường tứ hải phong, vãng lai tung tích tại hư không, đồ bất đắc, toán hà cùng, nhật nguyệt hoàn giáo một thử trung.

[Dịch] Kìa cánh hạc bay lượn trong bốn bể/ Xưa nay tung tích đều nằm ở hư không/ Tính chẳng đặng/ Toán chẳng cùng/ Nhật nguyệt quàn xoay lẫn mất trong chốn này.

30. 釣頭曾未曲些些，靜向江濱度歲華，酌山茗，折蘆花，誰言埋沒在煙霞。
Điếu đầu tăng vị khúc ta ta, tĩnh hướng giang tân độ tuế hoa, chúc sơn minh, chiết lô hoa, thủy ngôn mai một tại yên hà.

[Dịch] Kìa lưỡi câu thẳng chưa từng uốn bẻ/ Lặng nhìn bên sông đã trải bao mùa/ Rót trà ngon trên núi/ Bẻ ngắt ngọn bông lau/ Ai người nói rằng đời vui chôn trong khói lam ráng chiều (ý nói người đời cười chê ta sống đời ẩn cư, vui mình nơi heo hút).

31. 吾自無心無事間，此心只有水雲關，攜釣竹，混塵寰，喧靜都來離又閒。
Ngô tự vô tâm vô sự gian, thử tâm chỉ hữu thủy vân quan, huề điếu trúc, hỗn trần hoàn, huyền tĩnh đô lai ly hựu gian.

[Dịch] Tự tại vô tâm trong cõi vô sự/ Tâm này chỉ có cửa mây nước mà thôi/ Dắt cần trúc/ Khuây hồng trần/ Tĩnh nào lữ lượt kéo tới, bỏ đi hết thì liền nhàn thôi.

32. 晴川清瀨水橫流，蕭灑元同不繫舟，長自在，恣優遊，將心隨逐幾時休。
Tình xuyên thanh lai thủy hoành lưu, tiêu sái nguyên đồng bất hệ chu, trường tự tại, tứ ưu du, tương tâm tùy trục kỷ thì hưu.

[Dịch] Đồng quang, thác lạng, nước chảy ngang/ Tâm lòng tiêu sái như thuyền không buộc/ Thường tự tại, mặc tiêu điều/ Mang tâm theo đuổi (chấp trước) thì biết khi nào dừng.

33. 歐冶 [9], 銑鋒價最高，海中收得用吹毛，龍鳳繞，鬼神號，不見全牛可下刀。[10]
Âu Dã tiến phong giá tối cao, hải trung thu đắc dụng xuy mao, long phượng nhiễu, quỷ thần hiệu, bất kiến toàn ngưu khả hạ đao.

[Dịch] Lưỡi guom Âu Dã giá cao vời/ Ta nhặt được dưới lòng bể chỉ dùng để phỉ lông thôi/ Long phụng quây quàn/ Quỷ thần gào thét/ Không thấy cả trâu mới xuống đao được.

34. 動靜由來兩本空，誰教日月強施功，波渺渺，霧濛濛，卻成江上隱雲中。
Động tĩnh do lai lưỡng bản không, thủy giáo nhật nguyệt cường thi công, ba diêu diêu, vụ mông mông, khước thành giang thượng ẩn vân trung.

35. 動靜由來兩本空，誰教日月強施功，波渺渺，霧濛濛，卻成江上隱雲中。
Động tĩnh do lai lưỡng bản không, thủy giáo nhật nguyệt cường thi công, ba diêu diêu, vụ mông mông, khước thành giang thượng ẩn vân trung.

[Dịch] Tĩnh động xưa nay vốn là không/ Ai rằng nhật nguyệt đòi tranh công/ Sóng dềng đặc/ Sương mịt mờ/ Lại tỏa trên dòng sông ẩn vào trong mây.

35. 問我生涯只是船，子孫各自睹機緣，不由地，不由天，除卻蓑衣無可傳。

Vấn ngã sinh nhai chỉ thị thuyền, tử tôn các tự đồ cơ duyên, bất do địa, bất do thiên, trừ khước thoa y vô khả truyền.

[Dịch] Có người hỏi ta kiếp người chỉ là con thuyền/ Con cháu từng người âu cũng chỉ là cơ duyên/ Không phải từ đất, cũng chẳng phải do trời/ Ngoài manh áo rách thì chẳng có gì để truyền lại.

36. 媚俗無機獨任真，何須洗耳[11]復澄神[12]，雲與月，友兼親，敢向浮漚任此身。

Mị tục vô cơ độc nhậm chân, hà tu tẩy nhĩ phục trừng thần, vân dữ nguyệt, hữu kiêm thân, cảm hướng phù ầu nhậm thử thân.

[Dịch] Hòa theo thể tục chẳng có điểm dừng chỉ bằng tự mình nghe theo tự nhiên/ Hà tất gì phải rửa tai rồi lắng thần (tập trung)/ Xem mây và trăng/ Là bạn bè với người thân/ Mới dám để mặc thân này cho bọt nước.

37. 逐塊追歡[13]不識休，津樑混不掛心頭，霜葉落，岸花秋，卻教漁父為人愁。

Trục khối truy hoan bất thức hưu, tân lương hỗn bất quái tâm đầu, sương diệp lạc, ngạn hoa thu, khước giáo ngư phụ vi nhân sầu.

[Dịch] Tìm vui chẳng biết dừng như con chó đuổi theo hòn đất/ Bờ bến cuộn cuộn nhưng lòng không lo nghĩ/ Lá rơi trong sương/ Hoa thu bên bờ/ Lại khiến cho người ngư phụ vì người mà sầu khổ.

38. 二十年來江上游，水清魚見不吞鉤，釣竿斫盡重栽竹，不計工程得便休。

Nhị thập niên lai giang thượng du, thủy thanh ngư kiến bất thôn câu, điếu can chước tận trùng tài trúc, bất kế công trình đắc tiện hưu.

[Dịch] Lênh đênh trên dòng sông đã chùng hai mươi năm nay/ Nước trong thấy cá cá nhưng cá khôngớp mỗi câu/ Cắn câu gãy đứt hết rồi thì lại trồng thêm cây trúc/ Chẳng kể công lao, bắt được cá mới thôi.

39. 三十餘年坐釣台，鉤頭往往得黃能[14]，錦鱗不遇虛勞力，收取絲綸歸去來。

Tam thập dư niên tọa điếu đài, câu đầu vãng vãng đắc hoàng năng, cẩm lân bất ngộ hư lao lực, thu thủ ty luân quy khứ lai.

[Dịch] Đã ba mươi năm nay ngồi trên bệ câu/ Đầu cần câu thường hay câu được Hoàng Năng/ Chẳng gặp được loài cá quý nên làm hao tổn sức lực/ Cho nên bèn tháo dỡ câu rồi quay trở về. [15]

2.3. Đại nghĩa Thiền tông từ *Phật trạo ca*

Phật trạo ca chứa đựng kho tàng triết luận thiền tông được ẩn dụ dưới không gian mệnh môn của biển cả, trong khoảng thời gian vô lượng của đời người và tiềm tàng bằng hình thức “điều ngư” (câu cá). Thực tế, biểu tượng “điều ngư” là một biểu tượng văn hóa lâu đời được lý giải bằng nhiều cách khác nhau qua lăng kính triết học của từng giới thuyết cổ đại. Nếu như với Nho giáo, “điều ngư” mang ý niệm như một sự chờ thời của bậc sĩ phu, điển hình với hình tượng *Khuông Tử Nha* với cần câu không lưỡi cách ba thước nước thì với Lão giáo hoặc Phật giáo, hình tượng “điều ngư”

lại nồng nã tinh thần “tiêu sái”, thể hiện thái độ vô tâm và ung dung trước những biến thiên của lịch sử. Cũng theo dòng cảm khái đó, Thiền sư Đức Thành đã phóng chiếu hình tượng, mượn “ngư” làm tâm, mượn “thuyền” làm thân, mượn “điều” làm phương tiện để người đọc có những thể nghiệm tăng bậc và phân lớp trong quá trình lĩnh hội thiền học.

Thiền học thực chất là một phương pháp tu hành đối nghịch với khuynh hướng “triết lý hóa”, chủ yếu tập trung nhấn mạnh vào việc chứng ngộ Phật tánh tự thể thông qua thực tiễn tu tập và thực chứng. Với tôn chỉ “*giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*” (教外別傳，不立文字，直指人心，見性成佛 - *Truyền giáo pháp ngoài kinh điển, Không lập văn tự, Chỉ thẳng vào lòng người, Thấy chân tánh để thành Phật*), Thiền học thường song hành với các học thuyết như “*vạn pháp nơi tự tánh*”, “*vạn pháp đều hiện từ trong tự tánh, tất cả các pháp nơi tự tánh, gọi là pháp thân thanh tịnh*”, “*tự tánh pháp thân*”, “*tự tánh thường thanh tịnh*”, “*Bát Nhã luôn tồn tại, không lìa tự tánh*”, “*Phật là tự tánh làm*”... Cũng chính vì vậy mà với thiền học, các bậc trưởng lão thường thể nghiệm với đệ tử qua phương thức “đốn ngộ”, tức lập tức giác ngộ bằng hành động kỳ lạ và trái với bình thường để khiến người tham học được ngộ như đánh, hét, mắng chửi, dựng phát tử... hoặc thông qua hỏi đáp mà khai ngộ. Đó là quá trình soi xét vào tâm thức của người tham học rồi từ đó đưa ra những phương thức chỉ dạy phù hợp làm sao để người đó ngộ. Các công án liên quan

đến thiền học đa phần đều hướng đến giác ngộ tâm, do đó để điều phục được tâm và lĩnh hội được thiền, đòi hỏi người tham học phải là người có đủ căn đủ duyên mới có thể hiểu được.

Với *Phất trạo ca*, quan niệm thiền học được diễn hành theo trật tự như sau: *Nhận thức vô thường - Bất cầu bất tranh, Không còn bám chấp - Quy ẩn (Mặc thế giới và Tự thân nhân) - Tu hành điều phục tâm (Biểu hiện qua hình tượng “điều ngư”) - Chứng đắc, về với cõi “không”*.

Toàn văn thi tác được mô phỏng trong một không gian mênh mông với điểm nhấn là chiếc thuyền độc mộc đơn sơ điểm xuyết hình tượng một vị Thuyền Tử vô tâm đương thả dây câu chờ cá đớp mồi. Trong quá trình diễn đạt triết lý, thiền sư hầu như đã thiên hóa hết thảy các vật tượng bình thường, biến chúng trở thành công cụ triết luận cao siêu cho sở học bản thân. Mỗi một đoạn thơ đều ẩn chứa một sát na giá trị phật luận tinh vi, đại để như câu “*lưỡng ngạn ánh, nhất thuyền hồng*” 两岸映，一船紅 (*Hai bờ sáng rõ, Một chiếc thuyền đỏ ửng*) vốn dĩ chỉ là một câu thơ mô tả cảnh tượng bình thường nhưng phá nhãn nhìn sâu vào bốn thể, lại không chỉ đơn giản là vật cảnh tâm thường. “*Lưỡng ngạn*” là đại diện cho hai bờ mê - giác. “*Nhất thuyền*” là đại diện cho thân người trôi nổi giữa hai bờ “*tĩnh*”, “*ngộ*”. “*Lưỡng ngạn ánh*” ý chỉ tính hấp dẫn của hai cảnh giới tuy nhiên một bờ thực là bờ tĩnh còn một bờ ảo là bờ mê. “*Nhất thuyền hồng*” vừa ám chỉ nhân trần vừa trực chỉ tính lưỡng cực trong tâm thức con người: Vừa mê đắm nhưng cũng vừa có khả năng giác ngộ và cái chấp mắc ở

đây là sự lưỡng lự của con người khi đứng giữa đôi bờ siêu thực. Đó là lý do tại sao ở câu kết, thiền sư lại bảo “*hà tăng giải nhiễm đắc hư không*” (何曾解染得虚空 - Chưa từng có ai chịu gột rửa như nhuộm để về với hư không) vừa là lời than nhưng cũng vừa là lời nhắc, lời thúc con người mau mắn trở về với “*bốn lai diện mục*”.

Điểm đặc biệt trong tác phẩm không chỉ nằm ở những giá trị triết luận của Phật giáo mà còn nằm ở sự đan xen hài hòa và cân đối giữa Đạo giáo và Phật giáo. Các hình tượng đạo Lão như: Vồng Tượng, Li Long, Âu Dã Tử, Bào Đình... đặt song hành với các hình tượng đạo Phật như: Hương Tượng, Tì Lô, Cuồng cầu trục khối... với ý niệm như sự tương hỗ một loạt các giá trị cao siêu và sai lạc. Đại để trong Đạo giáo, thay vì hình thành một cách diễn hình khái niệm “*tánh không*” thì lại đề ra biểu tượng về “*Đạo*”. Trong chương mở đầu của *Đạo Đức kinh*, Lão Tử nói rằng: “*Đạo nói được không phải là Đạo thường, Danh gọi được không phải là Danh thường. Cái Vô Danh là khởi đầu của Trời Đất, Cái Hữu Danh là mẹ của muôn vật*”. “*Đạo sinh nhất, Nhất sinh nhị, Nhị sinh tam, Tam sinh vạn vật*”, nghĩa là: Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật. Muôn vật đều cộng một Âm và bổn một Dương, nhân chỗ xung nhau mà hòa nhau như vậy có thể nói Đạo bao chứa cả cần khôn, bao quát cả vũ trụ và không có vật gì nằm ngoài khỏi quỹ đạo của Đạo. Cách để quay trở về với Đạo là “*thuận kỳ tự nhiên*” 順其自然 (Thuận theo tự nhiên) tức là quay về bốn nguyên, với cái tự nhiên vô nhị nguyên, đó là lý do Đạo giáo không lấy cuộc đời làm lạc thú,

xem việc sống như một nghĩa vụ, không yếm thế, không lạc quan, và xem cái chết là một việc phục tùng theo lẽ tự nhiên nhất định. Còn với Phật giáo, cái cao nhất là “*không*” và cái bao chứa tối thượng nhất là “*tâm*”. Trong *Duy thức tông*, tâm được phân tích rất sâu, trong đó có A-lại-da thức (sa. ālayavijñāna, còn được gọi là Tạng thức), gốc của tất cả mọi hiện tượng tâm thức. Theo quan điểm này, toàn bộ pháp giới chính là “*tâm thanh tịnh*”.

Do đó tâm thức đối với Phật giáo giống như một cái bao lớn, chứa đựng mọi chủng tử tốt - xấu của con người và cái quan trọng nhất trong tu tập tức là làm sao để có thể điều phục được tâm, để tâm đạt được cảnh giới thanh tịnh và chúng được cái gọi là “*tánh không*”. Kinh *Pháp Bảo Đàn* nói: “*Tâm lượng rộng lớn, giống như hư không... hư không có thể dung chứa tất cả mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đất đai sông núi, tất cả cỏ cây...*”, “*tự tánh thường thanh tịnh, mặt trời mặt trăng thường chiếu sáng, do mây mù che phủ mà trên sáng dưới tối, không thể thấy mặt trời, mặt trăng, tinh tú. Bỗng một cơn gió mạnh thổi đến, cuốn hết mây mù, sấm la vạn tượng, cùng lúc hiển bày ra. Con người tánh thanh tịnh, giống như trời xanh, tuệ như mặt trời, trí như mặt trăng, trí tuệ thường sáng. Do đắm trước cảnh bên ngoài, mây mù vọng niệm che phủ, tự tánh không thể sáng. Cho nên gặp được bậc thiện tri thức chỉ rõ pháp đúng đắn, thổi đi mê vọng, trong ngoài đều thấu triệt, từ trong tự tánh, vạn pháp đều hiển bày. Tất cả các pháp tại nơi tâm, gọi là pháp thân thanh tịnh*” [16].

Do đó, cách để thực hành và tu tập tâm thức theo triết lý Phật



Một mảnh thuyền trôi thả trôi lại xiêu,
Cần khôn là lỗi nào, chỉ thấy bên nước bờ sông

giáo nằm ở pháp môn “*minh tâm kiến tánh*” 明心見性. Vì chủ trương mọi người đều có tự tánh, Phật tánh, tức là mọi người đều có bản thể chân như. Chính vì thế yêu cầu con người tìm cầu Phật tánh, tìm cầu chân như ngay trong tâm mình chính là phương thức ngộ đạo của thiền tức cho rằng “*tự tâm đốn hiện chân như bản tánh*”. Chung quy, luận điểm của thiền sư Thuyền Tử đã cho thấy được phương thức tu hành rõ ràng trong quá trình tìm về với chơn như bốn tánh, quy về cảnh giới hư không bất loạn.

3. KẾT LUẬN

Phát trạo ca không chỉ là một áng thơ đơn thuần tả cảnh sinh hoạt của ngài Thuyền Tử hay phong vị nhân sinh của cuộc sống ngư phủ nói riêng mà còn là bài học triết luận sâu sắc về thiền học với các giá trị thâm sâu mà khó có thể lý giải được bằng lời.

Y theo hệ quy chiếu “*bất lập văn tự*”, nếu không tự “*dĩ tâm*” để thể nghiệm các tầng sâu triết lý trong tác phẩm thì không thể nào thấu triết một cách minh bạch và đường bệ các giá trị thậm sâu mà thiền sư Đức Thành truyền thừa lại cho thế hệ hậu nhân sau này. Chung quy những hình tượng, biểu tượng mà tác giả đề lại không chỉ mang sức gợi thật lớn mà còn cho người đọc thấy được những thể nghiệm tự tánh tự thân với phương châm “*dĩ thân truyền pháp*”. Các giá trị thiền học cho đến về sau thông qua *Phát trạo ca* nếu không thể chuyển hóa bằng phương thức thực tập tu hành thì những con chữ cứng cõi trên trang giấy thực cũng chỉ là những lời nói phiếm không hơn về thể sự. Do đó đọc *Phát trạo ca* là để ngẫm, để nghiền, để thực hành chứ không chỉ để thỏa con hứng thú thi ca nhất thời mà thôi.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] **Phù dung** 芙蓉: Chi hoa sen nổi trên mặt nước
- [2] **Vô tu** 無修 ý chỉ pháp môn vô tu chi tu 無修之修. Trong Ngự Tuyển Ngữ Lục (御選語錄, 卅Tục Tạng Kinh Vol. 68, No. 1319) quyển 7 có đoạn: “*Khả dĩ phổ độ diệu chi thần quang, viên huyền hữu chi vạn hạnh, sở vị vô thành chi thành, vô tu chi tu*” (可以普獨耀之神光、圓幻有之萬行、所為無成之成、不修之修, có thể riêng tỏa sáng ấy thần quang, tròn giả huyền ấy muôn hạnh, đó gọi không thành mà thành, không tu mà tu). Ý chỉ cái tu chí cao, không tu cầu ngoại vật hay đạt được phước hữu lậu mà là tu vô cầu để đạt được trạng thái niết bàn, giải thoát.
- [3] **Tĩnh chiêm** 腥羶: Chi mùi hôi thối của cá thịt bị ươn. Có nguồn gốc từ sách Bào Phác Tử抱朴子, thiên Minh Bản 明本 của Cát Hồng葛洪 đời Tấn có câu: “*山林之中非有道也, 而為道者必入山林, 誠欲遠彼腥羶, 而即此清淨也*” (Sơn lâm chi trung phi hữu đạo dã, nhi vi đạo giả tất nhập sơn lâm, thành dục viễn bỉ tĩnh chiêm, nhi tức thử thanh tịnh dã - Trong rừng núi chẳng có đường đi, mà nơi có đường thì ắt dẫn vào trong rừng núi, thực muốn băng qua vùng tĩnh chiêm xa xôi đó, thì tâm ắt phải thanh tịnh).
- [4] **Tượng Vồng** 象罔 hoặc **Vong Tượng** 罔象 Chi những người vô tâm, vô hình tích, trích từ sách Trang Tử, thiên Thiên Địa: “*Vua Hoàng Đế đi chơi ở phía bắc Xích Thủy (dòng sông đỏ), leo lên núi Côn Lôn, khi định quay về phương nam thì thấy mất viên ngọc đen (tượng trưng đạo huyền vi), sai Trí (tượng trưng cho trí tuệ) tìm mà không thấy, lại sai Li Chu (tượng trưng cho sự tinh mắt) tìm mà cũng không thấy, lại sai Khiết Cầu (tượng trưng cho sự biện luận) tìm mà cũng không thấy. Sau cùng sai Tượng Vồng (tượng trưng cho sự vô tâm) thì thấy. Hoàng Đế bảo: “Tượng Vồng mà tìm nó được thì lạ thật!”*”.
- [5] **Âm hi hòa quả** 音稀和寡 hay **Hi âm hòa quả** 稀音和寡 chỉ âm thanh phát ra trong trẻo, ít người có thể hòa giọng lại được. Diễn tích dẫn từ sách Đối Sở Vương vấn: “*客有歌于郢中者, 其始曰《下里》、《巴人》, 國中屬而和者數千人; 其為《陽阿》、《白雪》, 國中屬而和者不過數十人; 引商刻羽, 雜以流微, 國中屬而和者不過數人而已. 是其曲彌高, 其和彌寡.*” (Khách có người làm nghề ca hát trong đất Trình, ban đầu hát các khúc “Hạ lý”, “Ba nhân”, người trong nước thuộc mà hòa giọng cùng anh ta được có vài nghìn người; kể đến là khúc “Đương a”, “Bạch tuyết”, người trong nước thuộc mà hòa giọng cùng anh ta được không quá vài chục người, lại dẫn cung thượng, khắc cung vũ, hòa hợp lại để cung chũy dạt dào, người

trong nước thuộc mà hòa giọng cùng anh ta được không quá vài người. Khúc ca ấy cao nhã thanh khiết, nhưng người họa lại được nó thì thực ít).

[6] **Li long** 龍龍: Là một con rồng đen trong truyền thuyết, có nguồn gốc từ sách *Trang Tử*, chương *Liệt ngự khẩu* 列御寇: “Một người lại bài kiến vua Tống, được ân tứ mươi cỗ xe, đánh mười cỗ xe đó lại khoe *Trang Tử*, *Trang Tử* bảo: “Trên bờ Hoàng Hà có một gia đình nghèo, sống nhờ nghề đan cỏ ngải. Một hôm một người con lặn xuống vực, vớt được một viên ngọc châu đáng giá ngàn vàng. Người cha bảo con: “Lấy một phiến đá đập bể nó đi! Một viên ngọc đáng giá ngàn vàng tất phải ở dưới cầm một con rồng đen trong một vực sâu chín đợt. Con lấy được nó chắc là trong khi con rồng đó ngủ; nó tỉnh dậy thì còn gì là đời con nữa!”

[7] **Hương Tượng** 香象 hay còn gọi là **Hương tượng độ hà** 香象渡河 Hương tượng qua sông, chân nó đặt tận đáy nước, ví dụ người nghe giáo pháp, chứng được chỗ sâu xa. Trong các kinh luận thường nói về 3 con thú qua sông là thỏ, ngựa, hương tượng, để ví dụ chỗ chứng đắc có sâu, nông khác nhau khi nghe giáo pháp. Chẳng hạn như thỏ qua sông thì nổi, ngựa qua sông thì chìm phân nửa thân, còn hương tượng qua sông thì chân giẫm đến đáy nước. Người thời nay cũng cho rằng bình luận văn chương đến chỗ thấu triệt, gọi là Hương tượng độ hà. Hương Tượng còn chỉ một vị bồ tát gọi là Càn Đà Ha Trú (乾陀呵耆), Kiện Đà Ha Ta (健陀訶娑); ý dịch là Hương Tượng (香象), hay Hương Huệ (香惠), Xích Sắc (赤色), Bất Khả Tức (不可息), Bất Hưu Tức (不休息), là một trong 16 vị Đại Bồ Tát trong thời hiền kiếp. Bồ Tát này được liệt vị ở phương đàn ngoại viện của Kim Cang Giới Mạn Trà La (金剛界曼荼羅), là Bồ Tát đứng đầu trong bốn vị ở Nam Phương, mặt hiệu là Đại Lực Kim Cang (大力金剛) hoặc Hộ Giới Kim Cang (護界金剛). Trong Chú Duy Ma Cật Kinh (注維摩詰經, Taisho No. 1775) quyển 1, Ngài La Thập (羅什) chú thích tên Bồ Tát Hương Tượng rằng: “Thanh hương tượng dã, thân xuất hương phong. Bồ Tát thân hương phong diệc như thử dã” (清香象也、身出香風、菩薩身香風亦如此也, con voi Thanh Hương, thân nó tỏa ra gió hương thơm, thân Bồ Tát cũng tỏa gió hương thơm như vậy). Bồ Tát này trú tại núi Hương Tụ (香聚) ở phương Bắc mà thuyết pháp. Cho nên Hương có nghĩa là biến cùng khắp không có gì trở ngại. Tượng có nghĩa là bước chân có sức mạnh lớn. Hai từ này hợp lại với nhau có nghĩa là các hạnh quả mãn. Về hình tượng của vị Bồ Tát này, thân Ngài màu trắng, ngồi trên hoa sen, tay phải đặt trước ngực, trên tay cầm hoa sen, trên

cánh hoa sen có lò hương. Tay trái đặt trên đầu gối. Vị này thường thấy trong các kinh điển Đại Thừa như Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật Kinh (小品般若波羅蜜經) quyển 9, Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經) quyển thượng, A Di Đà Kinh (阿彌陀經),...

[8] Tỳ lô hay “Bi Lu” 毗盧 tên một vị Phật. Cũng gọi là “Biến Nhất Thiết Xứ” 遍一切處, “Đại Nhật” 大日, “Lô Xá Na” 盧舍那, “Quang Minh Biến Chiếu” 光明遍照, “Già Na” 遮那.

[9] Âu Dã Tử (歐冶子) là một thợ rèn kiếm Trung Quốc người nước Việt sống vào cuối thời Xuân Thu. Âu Dã Tử được coi là một trong những thợ rèn kiếm huyền thoại trong lịch sử Trung Quốc.

[10] Câu này lấy ý từ điển tích *Mục vô toàn ngư* 目無全牛 trong thiên *Dưỡng sinh chủ* 養生主 của Trang Tử: “Bào Đĩnh của vua Văn Huệ làm nghề mổ bò, hai tay hắn nắm con vật, đưa vai ra thúc nó, rồi hai chân bấm vào đất, hai đầu gối ghì chặt nó. Hắn đưa lưỡi dao cắt xoẹt xoẹt, phát những âm thanh có tiết tấu y như khúc “tang lâm” và bản nhạc “kinh thủ”. Vua Văn Huệ khen: “Giỏi! Nghệ thuật của nhà ngươi sao mà cao tới mức đó được?” Hắn đặt lưỡi dao xuống đáp: “Thần nhờ thích cái Đạo, nên nghệ thuật mới tiến được. Hồi mới học nghề mổ bò, thần chỉ thấy con bò thôi. Ba năm sau, thần không thấy con bò nữa. Lúc này thần dùng tinh thần hơn là dùng mắt. Cảm quan ngưng lại, chỉ còn tâm thần là hoạt động. Thần biết cơ cấu thiên nhiên của con bò, chỉ lách lưỡi dao vào những chỗ kẽ trong thân thể nó, không đụng tới kinh lạc, gân, bắp thịt của nó, huống hồ là tới những xương lớn. Một người đồ tể giỏi một năm mới làm cùn một con dao, vì chỉ cắt thịt mà thôi. Một đồ tể tâm thường cứ mỗi tháng là cùn một con dao vì phải chặt vào xương. Con dao này đây, thần dùng đã mười chín năm rồi, đã mổ mấy nghìn con bò mà lưỡi còn bén như mới mài. Khớp xương nào cũng có kẽ, mà lưỡi dao thì mỏng. Biết đưa những lưỡi thật mỏng ấy vào những kẽ ấy thì thấy dễ dàng như đưa vào chỗ không. Vì vậy, dùng mười chín năm rồi mà lưỡi dao của thần vẫn bén như mới mài. Mỗi khi gặp một khớp xương, thần thấy khó khăn, thần nín thở, nhìn cho kỹ, chăm chăm đưa lưỡi dao thật nhẹ tay, khớp xương rời ra dễ dàng như bùn rơi xuống đất. Rồi thần cầm dao, ngừng lên, nhìn bốn bên, khoan khoái, chùi dao, dứt nó vào vỏ.” Vua Văn Huệ bảo: “Lời tên bếp đồ tể hay, nghe rồi ta hiểu được phép dưỡng sinh.”

[11] **Tỷ nhĩ**: Theo *Cao Sĩ Truyện* (高士傳), phần Sào Phù của Hoàng Phù Mật (皇甫謐, 215-282) nhà Tấn cho biết rằng: “Sào Phù giả, Nghiêu thời ẩn nhân dã; sơn cư bất doanh lợi thế; niên lão, dĩ thọ

vi sào nhi tầm kỳ thượng, cổ thời nhân hiệu viết Sào Phù (巢父者、堯時隱人也、山居不營世利、年老、以樹爲巢而寢其上、故時人號曰巢父、Sào Phù là ẩn sĩ dưới thời nhà Nghiêu; ông sống trong núi, không màng đến danh lợi trần thế; đến tuổi già ông lấy cây cao làm tổ mà ngủ trên đó, cho nên người đương thời gọi là Sào Phù).” Ông đã từng từ chối ngôi vị Thiên tử của nhà Nghiêu. Câu chuyện ông dắt trâu lên uống nước ở dòng phía trên trong khi Hứa Do rửa tai ở dòng phía dưới đã trở thành điển cố nổi tiếng, xuất hiện trong nhiều tác phẩm văn học, thi ca,... Như trong *Lâm Tuyền Lão Nhân Bình Xưởng Đầu Từ Thanh Hòa Thượng Tung Cổ Không Cốc Tập* (林泉老人評唱投子青和尚頌古空谷集) có câu: “Hứa Do tẩy nhĩ, Sào Phù khiên ngư, phát tích thành ngân, dục ẩn di lộ (許由洗耳、巢父牽牛、拂跡成痕、欲隱彌露, Hứa Do rửa tai, Sào Phù dắt trâu, chùi dấu thành vết, muốn giấu càng lộ).”

[12] **Trùng thân** hay **Trùng thân li hình** 澄神离形 chỉ sự tập trung cao độ để làm một việc nào đó. Trích từ sách Đại đồng thư 大同書: “Ngô triều tịch ứng thư ư thị, phủ độc ngưỡng tư, trùng thân li hình, quy đối thể nhĩ, chấp nhiên nhược phi nhân” (吾朝夕擁書於是, 俯讀仰思, 澄神離形, 歸對妻兒, 惇然若非人。- Ta đêm ngày cầm sách ngồi ở đó, cúi xuống là đọc, ngẩng đầu là nghĩ, lảng thần rời cả hình tướng, về đứng trước mặt vợ con mà ngỡ ngàng như chẳng thấy người).

[13] Cũng gọi **Cuồng cầu trực khối**. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Con chó đuổi theo cục đất. Hàn lô là một giống chó nổi tiếng ở nước Hàn trong thời đại Chiến quốc. Nếu ném cục đất trước nó, nó sẽ tưởng lầm là thức ăn được, rồi cứ đuổi theo. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho người không tự tìm hiểu tâm tính của mình, mà chỉ miệt mài giải thích, phân tích từng lời nói, câu văn trong các kinh điển, để mong thấu suốt chân tướng của các pháp. Như thế chỉ uống công phí sức, chứ chẳng được lợi ích gì.

[14] **Hoàng Năng** 黃能 hay còn gọi là **Hoàng hùng** 黃熊: Một loài vật lớn trong truyền thuyết. Trích từ sách Quốc Ngữ Quốc ngữ, chương Tán Ngữ Bát 晉語八: “Tịch giá Côn vi để mệnh, cử chi ư Vũ Sơn, hóa vi Hoàng Năng dĩ nhập Vũ Uyên (昔者鯀違帝命, 殛之於羽山, 化為黃能以入於羽淵。- Ngày xưa Côn (Cha của Hạ Vũ) làm trái mệnh vua, bị giết ở núi Vũ, sau hóa thành Hoàng Năng trốn vào vực Vũ).

[15] Dịch từ trang <https://baike.baidu.hk/item/船子和尚拔棹歌/12459850>.

[16] Trích xuất từ trang <http://thuongchieu.net/index.php/chuyende/kinhphapbaodan/3302-batna>.



MỘT ĐÊM TRĂNG SÁNG

Hoài Tịnh

Dưới mái tranh tối đó, trong tiếng rệp kêu hời, con trăng loang loáng tròn trịa nằm dưới chân cây cầu khỉ, đàn vịt lặng lẽ đập nước kêu cạp cạp, xa xa nhà người ta hờ vang mấy câu vọng cổ. Ủ! Ở cái miệt Năm Căn này, tôi ước khi trở về phố thị lòng người cũng đơn giản như mặt nước ao kia, soi rõ trời đêm với ông trăng vành vạnh.

Tự đứng lại cười khì; rồi bỗng thấy tiếng ếch, nhái, ễnh ương còn thì vùi, tươi vui hơn tiếng người cứ chan chất lấy nhau. Một đêm sao bình yên quá!

Tôi để cho tâm mình tự do rong ruổi. Những suy nghĩ vụt qua, thoáng lại; có khi vừa đến đã chạy vù đi mất, có khi lại treo vắt vào như mạng nhện giăng mắc. Tôi không vô tư thế thiền kiết già hay bán kiết già, cứ thả mình theo cái tâm bất định mà lặng im quan sát chúng. Ngẫm cũng thì vùi.

Có những nỗi cô đơn vô cùng tận mà rồi chẳng ai sẽ tỏ tường. Và đến một lúc nào đó chính bản thân mình cũng không cần ai hiểu thấu. Có những đoạn đường khi độc bước là điều tốt nhất, thì cũng nên thôi mơ mộng về một kẻ đồng hành tri kỷ tri tâm. Lớn lên nghĩa là cô đơn. Vậy thì ai rồi sẽ chẳng trải qua những ngày cảm giác bị cuộc sống ghẻ lạnh như thế. Mà thật ra, cuộc sống này chẳng có chút quan ngại cho một cá thể nào, vẫn cứ thế tiếp diễn mà thôi. Có chăng tất cả là tự ta suy diễn. À, vậy ra bao lâu nay ta tự phân cho mình cái vai nạn nhân, rồi sẫm tưởng một cách ngon ơ, vô thức. Cuối cùng, lại bày đặt buồn với khổ.

Cho đi không có nghĩa là nhận lại. Và nếu cho lắm thì đó là những khoảnh ngu si. Mà đời người, ai chưa từng trải qua cái khúc đoạn si này. Nếu ta đủ mạnh mẽ. Trái tim ta đủ yêu thương thì ta sẽ hiểu rằng cho đi không phải để mong cầu nhận lại. Rồi khôn cũng là dại, mà dại cũng là khôn.

Chỉ đơn giản vì trái tim này muốn thôn thức yêu thương, ngập tràn âm áp. Có vậy mà thôi. Mặc kệ những vết sẹo lồi lõm chi chít trong một hồn sỏi đá. Vì bản chất là chẳng có vết sẹo nào đâu. Một chốc tâm an, là một chốc không buồn - không khổ - không đau, cũng chẳng vui - chẳng được - chẳng hạnh phúc. Thỉnh thoảng tịch lặng, như cái đêm trăng ở chốn cô liêu này.

Ta được phép yếu đuối! Nhưng yếu đuối là để vươn lên mạnh mẽ như loài cỏ dại sau khi bị dẫm đạp. Mạnh mẽ đến tàn khốc. Nên thôi, ai không hiểu cứ để họ cạy lòng. Vì lòng người đã cạy, lời nào cũng chẳng thông. Đừng mong cầu từ phía người. Ở phía mình, muốn thương thì cứ thương. Đừng vì lòng người đổi khác, mà lòng ta cũng chộn rộn.

Còn bản thân mình thì vẫn thức dậy mỗi sớm mai. Phải sống! Và không chỉ là sống, mà là sống tỏa sáng hơn cả ánh trăng đêm nay, soi sáng mọi nẻo tối tăm, sưởi ấm mọi cõi lạnh lùng. Vì chính bản thân mình đã là một kì tích. Hạnh phúc không ở đâu ngoài kia, không rớt lại quá khứ mà cũng chẳng chờ đợi ở tương lai. Hạnh phúc là ngay phút giây này, trái tim thật sự bao dung, tấm lòng thực sự rộng mở. Ta chọn hạnh phúc! Ta chọn là người quyết định cuộc sống này, niềm vui này.

Cuộc đời nếu chẳng là một biểu đồ hình sin, chẳng lên xuống chập chùng thì chúng ta có lẽ đã chẳng có hờn giận mà thứ tha, chẳng có

sân si để mà quán chiếu và rèn tâm. Và khi ấy, có lẽ ai cũng đắc thành chánh quả. Cuộc đời vì có đủ mặn - ngọt - chua - cay, nên chính là nơi để mỗi người rèn tâm luyện tính. Cuộc đời phải có những cú ngã thật đau, thì chúng ta mới chịu hạ cái tôi xuống mà học nhiều điều hay. Cuộc đời này, có đôi khi như đêm tối triền miên, đợi mãi chẳng ló dạng bình minh.

Như đêm trăng hôm nay, tôi trốn mình ở nơi khi ho cò gáy, ánh điện cũng le lói nhấp nhোয়, ấy vậy mà lòng người lại sáng đến lạ. Sáng như con trăng kia, bùng tỏ trong đêm đen cô đặc, ánh choang cả cái ao cũng đen ngòm không kéo. Mỗi người chắc ai cũng cần giữ ánh trăng này thật chặt trong tim, để sưởi ấm và soi sáng những khi mỗi góit chùng chân nhất. Ánh sáng của yêu thương, của cuộc sống vốn dĩ rồi cũng chẳng phải từ ánh mặt trời chói chang buổi ban mai để ta phải chờ đợi. Và cũng chẳng phải là một ánh trăng tròn đầy viên mãn của những đêm rằm. Ánh sáng ấy luôn tồn tại, vốn đã tồn tại và sẽ mãi ở đó trong tâm khảm mỗi người, chỉ cần ta cho phép chúng được thấp lên.

Vậy vốn dĩ lòng người có đơn giản như mặt nước ao mà tôi từng ước hay không?! Cũng chẳng còn quan trọng nữa. Vì lòng tôi đã yên những bộn bề. Vì tôi cần sống cuộc đời mình, trải nghiệm những bài học của mình để trưởng thành, không chấp mắc chi cuộc đời những người xung quanh. Cái đêm trăng này, coi nom mà sáng tỏ dễ sợ!

quangminh

CANDLE



THƯƠNG
HIỆU
NẾN



ĐƯỢC
YÊU
THÍCH
NHẤT



quangminh
CANDLE

NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835715



Hotline CSKH

0903 955 018

www.quangminhcandle.vn





Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

